

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP BỘ

**ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU NÔNG SẢN  
VỚI QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA  
NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN VIỆT NAM**

MÃ SỐ : B2001 - 40 - 01

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI : TS. NGUYỄN HỮU KHAI - ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG

THAM GIA ĐỀ TÀI : THS. NGUYỄN XUÂN NỮ - ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG

CN. VŨ THỊ HIỀN - ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG

CN. ĐÀO NGỌC TIẾN - ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2002



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG**

-- 00o --

**ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP BỘ**

**ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU NÔNG SẢN  
VỚI QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA  
NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN VIỆT NAM**

MÃ SỐ: B2001-40-01

Xác nhận của cơ quan chủ trì đề tài

KT HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

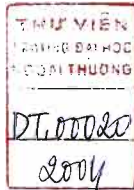


TS. Nguyễn Phúc Khanh

Chủ nhiệm đề tài



TS. Nguyễn Hữu Khải



THƯ VIỆN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC  
NGOẠI THƯƠNG  
DT.00020  
2004

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ADB	: <i>Asian Development Bank</i> Ngân hàng phát triển châu Á
APEC	: <i>Asian - Pacific Economic Co-operation</i> Diễn đàn Hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương
ASEAN	: <i>Association of South East Asia Nations</i> Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ARNPC	: <i>Association of Natural Rubber Product countries</i> Hiệp hội các nước sản xuất cao su thiên nhiên
AFTA	: <i>Asean Free Trade Area</i> Khu vực thương mại tự do ASEAN
BCT	: Bộ chính trị
BOT	: <i>Building – Operation- Ttransfer</i> Xây dựng - Khai thác - Chuyển giao
CNXH	: Chủ nghĩa xã hội
CNH-HĐH	: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
EU	: <i>European Union</i> Liên minh châu Âu
DNNN	: Doanh nghiệp nhà nước
FAO	: <i>Food Agriculture Organization</i> Tổ chức nông nông lương thế giới
FDI	: <i>Foreign Direct Investment</i> Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

KCX	: Khu chế xuất
KCN	: Khu công nghiệp
ICO	: <i>International Coffee Organization</i> Tổ chức Cà phê quốc tế
IMF	: <i>International Monetary Fund</i> Quỹ tiền tệ quốc tế
ODA	: <i>Official Development Assistance</i> Vốn hỗ trợ phát triển chính thức
WB	: <i>World Bank</i> Ngân hàng thế giới
WTO	: <i>World Trade Organization</i> Tổ chức Thương mại thế giới

## MỤC LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU.....	vii
NỘI DUNG	
<b>Chương I: Những vấn đề lý luận chung liên quan đến xuất khẩu và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn Việt nam</b>	
I. Những chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước về CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn Việt nam.	
1. Quan điểm của các kỳ đại hội Đảng về CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn Việt nam.....	1
2. Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị về chủ trương thực hiện “Việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng CNH, HĐH”....	6
II. Những chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước đối với chương trình đẩy mạnh xuất khẩu của Việt nam.....	
	7
III. Khái quát một số mô hình công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn của các nước trên thế giới - Bài học kinh nghiệm đối với Việt nam.	
1. Mô hình công nghiệp hóa của các nước ASEAN.....	10
2. Mô hình công nghiệp hóa của Ấn Độ.....	14
3. Mô hình công nghiệp hóa của Trung quốc.....	16
<b>Chương II: Thực trạng tiến hành CNH,HĐH nông nghiệp, nông thôn Việt nam và chương trình đẩy mạnh xuất khẩu nông sản</b>	
I. Thực trạng tiến hành CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn Việt nam	
1. Giai đoạn trước năm 1986.....	26
2. Giai đoạn từ 1986 đến nay.....	29
2.1. Cơ giới hóa nông nghiệp.....	30
2.2. Thủy lợi hóa nông nghiệp.....	31
2.3. Hóa học hóa nông nghiệp.....	32
2.4. Công nghệ sinh học.....	33
2.5. Cơ cấu kinh tế nông thôn.....	34
2.6. Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn.....	38

## II. Thực trạng xuất khẩu một số nông sản chủ yếu

### 1. Ngành trồng trọt

1.1. Cây lương thực..... 40

1.2. Cây công nghiệp..... 43

1.3 Rau quả - gia vị ..... 47

2. Ngành chăn nuôi..... 49

## III. Mối quan hệ giữa xuất khẩu với quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn Việt nam

1. Đẩy mạnh quá trình CNH - HĐH nông nghiệp, nông thôn là cơ sở ban đầu, chủ yếu nhằm tăng kim ngạch xuất khẩu - mặt khác đẩy mạnh xuất khẩu sẽ là tiền đề chính tạo ra nguồn ngoại tệ nhập khẩu vật tư, thiết bị, phục vụ cho quá trình CNH - HĐH nông nghiệp, nông thôn Việt Nam ..... 50

2. Nông nghiệp và Xuất khẩu có tác động thuận với nhau, vừa là nơi cung cấp đầu vào vừa giải quyết đầu ra, thúc đẩy cùng nhau phát triển..... 51

3. Đẩy mạnh xuất khẩu không những tạo điều kiện cải thiện đời sống nhân dân mà còn thúc đẩy quá trình phân công lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn Việt nam, theo yêu cầu CNH, HĐH..... 52

4. Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp là cơ sở làm tăng năng lực xuất khẩu, góp phần gắn sản xuất nông nghiệp với thị trường thế giới, thúc đẩy quá trình hội nhập, tạo điều kiện đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn Việt Nam..... 54

## Chương III: Xu hướng và các giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn Việt nam

### I. Thuận lợi và khó khăn

1. Thuận lợi..... 56

2. Khó khăn và thách thức ..... 56

II. Những quan điểm cơ bản của quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn Việt nam theo định hướng xuất khẩu..... 58

III. Mục tiêu CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn Việt nam..... 59

IV. Một số giải pháp nhằm đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu nông sản của Việt nam ..... 60

1. Nhóm giải pháp đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ..... 60

1.1. Quy hoạch nông nghiệp, nông thôn theo hướng CNH, HĐH hướng về xuất khẩu .....	60
1.2. Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn .....	62
1.3. Phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản .....	63
1.4. Phát triển công nghiệp cơ khí phục vụ nông thôn .....	64
1.5. Phát triển các làng nghề .....	65
1.6. Phát triển các ngành công nghiệp khác ở nông thôn .....	65
2. Nhóm giải pháp nhằm nâng cao sức cạnh tranh của hàng nông sản xuất khẩu bằng cách áp dụng khoa học công nghệ và đầu tư	
2.1. Giải pháp về công nghệ vi sinh .....	66
2.2. Bao bì - Bao gói, Dự trữ - bảo quản, vận chuyển .....	67
2.3. Công tác đầu tư và liên doanh liên kết .....	69
3. Nhóm giải pháp hỗ trợ về mặt tài chính - tiền tệ của Nhà nước	
3.1. Chính sách thuế .....	75
3.2. Chính sách trợ cấp và trợ giá hàng nông sản .....	80
3.3. Chính sách áp dụng tỷ giá hối đoái linh hoạt .....	83
3.4. Chính sách tín dụng và bảo hiểm tín dụng xuất khẩu .....	84
4. Nhóm giải pháp tăng cường quản lý của Nhà nước	
4.1. Chính sách gắn lưu thông nội địa và hoạt động ngoại thương với sản xuất .....	86
4.2. Chính sách chuyển dịch cơ cấu thị trường .....	87
4.3. Chính sách và chủ trương tham gia cộng đồng thương mại quốc tế .....	89
4.4. Đổi mới và hoàn thiện chính sách và cơ chế quản lý xuất nhập khẩu .....	91

## KẾT LUẬN

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

## PHỤ LỤC



## LỜI NÓI ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Công nghiệp hóa , Hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đang là vấn đề cấp bách được tất cả các ngành, các cấp quan tâm. Khu vực nông nghiệp đang chiếm tới 77% lực lượng lao động, sản xuất ra khoảng 20% GDP, chiếm 19,8% tổng kim ngạch xuất khẩu<sup>1</sup>. Khu vực nông nghiệp còn là nơi cung cấp lương thực thực phẩm cho nhu cầu thiết yếu của toàn bộ dân cư, là thị trường tiêu thụ sản phẩm đầu ra và cung cấp nguyên liệu đầu vào cho công nghiệp. Vì thế, xây dựng một nền nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn chính là điều kiện quan trọng để thực hiện CNH, HĐH đất nước.

Ngoài ra, khi đánh giá các thành tựu kinh tế đã đạt được, chúng ta cũng không thể không nhắc đến sự đóng góp to lớn của hoạt động xuất khẩu nói chung và xuất khẩu nông sản nói riêng với các mặt hàng điển hình là gạo, cà phê, cao su, chè, rau quả - gia vị và sản phẩm chăn nuôi. Với ưu thế về khí hậu, nguồn tài nguyên đất đai, lao động, tập quán canh tác của nông dân Việt Nam, các mặt hàng nông sản xuất khẩu đã khẳng định vị trí đáng kể trong nền kinh tế quốc dân và trong hoạt động ngoại thương. Tuy tỷ trọng xuất khẩu nông sản trong tổng kim ngạch xuất khẩu không cao nhưng xuất khẩu nông sản có đóng góp to lớn trong việc tạo thêm công ăn việc làm, cải thiện đời sống nông dân, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn,... Đây chính là những mặt chủ yếu của công cuộc CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn.

Do đó, phân tích tìm ra mối quan hệ biện chứng giữa CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn và xuất khẩu nông sản là một vấn đề mang tính chất thời sự, cấp bách, đòi hỏi phải được nghiên cứu cả về lý luận và thực tiễn nhằm đẩy mạnh xuất khẩu nông sản, góp phần thực hiện quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước nói chung và công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn Việt Nam nói riêng.

### 2. Mục đích của đề tài

i. Hệ thống hóa các quan điểm của Đảng và Nhà nước về CNH, HĐH và về đẩy mạnh xuất khẩu. Tìm hiểu mô hình CNH, HĐH, đặc biệt là công nghiệp hóa NN&NT của một số nước (ASEAN, Ấn độ, Trung quốc), từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm cho quá trình CNH , HĐH NN&NT của Việt nam.

ii. Phân tích và đánh giá về thực trạng CNH, HĐH NN&NT của Việt nam và thực trạng xuất khẩu một số mặt hàng nông sản (gạo, cà phê, cao su, chè, rau quả-

---

<sup>1</sup> Số liệu thống kê năm 2000 - NXB Thống kê 2001

gia vị, thịt chế biến) qua đó làm rõ mối quan hệ biện chứng giữa CNH, HĐH NN&NT và xuất khẩu nông sản.

iii. Chỉ ra những thuận lợi và khó khăn đối với Việt nam những năm tới trên cơ sở đó đưa ra những quan điểm định hướng và mục tiêu thực hiện CNH, HĐH NN&NT, cùng với những giải pháp nhằm đẩy mạnh xuất khẩu nông sản để thực hiện CNH, HĐH NN&NT Việt nam trong những năm đầu của thế kỷ 21.

### **3. Giới hạn - Phạm vi nghiên cứu**

Với phạm vi của một đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, nhóm tác giả không có tham vọng đưa ra những định hướng mang tính chất chiến lược, cũng như không bàn một cách chi tiết liên quan nhiều đến chuyên môn của ngành khoa học nông nghiệp. Đề tài chỉ đề cập đến những vấn đề lý luận có liên quan đến CNH, HĐH NN&NT và đến định hướng xuất khẩu nông sản của Việt nam, đồng thời thông qua bức tranh toàn cảnh về tình hình CNH, HĐH NN&NT Việt nam và thực trạng xuất khẩu nông sản những năm qua để phân tích mối quan hệ biện chứng giữa 2 quá trình này. Trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp nhằm xây dựng định hướng và hỗ trợ, đẩy mạnh xuất khẩu nông sản, thực hiện CNH, HĐH NN&NT Việt Nam trong những năm đầu của thế kỷ 21.

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Đề tài xuất phát từ các vấn đề lý luận chung, các quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước, thông qua phân tích thực trạng quá trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn và xuất khẩu nông sản để làm rõ mối quan hệ tương hỗ giữa hai vấn đề này, trên cơ sở đó xây dựng một hệ thống giải pháp thực tế để đẩy mạnh xuất khẩu, thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn. Đề tài đã kết hợp chặt chẽ các phương pháp phân tích - tổng hợp, vừa nghiên cứu vừa so sánh, kết hợp lý luận với thực tiễn, từ tư duy trừu tượng đến thực tế khách quan để nghiên cứu vấn đề.

### **5. Kết quả đạt được và đóng góp của đề tài**

i. Trên cơ sở phân tích, hệ thống hóa các vấn đề lý luận, quan điểm của Đảng và Nhà nước, nghiên cứu các mô hình CNH, HĐH của nước ngoài, đề tài làm rõ cơ sở khoa học của việc đẩy mạnh xuất khẩu nông sản thực hiện CNH, HĐH NN&NT Việt Nam.

ii. Khái quát, phân tích thực trạng tiến hành CNH, HĐH NN&NT và thực trạng xuất khẩu các mặt hàng nông sản, điển hình là: gạo, cà phê, cao su, chè, rau quả-gia vị và sản phẩm chăn nuôi. Từ đó xác định mối quan hệ giữa CNH, HĐH NN&NT và xuất khẩu nông sản.

iii. Đề xuất các giải pháp nhằm đẩy mạnh xuất khẩu nông sản, thực hiện CNH, HĐH NN&NT Việt nam.

## **6. Kết cấu của đề tài**

Nội dung chính của đề tài được chia thành 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận chung liên quan đến xuất khẩu và quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn Việt nam.

Chương 2: Thực trạng tiến hành CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn Việt nam và chương trình đẩy mạnh xuất khẩu nông sản.

Chương 3: Xu hướng và các giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn Việt nam

**CHƯƠNG I**  
**NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG LIÊN QUAN ĐẾN**  
**XUẤT KHẨU VÀ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP,**  
**NÔNG THÔN VIỆT NAM**

**I. NHỮNG CHỦ TRƯỞNG LỚN CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ CNH, HĐH**  
**NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VIỆT NAM.**

**1. Quan điểm của các kỳ đại hội Đảng về CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn Việt nam.**

Trước năm 1986 - năm mà đất nước bắt đầu chuyển sang thời kỳ mới, thời kỳ cải cách kinh tế-xã hội một cách toàn diện, vấn đề CNH, HĐH đã được **Đại hội Đảng lần thứ III và lần thứ IV** đề cập đến một cách khá sâu sắc, mà nội dung chủ yếu để thực hiện chương trình này là việc đẩy mạnh cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật với 2 giai đoạn:

**\* Giai đoạn 1: Lấy cơ khí hóa làm trung tâm.**

- *Bước 1 - Bước đi tuần tự* : từ một nền kinh tế mà lao động thủ công là chủ yếu, tiến đến 50% cơ khí , sau đó là 100% cơ khí.

- *Bước 2 - Bước nhảy vọt*: Từ một nền kinh tế dựa vào lao động thủ công là chính, một số ngành tiến thẳng lên hiện đại hóa.

**\* Giai đoạn 2: Hiện đại hóa nền kinh tế một cách toàn diện.**

Đây là giai đoạn khi mà nền kinh tế đã cơ bản thực hiện thành công giai đoạn 1 (tức là nền kinh tế đã thực hiện cơ khí hóa). Trong đó nếu giải quyết tốt vấn đề CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn thì có thể coi là chìa khóa của sự thành công, vì đang có gần 80% dân số sống và làm việc trong lĩnh vực này, hàng năm khu vực này liên tục đóng góp trên 20% GDP. Do vậy, nhiệm vụ xây dựng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng CNH, HĐH là một nhu cầu tất yếu.

Sau đó, **Đại hội Đảng lần thứ VI** đã vạch rõ những nhiệm vụ, phương hướng, mục tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội trong giai đoạn 1986 - 1990, mà trong đó cốt lõi là “Ba chương trình lớn”: Lương thực- thực phẩm, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu.

Trong ba chương trình kinh tế lớn thì chương trình Lương thực - thực phẩm là chương trình số một được Đại hội nhấn mạnh và có chủ trương cụ thể như sau: “Hiện nay nền nông nghiệp nhiệt đới ở nước ta có những tiềm năng to lớn và có vị trí cực kỳ quan trọng. Chính vì vậy, giải phóng năng lực, trước hết và chủ yếu giải phóng năng

lực của hàng chục triệu nông dân và hàng chục triệu ha đất đai trong nền nông nghiệp nhiệt đới này là nhiệm vụ cấp bách. Những năm qua nông nghiệp nước ta đã có những chuyển biến, đạt được một số thành tựu quan trọng nhất là về sản xuất lương thực và tạo ra một số vùng chuyên canh cây công nghiệp. Tuy nhiên sản lượng lương thực tăng không đều và chưa vững chắc, diện tích cây công nghiệp tăng chậm, nhất là cây công nghiệp ngắn ngày, chưa gắn việc phát triển nông - lâm - ngư nghiệp với công nghiệp chế biến; lao động, đất đai, rừng chưa được sử dụng tốt... Đó là do nhận thức về nông nghiệp toàn diện, trong đó lương thực - thực phẩm là trọng tâm số một, chưa được thấu suốt đầy đủ, đầu tư và nhất là các chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp chưa được giải quyết thỏa đáng. Hiện nay chúng ta còn khoảng 2 triệu ha đất nông nghiệp chưa được khai thác, hệ số sử dụng ruộng đất còn thấp, 8 triệu ha đất trống đồi trọc chưa được phủ xanh, hàng chục triệu ha mặt nước có khả năng nuôi trồng thủy sản cùng với vùng biển rộng lớn có tiềm năng kinh tế phong phú, có nhiều ngư trường quan trọng chưa được khai thác tốt, hàng triệu lao động có khả năng mở mang ngành nghề chưa được sử dụng hết. Vì vậy trong 5 năm 1986-1990, chúng ta tập trung cho mục tiêu số một là “sản lượng lương thực thực phẩm”, đồng thời ra sức mở mang cây công nghiệp, nhất là cây công nghiệp ngắn ngày, đi liền với xây dựng công nghiệp chế biến, phát triển mạnh các ngành nghề, gắn lao động với đất đai rừng biển, nhằm khai thác đến mức cao nhất những tiềm năng đó.

Nhiệm vụ đặt ra là phải bảo đảm an ninh lương thực của xã hội và có phần dư đáng kể để dự trữ. Nghĩa là vấn đề lương thực phải được giải quyết một cách toàn diện, từ sản xuất, chế biến đến phân phối tiêu dùng, gắn việc bố trí cơ cấu lương thực với việc cải tiến cơ cấu và nâng cao chất lượng bữa ăn phù hợp với đặc điểm từng vùng. Phải dựa vào việc khai thác thế mạnh của từng địa phương đồng bằng, trung du, miền núi, ven biển một cách hợp lý nhất vừa tăng sản xuất lương thực tại chỗ, vừa tạo ra các nguồn sản phẩm khác, để trao đổi lấy lương thực, kể cả thông qua hoạt động xuất nhập khẩu. Gắn với việc giải quyết lương thực, nhất thiết phải giảm tỷ lệ tăng dân số. Phần đầu đến năm 1990 sẽ sản xuất được 22 - 23 triệu tấn lương thực (quy thóc), bình quân mỗi năm trong 5 năm này phải đạt được 20 - 20,5 triệu tấn, tăng từ 3 - 3,5 triệu tấn so với mức bình quân hàng năm trong 5 năm trước. Hướng chủ yếu đối với lúa là thâm canh tăng vụ và mở rộng thêm diện tích ở những nơi có điều kiện (nhưng cần phải chú ý không được phá rừng). Tình hình năng suất không đồng đều giữa các vùng và ngay trong một địa phương nói lên khả năng thâm canh còn rất lớn, trong khi đó vòng quay ruộng đất hiện nay còn quá thấp chứng minh tầm quan trọng, tính bức xúc và hiệu quả tăng vụ. Những năm tới, chúng ta cương quyết tập trung các điều kiện vật chất cho các vùng trọng điểm về lương thực hàng hóa. Cần xác định rằng đồng bằng sông Cửu long là trọng điểm lúa lớn nhất của cả nước, đồng bằng sông Hồng là trọng điểm sản xuất

lúa của Miền Bắc, có ý nghĩa quyết định đáp ứng nhu cầu của khu vực, các vùng khác cũng có trọng điểm lúa của mình. Để cao cây lúa nhưng tuyệt nhiên chúng ta không xem nhẹ cây màu. Trong những năm 1981-1982, diện tích và sản lượng màu giảm sút là một khuyết điểm cần được khắc phục. Mỗi vùng căn cứ vào điều kiện cụ thể của mình, xây dựng một cơ cấu cây màu thích hợp, bao gồm: ngô, sắn, khoai lang, khoai tây và các cây có bột khác, trong đó chú trọng cây ngô. Đi đôi với phát triển sản xuất phải tổ chức tốt việc thu mua và chế biến, dùng màu phổ biến trong cơ cấu bữa ăn.

Để thực hiện mục tiêu lương thực nói trên, cần áp dụng hàng loạt biện pháp đồng bộ:

- *Thứ nhất*, phải nói tới ruộng đất.
- *Thứ hai*, phải thấy thủy lợi là biện pháp hàng đầu.
- *Thứ ba*, trong những năm tới, phân bón nổi lên như là một yếu tố quyết định để tăng năng suất và thâm canh, một yêu cầu gay gắt mà chúng ta phải tập trung sức giải quyết.
- *Thứ tư* là trong những năm qua, dịch bệnh đã gây ra cho sản xuất nông nghiệp không ít tổn thất, phải chú trọng phòng chống dịch bệnh.
- *Thứ năm* là tình trạng thiếu sức kéo, thậm chí phải dùng sức người cuốc đất, cần có biện pháp để cải thiện sức kéo
- *Thứ sáu* là cơ cấu giống và giống mới phải đi liền với cơ cấu mùa vụ hợp lý.
- *Thứ bảy* là cần chú trọng sử dụng đồng bộ hệ thống cung ứng vật tư và dịch vụ.
- *Thứ tám* là chấn chỉnh hệ thống cung ứng vật tư và dịch vụ.
- *Thứ chín* là thực hiện một hệ thống các chính sách thực sự khuyến khích sản xuất lương thực.

Chuyên đề nông nghiệp trong các đại hội VII, VIII về sau cũng như trong các nghị quyết Hội nghị BCH Trung ương trong ba khóa VI, VII, VIII chỉ là sự cụ thể hóa thêm, hoặc có bổ sung sửa đổi những phần thứ yếu, chứ không có gì mới lạ khác hẳn và trái ngược với Nghị quyết Đại hội VI đã trích dẫn ở trên.

Ở đây chỉ nêu một điểm cơ bản về vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp chung của cả hai đại hội VII, VIII để chúng ta thấy thêm tính nối tiếp của hai Đại hội đối với Đại hội VI về vấn đề này: **Đại hội VII** đã xác định “*Phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo xu hướng CNH, HĐH*”. **Đại hội VIII** cũng đã xác định lại quan điểm trên như sau: “*Phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH nhằm đạt được mục tiêu đề ra: Từ nay đến năm 2000 ra sức phấn đấu đưa nước ta thành một nước công nghiệp ...*”

Trên cơ sở quán triệt quan điểm này, quan điểm về phát triển nông nghiệp và công tác chuyển dịch cơ cấu kinh tế của ngành nông - lâm - ngư nghiệp cũng được Đại hội VII xác định theo các yêu cầu sau:

- Phát triển nông nghiệp và chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp nhất thiết đồng thời phải đạt cả ba yêu cầu: có hiệu quả về kinh tế, về xã hội và về bảo vệ môi trường sinh thái.

- Phải đa dạng tính chất hàng hóa và hướng ngoại trên cơ sở phát huy cao độ lợi thế so sánh của từng vùng, từng bước CNH, HĐH...

- Phải theo hướng xây dựng nông thôn văn minh hiện đại, từng bước nâng cao phúc lợi của dân cư nông thôn, phải đảm bảo công bằng, dân chủ và an ninh trật tự ở nông thôn...

- Phải trên cơ sở một môi trường tự nhiên được bảo vệ và cải thiện...

- Đây là sự nghiệp của quần chúng nhân dân là chính, nhà nước phải hỗ trợ tích cực...

Ngoài ra trong thời gian giữa các Đại hội VI, VII, VIII, IX còn có một số nghị quyết đặc biệt quan trọng sau:

- Nghị quyết của Bộ Chính Trị khóa 10 (4-1988) về “đổi mới quản lý nông nghiệp”.

- Nghị quyết Trung ương lần thứ V (khóa VII) về “Một số vấn đề phát triển nông nghiệp, nông thôn”.

- Nghị quyết VI của Bộ chính trị (khóa III), về phát triển nông nghiệp toàn diện.

- Nghị quyết 10 của Bộ chính trị (4-1998) về “ Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng CNH,HĐH”

Bên cạnh đó còn có những chủ trương chính sách cụ thể của nhà nước có liên quan đến nông- lâm- ngư nghiệp, nhất là đối với miền núi, trung du, Tây nguyên... như sau:

- Quyết định 264/CT ngày 27/7/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về chính sách đầu tư phát triển rừng.

- Quyết định 327/CT ngày 15/9/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về một số chủ trương chính sách sử dụng đất trồng, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi, ven biển và mặt nước.

- Nghị định 14/CP ngày 01/3/1993 của Chính phủ ban hành văn bản quy định về chính sách cho hộ gia đình vay vốn để sản xuất, phát triển nông - lâm - ngư nghiệp và kinh tế nông thôn.

- Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 ban hành văn bản về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp.

- Nghị định 20/CP ngày 15/01/1994 ban hành văn bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định vào mục đích lâm nghiệp.

- Quyết định 202/Ttg ngày 02/5/1994 của Thủ tướng chính phủ ban hành văn bản quy định về việc khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng rừng.

- Nghị quyết 01/CP ngày 4/01/1995 ban hành văn bản quy định về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp Nhà nước, và gần đây, năm 1999 là việc chỉ đạo triển khai các dự án quản lý - bảo vệ rừng, trồng rừng tập trung, khoanh nuôi rừng tái sinh, chăm sóc rừng trồng,... thuộc chương trình 661 về 5 triệu ha rừng. Những chính sách ấy có nhiều điểm phù hợp đối với quá trình ổn định và phát triển sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp.

- Đặc biệt năm 2000 đã có Nghị quyết 9 của Chính phủ cho phép giảm diện tích lúa của cả nước từ 4,3 triệu ha xuống còn khoảng 4 triệu ha, tập trung vào những vùng trọng điểm thích hợp nhất đối với cây lúa. Những vùng trồng lúa bấp bênh được phép chuyển sang sản xuất những sản phẩm khác. Do đó việc trồng lúa kết hợp nuôi tôm ở ven biển đồng bằng sông Cửu long và miền Trung đã phát huy thế mạnh của vùng nước mặn làm giàu nhờ tôm mà vẫn có dư gạo ăn. Nhờ có nghị quyết mà chính quyền địa phương mới mạnh dạn đầu tư cho nông dân làm giàu.

Căn cứ vào tình hình và đặc điểm cụ thể của từng địa phương, Tỉnh ủy và HĐND các tỉnh, nhất là các tỉnh trung du và miền núi, các tỉnh có nhiều rừng núi đã đề ra những Nghị quyết nhằm thực thi nhiều biện pháp để triển khai các văn bản chính sách nói trên và đã đạt được những kết quả ban đầu. Trong đó nổi bật là việc triển khai chính sách giao đất, cấp quyền sử dụng trong nông nghiệp và lâm nghiệp đã tạo ra sự ổn định, yên tâm cho người nông dân trong đầu tư phát triển sản xuất và việc thực thi các dự án theo tinh thần trên. Quyết định 327/CT đã góp phần làm cho đời sống của đồng bào các dân tộc ít người trên địa bàn được ổn định hơn để phát triển sản xuất, đồng thời tăng cường các biện pháp bảo vệ rừng, phát triển diện tích rừng và xây dựng được một số cơ sở hạ tầng thiết yếu của đồng bào vùng sâu, vùng xa... Điều đó đã góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng của kinh tế nông nghiệp và lâm nghiệp ở các vùng trung du, miền núi, nổi bật là quá trình tạo cơ sở cho ngành nông nghiệp để phát triển theo



hướng tương đối toàn diện trên cơ sở phát huy thế mạnh về cây công nghiệp dài ngày và lương thực. Mấy năm qua trong sản xuất nông nghiệp diện tích cây công nghiệp dài ngày cũng như diện tích gieo trồng cây lương thực tăng tương đối ổn định và trong sản xuất lâm nghiệp, đã có sự tăng cường công tác lâm sinh, thực hiện trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc, coi trọng công tác quản lý bảo vệ rừng... Tuy nhiên hiệu quả của việc thực hiện các chính sách nêu trên nói chung còn khiêm tốn, bởi vì công tác tổ chức thực tiễn ở các địa phương lúc đầu còn lúng túng và quá trình triển khai chưa đồng bộ, nên đã nảy sinh một số vấn đề về đất đai mà chưa được giải quyết một cách kịp thời, những thiệt hại do chặt phá rừng vẫn xảy ra làm ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp...

**Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng**, tháng 4/2001 một lần nữa lại đề cập với một mức cao hơn về CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn Việt Nam *“Đẩy nhanh CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn theo hướng hình thành nền nông nghiệp hàng hóa lớn phù hợp với nhu cầu thị trường và điều kiện sinh thái của từng vùng; chuyển dịch cơ cấu ngành, nghề, cơ cấu lao động, tạo việc làm thu hút nhiều lao động ở nông thôn. Đưa nhanh tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, đạt mức tiên tiến trong khu vực về trình độ công nghệ và về thu nhập trên một đơn vị diện tích...”*<sup>1</sup>. Cụ thể hơn nữa về CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, định hướng phát triển các ngành kinh tế và các vùng, Văn kiện Đại hội Đảng IX tiếp tục chỉ rõ, *“Chú trọng điện khí hóa ở nông thôn. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu, cơ khí phục vụ nông nghiệp, công nghiệp gia công và dịch vụ; liên kết nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ trên từng địa bàn và trong cả nước”*<sup>2</sup>. Tiếp theo đó, Hội nghị lần thứ V BCH Trung ương khóa IX đã đưa ra nghị quyết về đẩy nhanh CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn thời kỳ 2001-2010. Nghị quyết này khẳng định *“CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của CNH, HĐH đất nước. Phát triển công nghiệp, dịch vụ phải gắn bó chặt chẽ, hỗ trợ đắc lực và phục vụ có hiệu quả cho CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn”*<sup>3</sup>.

## **2. Nghị quyết 10 của Bộ chính trị (4/1998) về chủ trương thực hiện việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng CNH, HĐH**

Nội dung chủ yếu của Nghị quyết này đã nhấn mạnh:

“Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng CNH, HĐH phải tạo ra những chuyển biến mạnh mẽ theo hướng **sản xuất hàng hóa với cơ cấu đa dạng** vừa để xuất khẩu với sức cạnh tranh cao, vừa khai thác lợi thế tiềm tàng

<sup>1</sup> Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, Trang 168

<sup>2</sup> Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, Trang 169

<sup>3</sup> Văn kiện Hội nghị lần thứ năm, BCH Trung ương khóa IX.

của từng vùng sinh thái, tăng nhanh năng suất, chất lượng và hiệu quả của nông nghiệp.

**Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trước tiên là ưu tiên an toàn lương thực quốc gia.**

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp từ chỗ trồng trọt, chủ yếu là cây lương thực, sang sản xuất các cây trồng, vật nuôi có giá trị hàng hóa cao, từ chỗ chủ yếu làm nông nghiệp sang phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Trong đó phải giải quyết tốt các mối quan hệ cơ bản, như quan hệ giữa trồng trọt với chăn nuôi; giữa nông nghiệp với lâm nghiệp; giữa nông lâm nghiệp với công nghiệp và dịch vụ; giữa đẩy mạnh sản xuất hàng hóa với mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, nhằm tạo ra thế chủ động và hành lang an toàn lương thực, nâng cao thu nhập, xóa đói giảm nghèo, xây dựng xã hội nông thôn nước ta văn minh và hiện đại.

Thông qua việc nghiên cứu kinh nghiệm về CNH ở các nước chúng ta thấy với một nước mà tỷ trọng về nông nghiệp trong GDP cao như vậy, dân số đa phần đang sinh sống ở nông thôn hoặc có liên quan đến nông nghiệp, nông thôn thì quá trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn cũng chính là quá trình bắt đầu tiến hành CNH, HĐH đất nước. (Sự thành bại cũng chính là đây).

## **II. NHỮNG CHỦ TRƯỞNG LỚN CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM**

Không phải chỉ trong vòng một vài năm gần đây chúng ta mới đề cập đến chương trình đẩy mạnh xuất khẩu, mà từ khi đất nước còn chiến tranh, Đảng và Nhà nước đã chú ý đến vấn đề này. Mặc dù đất nước còn bị chia cắt thành hai miền Nam, Bắc nhưng miền Bắc vẫn vừa sản xuất phục vụ tiêu dùng nội địa, chỉ viện cho chiến trường miền Nam, vừa tham gia vào xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài với kim ngạch tăng dần: năm 1958 = 46 triệu Rúp; năm 1965 = 91 triệu Rúp; năm 1970 = 47 triệu Rúp; năm 1975 = 129,5 triệu Rúp. Mặc dù kim ngạch xuất khẩu còn nhỏ bé, cơ cấu xuất khẩu vẫn chủ yếu là những nhóm mặt hàng như: sản phẩm cây công nghiệp, rau quả, thủ công mỹ nghệ... Song chúng ta vẫn chú trọng đến chương trình này nhằm duy trì các ngành hàng truyền thống, mặt khác mở rộng thị trường, làm cơ sở để mở rộng các mối quan hệ kinh tế đối ngoại khác, tạo điều kiện cho hoạt động kinh tế đối ngoại sau này.

Chương trình xuất khẩu đặc biệt được Đảng và Nhà nước quan tâm sau ngày đất nước được hoàn toàn giải phóng. **Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV tháng 12/1976** xác định "*Công tác xuất khẩu là bộ phận rất quan trọng trong toàn bộ hoạt động kinh tế của nước ta*" Quan điểm đúng đắn về xuất khẩu đã đưa kim ngạch năm 1976 tăng

gần 100% so với năm 1975 đạt 222,7 triệu rúp-đôla; và 5 năm sau, năm 1980 tăng gần 300% so với năm 1975 đạt 338,6 triệu rúp-đôla.

Đến **Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V**, xuất khẩu lại được đề cao lên một mức mới “*Xuất khẩu là nhiệm vụ của mọi ngành mọi cấp*” và trong Nghị quyết 19 của Bộ chính trị có ghi “*Xuất khẩu là một vấn đề chiến lược cực kỳ quan trọng, then chốt, là tiền đề, là điều kiện tiên quyết để công nghiệp hóa XHCN nhất là chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ*”. Với sự quan tâm to lớn như vậy, xuất khẩu năm 1985 đã đạt kim ngạch 698,5 triệu rúp và USD, tăng trên 300% so với năm 1976, bình quân xuất khẩu đạt 12 USD/người/năm gấp gần 3 lần so với năm 1976.

**Đặc biệt đến Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (12/1986)**, xuất khẩu đã được đưa thành 1 trong 3 chương trình kinh tế lớn của cả nước. Nghị quyết Đại hội Đảng VI đã xác định “*Xuất khẩu là một yếu tố có ý nghĩa quyết định để thực hiện 2 chương trình đó và các hoạt động kinh tế khác*”. Năm 1986 cũng là năm Việt Nam cải cách toàn diện nền kinh tế - xã hội, mở cửa hội nhập với thế giới bên ngoài, trong đó xuất khẩu chính là cơ sở vật chất quan trọng để mở rộng hợp tác kinh tế, kỹ thuật với các nước trên thế giới. Nhờ vào chính sách đổi mới, đặc biệt là sự quan tâm đến xuất khẩu của Đảng và Nhà nước, kết quả hoạt động xuất khẩu giai đoạn này đã có một bước tiến rõ rệt: tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 7.031,7 triệu USD trong giai đoạn từ năm 1986 đến năm 1990, trong đó năm 1988 kim ngạch đã vượt qua con số 1 tỷ USD (1.038,4 triệu USD), năm 1990 vượt qua con số 2 tỷ USD (2.404,0 USD); nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực đã hình thành như dầu thô, thủy sản, cà phê, cao su và đặc biệt là lương thực không những sản xuất đã đủ cung cấp cho tiêu dùng trong nước, mà năm 1989 mặt hàng gạo xuất khẩu đã có mặt trên thị trường thế giới với vị trí thứ 3, đạt kim ngạch trên 1,5 triệu tấn gạo xuất khẩu.

**Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII (6/1991)** là đại hội đề ra quá trình tiếp tục đổi mới kinh tế Việt Nam, đẩy mạnh 3 chương trình kinh tế lớn với nội dung cao hơn theo yêu cầu CNH- HĐH với nhiệm vụ: “*đa dạng hóa và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế đối ngoại. Huy động tiềm năng của nền kinh tế, phát huy lợi thế tương đối, vừa đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và đời sống trong nước, vừa hướng mạnh về xuất khẩu*”<sup>1</sup>. Đặc biệt khi nêu lên một số nhiệm vụ kinh tế – xã hội cấp bách, Nghị quyết đã xác định “*Đẩy mạnh xuất khẩu, huy động các nguồn ngoại tệ để nhập khẩu các vật tư, hàng hóa thiết yếu cho sản xuất và đời sống, tích cực cân đối thanh toán quốc tế, góp phần duy trì các cân đối lớn của nền kinh tế*”<sup>2</sup>. Chính nhờ có chủ trương đúng đắn như vậy nên tổng kim ngạch xuất khẩu trong thời kỳ này (từ năm 1991 đến năm 1995) đã

<sup>1</sup> Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, Trang 64

<sup>2</sup> Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, Mục 10, Trang 101

tăng lên đáng kể đạt: 17.156,2 triệu USD, gấp 2,5 lần so với thời kỳ 1986-1990. Trong đó 3 năm cuối 1993, 1994, 1995 năm sau cao hơn năm trước trên 1 tỷ USD. Cơ cấu xuất khẩu có sự cải tiến đáng kể theo hướng CNH-HĐH. Nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản trước kia chỉ chiếm tỷ trọng trên dưới 10% tổng kim ngạch xuất khẩu ( năm 1986 đạt 8,0%) thì từ năm 1990 đến nay liên tục ở mức trên 25%; nhóm hàng nông sản, lâm sản giảm; xuất khẩu từ các dự án đầu tư nước ngoài tăng, tỷ trọng hàng xuất khẩu đã qua chế biến năm 1990 chỉ ở mức 5% thì năm 1995 đã đạt 25%; kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người đã lên tới 70 USD/người năm 1995.

**Đại hội Đảng VIII** (tháng 6/1996) đã quán triệt các quan điểm về CNH, HĐH trong đó quan điểm đầu tiên xác định định hướng của nền kinh tế là: *“giữ vững độc lập chủ quyền đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại. Dựa vào nguồn lực trong nước là chính đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài. Xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới, hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu những sản phẩm trong nước sản xuất có hiệu quả”*. Và xác định nhiệm vụ và mục tiêu về xuất khẩu giai đoạn này: *“Mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, tăng khả năng xuất khẩu các mặt hàng đã qua chế biến sâu; tăng sức cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ”*. Thời kỳ này được đánh dấu bằng hàng loạt sự kiện liên quan đến chính sách mở cửa của Việt Nam: tháng 1/1995 Việt Nam nộp đơn xin gia nhập Tổ chức thương mại thế giới - WTO; ngày 28/7/1995 Việt Nam trở thành viên chính thức của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á - ASEAN; tháng 11/1998 Việt Nam tham gia Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á Thái bình Dương - APEC; ngày 13/7/2000 hiệp định thương mại Việt nam – Hoa Kỳ được ký kết. Chính đây là chủ trương đúng đắn, giúp đưa kim ngạch xuất khẩu tăng một cách đáng kể mặc dù có tác động của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ ở Châu Á. Xuất khẩu năm 1999 đã đạt 11.540,0 triệu USD, vượt qua con số 10 tỷ USD, năm 2001 đạt 15.100,0 triệu USD, vượt qua con số 15 tỷ USD, gấp hơn 3 lần năm 1995, bình quân đầu người đạt mức 200 USD/ năm.

**Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX tháng 4/2001** khẳng định mục tiêu và nhiệm vụ của ngoại thương nói chung và xuất khẩu nói riêng trong giai đoạn 2001-2005 như sau: *“Mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại; Củng cố thị trường đã có và mở rộng thêm thị trường mới. Tạo điều kiện thuận lợi để tăng nhanh xuất khẩu, thu hút vốn, công nghệ từ bên ngoài. Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả, thực hiện các cam kết song phương và đa phương”*. Với chỉ tiêu tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 16%/năm trên cơ sở GDP bình quân tăng là 7,5%/năm, gấp 2 lần so với năm 1995.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX diễn ra vào thời điểm trọng đại, khi loài người đã kết thúc thế kỷ XX, nhân dân Việt Nam, đất nước Việt Nam đã kết thúc một thế kỷ đấu tranh oanh liệt nhằm bảo vệ độc lập chủ quyền Tổ quốc. Để bước vào thế kỷ mới, chúng ta cần nắm bắt cơ hội, tận dụng thời cơ, đẩy lùi nguy cơ, thách thức, đưa nước ta nhanh chóng trở thành một nước CNH, HĐH ngang tầm với các nước trên thế giới; trong đó nhiệm vụ đẩy mạnh xuất khẩu, thúc đẩy CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn Việt Nam là một nhiệm vụ vừa cấp bách vừa mang tính chất chiến lược lâu dài.

### **III. KHÁI QUÁT MỘT SỐ MÔ HÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN CỦA CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI - BÀI HỌC KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI VIỆT NAM**

Để rút kinh nghiệm cho quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn Việt Nam, tiến hành nhanh hơn, hiệu quả hơn, trong phạm vi có hạn của đề tài, chúng ta nghiên cứu mô hình CNH, HĐH của một số nước, khu vực có những đặc thù giống với Việt Nam. Các nước được lựa chọn là các nước ASEAN, Ấn Độ và Trung Quốc.

#### **1. Mô hình công nghiệp hóa của các nước ASEAN<sup>1</sup>**

Sự thay đổi rõ nét nhất ở các nước này là chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ một nước nông nghiệp sang một nước công nghiệp mới nhưng vẫn là một nước CÔNG NGHIỆP - NÔNG NGHIỆP - DỊCH VỤ. Điều này thể hiện ở việc thay đổi tỷ trọng của các ngành trong tổng sản phẩm quốc nội. Sự thay đổi cơ cấu ngành kinh tế theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ chứng tỏ sự thành công của các nước ASEAN trong quá trình thực hiện CNH đất nước.

Kinh nghiệm quan trọng của quá trình công nghiệp hóa ở các nước này là sự linh hoạt trong việc chuyển hướng từ CNH thay thế nhập khẩu sang CNH hướng về xuất khẩu. Ở hầu hết các nước ASEAN sau khi giành được độc lập đều áp dụng “*Mô hình hướng nội*”. Nguyên nhân là sau nhiều thế kỷ bị chế độ thực dân đô hộ, thống trị nên khi giành được độc lập, các nước này đều muốn xây dựng được nền công nghiệp dân tộc độc lập, tăng cường trang bị kỹ thuật cho toàn bộ nền kinh tế để không bị phụ thuộc nước ngoài.

Vì vậy, tất cả các nước này đều thực hiện chiến lược phát triển công nghiệp thay thế hàng nhập khẩu. Để thực hiện chiến lược này, các nước ASEAN đã tập trung phát triển kinh tế một cách dần trải theo chiều rộng nhằm tạo ra cho mình có đầy đủ tất cả các ngành. Bắt đầu từ trang bị kỹ thuật đẩy mạnh công nghiệp hóa nông nghiệp - nông

---

<sup>1</sup> Trong phần này chủ yếu chỉ nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước ASEAN có tốc độ phát triển CNH-HĐH cao như: Malaysia, Thailand, Singapore, Indonesia

thôn với mục đích cố gắng đảm bảo những tư liệu thiết yếu cho con người và đầu vào cho nền kinh tế, đảm bảo cơ sở cho những ngành kinh tế khác phát triển một cách ổn định. Mặt khác đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp dân tộc như: công nghiệp chế biến nguyên liệu, lắp ráp các hàng tiêu dùng đơn giản. Hàng công nghiệp chế tạo dùng cho xuất khẩu nhìn chung là không đáng kể. Chính sách này kéo dài cho đến những năm 70 của thế kỷ. Mặc dù có những đóng góp nhất định cho nền kinh tế, song chiến lược phát triển hướng nội của các nước ASEAN tỏ ra không có hiệu quả. Hàng loạt chính sách kinh tế và cơ chế quản lý kinh tế được ban hành trong thời kỳ này không đáp ứng được mong muốn của chính phủ các nước ASEAN: sự tăng trưởng công nghiệp bị hạn chế bởi sự tăng trưởng của thị trường nội địa; Hàng công nghiệp sản xuất ra không thể xuất khẩu ra nước ngoài, khu vực chế tạo không cạnh tranh được với thị trường thế giới. Trong khi đó, các nước Đông Bắc Á nhờ chiến lược phát triển hướng ngoại đã đưa nền kinh tế phát triển nhanh chóng. Điều đó tác động không nhỏ đến sự lựa chọn chiến lược phát triển của các nước ASEAN. Thêm vào đó sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ và những thay đổi của thời đại như sự phân chia quá trình công nghệ thành các giai đoạn nhỏ cho phép di chuyển ra nước ngoài những khâu sử dụng nhiều lao động rẻ mạt, sự thay đổi trong giá cả quốc tế, sự thay đổi nhận thức về sự độc lập và phụ thuộc, làn sóng tự do hóa kinh tế,... tất cả những thay đổi đó đã tạo điều kiện cho các nước ASEAN thay đổi chiến lược CNH của mình.

Vì vậy bước vào thập kỷ 60, các nước ASEAN đã chuyển sang áp dụng chiến lược phát triển công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu (điều này có nghĩa là ngành nông nghiệp cũng hướng vào thị trường thế giới), chiến lược này được đẩy mạnh vào thập kỷ 80. Điểm nổi bật trong chiến lược mới này là sự kết hợp giữa xuất khẩu sản phẩm truyền thống, sản phẩm sử dụng nhiều lao động với sản phẩm hàm lượng kỹ thuật cao. Xem xét và so sánh cụ thể đối với 10 mặt hàng xuất khẩu chủ yếu ở các nước ASEAN như: lương thực (gạo, ngô), sản phẩm cây công nghiệp (cà phê, cao su, dầu cọ, hạt tiêu...), đồ uống và thuốc hút, nguyên liệu thô, nhiên liệu khai khoáng, dầu mỡ động thực vật, hóa chất, hàng công nghiệp chế biến, máy móc thiết bị vận tải, hàng đã chế biến khác,... ta thấy nhận xét trên đây là xác đáng.

Trong khoảng 15 năm gần đây với chiến lược CNH hướng về xuất khẩu, các nước ASEAN đã thay đổi một cách mạnh mẽ về cơ cấu kinh tế. Về mặt tỷ lệ, việc xuất khẩu các nhóm hàng nông sản và đồ uống, thuốc hút nếu không giảm thì cũng tăng lên không nhiều, và tăng theo xu hướng xuất khẩu các sản phẩm chế biến có hàm lượng khoa học kỹ thuật ngày càng cao hơn. Tỷ lệ mặt hàng nhiên liệu khai khoáng trong xuất khẩu ở các nước ASEAN phần lớn đều giảm xuống, một số nước có tăng không đáng kể. Song hầu hết các mặt hàng về công nghiệp chế biến, máy móc thiết bị vận tải, hàng đã chế biến khác ở đa số các nước ASEAN đều tăng lên mạnh mẽ. Điều đó góp

phần làm thay đổi cán cân thương mại từ nhập siêu sang cân đối và xuất siêu, góp phần vào việc làm tăng GNP.

Điểm đáng chú ý khác trong chiến lược CNH của các nước ASEAN là chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài thích hợp. Lý luận CNH chỉ ra rằng sự thành bại của quá trình CNH là ở vấn đề vốn đầu tư và con người. Trong bối cảnh thế giới từ những năm 50 đến cuối thập kỷ 90, xu hướng vận động của vốn đầu tư chuyển dịch sang các nước công nghiệp phát triển. Ở các nước đang phát triển đã nghèo lại càng thiếu vốn đầu tư. Song trong bối cảnh đó các nước ASEAN đã tạo điều kiện để khơi dòng cho vốn đầu tư nước ngoài chảy vào lãnh địa của mình. Trong số đó phải kể đến tốc độ tăng vốn đầu tư của Nhật và Mỹ vào các nước ASEAN. Việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài và chuyển giao công nghệ đã giúp cho các nước ASEAN đổi mới được nhiều ngành công nghiệp hiện đại, tạo ra sức cạnh tranh trên thị trường thế giới. Để thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài, chính phủ các nước ASEAN đã có nhiều chính sách khuyến khích rất thoáng, không những không hạn chế vốn đầu tư nước ngoài mà còn tạo bầu không khí thuận lợi và cả khuyến khích vật chất để thu hút vốn đầu tư. Sử dụng nhiều hình thức linh hoạt, mềm dẻo để thu hút vốn đầu tư từ nhiều nguồn khác nhau như ODA, FDI, đầu tư của các tổ chức phi chính phủ NGO,... Kể từ khi ASEAN ra đời, các nước này thường nhận được 30-50% tổng vốn ODA của Nhật bản, một trong những nhà cung cấp vốn ODA lớn trên thế giới. Tính đến năm 1975, vốn ODA của Nhật bản đưa vào ASEAN là 380,7 triệu USD, chiếm 44,8% tổng ODA của Nhật bản<sup>1</sup>. Đặc biệt, các nước ASEAN phát triển mạnh mẽ các khu chế xuất, các khu vực công - nông nghiệp - dịch vụ liên hoàn để thu hút vốn, giải quyết công ăn việc làm, đẩy mạnh xuất khẩu, tăng thu ngoại tệ và kích thích khu vực kinh tế tư nhân phát triển. Dòng vốn đầu tư nước ngoài mạnh mẽ đổ vào ASEAN đã tạo điều kiện thuận lợi đẩy mạnh CNH-HĐH ở các nước này. Đặc biệt đã tạo nên quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng CNH-HĐH một cách rõ rệt, các mặt hàng như gạo, ngô, cao su, cà phê, hạt tiêu, cò... đã tham gia vào xuất khẩu với tỷ lệ chế biến gần như 100%, tiếng tăm những mặt hàng nông sản của nhóm nước này đã được thế giới biết đến.

Một kinh nghiệm quan trọng trong quá trình CNH của các nước ASEAN là trong quá trình CNH đã chú trọng tới vấn đề đào tạo nguồn nhân lực bằng cách, ngoài việc đào tạo chuyên môn kỹ thuật, các nước này còn chú trọng giáo dục văn hóa truyền thống và văn hóa hướng nghiệp cho người lao động. Trước hết chính phủ chú ý tới việc giáo dục luật pháp và truyền thống dân tộc. Chẳng hạn ở Singapore, chính phủ giáo dục cho dân chúng những tiêu chuẩn ứng xử xã giao và đạo lý Khổng giáo để tạo ra mẫu người Singapore có các đức tính: nhân tính, trung, hiếu... Đặc biệt là chính phủ

---

<sup>1</sup> Hoa Hữu Lan. Kinh nghiệm sử dụng vốn nước ngoài của các nước Đông á và ASEAN. Tạp chí nghiên cứu Đông nam á, Số 1 (30), 1998

các nước ASEAN quan tâm tới việc giáo dục hướng nghiệp từ phổ thông tới đại học, thúc đẩy ứng dụng khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao trình độ khoa học công nghệ cho người lao động. Để thực hiện mục tiêu đó, chính phủ nhiều nước cho phép phát triển rộng rãi mạng lưới giáo dục kể cả hệ thống giáo dục tư nhân, giúp đỡ các tổ chức cá nhân đầu tư vào nghiên cứu khoa học kỹ thuật, kêu gọi những nhà chuyên môn, kỹ sư sống ở nước ngoài hồi hương, “nhập” kỹ sư từ nước ngoài, tổ chức các hội thảo về công nghệ sản xuất, tổ chức tham quan nhà máy, tham quan hội chợ công nghiệp.

Các nước ASEAN chú trọng công nghiệp hướng về xuất khẩu đồng thời quan tâm tới phát triển công nghiệp vừa và nhỏ phục vụ cho nông thôn và đáp ứng các nhu cầu tiêu dùng trong nước. Quá trình chuyển sang CNH hướng về xuất khẩu đòi hỏi phát triển mạnh mẽ các ngành công nghiệp có kỹ thuật cao, có giá trị gia tăng lớn. Trong bối cảnh đó các ngành công nghiệp nhỏ thường chiếm tỷ trọng nhỏ bé. Trong cơ cấu kinh tế, chẳng hạn ở Thái Lan cơ cấu nông nghiệp quy mô nhỏ chỉ chiếm khoảng 5% GDP. Tuy nhiên, ưu thế của doanh nghiệp vừa và nhỏ chính là quy mô tổ chức phù hợp với công nghệ trung gian. Nó tạo ra công ăn việc làm cho các nước đang phát triển, đòi hỏi ít vốn nhưng vẫn có thể công nghệ không quá cao, không lạc hậu.

Ngoài ra, các nước này còn tăng cường sự điều tiết của nhà nước trong quá trình CNH, HĐH nói chung và CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn nói riêng. Theo các nhà kinh tế, sự can thiệp của nhà nước vào quá trình CNH ở các nước ASEAN là vừa phải theo chuẩn mực quốc tế. Nhà nước chủ yếu đóng vai trò tạo lập và duy trì môi trường kinh tế vĩ mô ổn định; cung cấp hạ tầng cơ sở, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tìm kiếm thị trường bên ngoài và điều tiết phân phối thu nhập giữa các tầng lớp xã hội. Ở giai đoạn đầu, Nhà nước không can thiệp nhiều vào các hoạt động kinh tế mà định hướng sự phát triển và tạo môi trường thuận lợi hơn cho sự phát triển của các ngành kinh tế, đặc biệt là nông nghiệp. Trong quá trình CNH sự điều tiết của chính phủ các nước ASEAN có xu hướng tăng lên với nhiều mục tiêu thiết thực cụ thể trong từng trường hợp cụ thể.

**Tóm lại,** các nước thuộc khu vực “đang phát triển” ở Châu Á, dù là lớn hay nhỏ đều chú trọng phát triển công nghiệp nông thôn với nhiều cách khác nhau, song nhìn lại ta thấy nó đều có những nét thích hợp với điều kiện của Việt nam. Nhưng cần chú ý, những điều kiện và đặc điểm hiện nay đã khác nhiều so với các nước này khi họ tiến hành CNH. Hơn nữa tất cả các nước này đều bị cuộc khủng hoảng cuối thập kỷ 90 làm cho điêu đứng. Vì vậy, mô hình CNH, HĐH của các nước ASEAN nghiên cứu ở đây cũng chỉ nhằm để tham khảo, cân lựa chọn để áp dụng và cũng cần gan lọc.



## 2. Mô hình công nghiệp hóa của Ấn Độ.

Quốc gia này chủ trương CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn theo 2 con đường

Con đường thứ nhất: Với lý do như: dân số đông, thiếu vốn, thiết bị kỹ thuật lạc hậu, đất canh tác ít. Chính phủ Ấn Độ đã coi việc phát triển công nghiệp nông thôn là một chiến lược quan trọng nhằm chỉ viện cho nông nghiệp. Trong thời kỳ này chính phủ đã ban hành một loạt chính sách như:

- Xây dựng các hạng mục công nghiệp nông thôn. Trong đó chính phủ nắm 3 khâu : Tổ chức thực hiện - Bồi dưỡng kiến thức quản lý cho các chủ doanh nghiệp nông thôn - hỗ trợ vốn và kinh phí hoạt động

- Thực hiện chính sách bảo hộ công nghiệp nông thôn, nhằm tránh sự cạnh tranh từ những ngành công nghiệp ở thành phố và từ các sản phẩm công nghiệp nhập ngoại. Năm 1983 nước này thực hiện 873 hạng mục công nghiệp nông thôn và tiểu thủ công nghiệp được bảo hộ. Đến năm 1984 nhà nước sửa lại luật bảo hộ phát triển công nghiệp.

- Đề ra kế hoạch tái sản xuất công nghiệp nông thôn, như xây dựng lại cơ sở hạ tầng và thiết bị công nghiệp nông thôn, sau đó cho các doanh nghiệp thuê.

Ngoài 3 chủ trương chủ yếu như trên, chính phủ còn đề ra các chính sách ưu đãi về cung cấp kỹ thuật, dịch vụ, vốn và chế độ miễn giảm thuế. Chính nhờ vậy mà Ấn Độ đã giải quyết được rất nhiều việc làm, tỷ trọng cơ khí hóa nông nghiệp, nông thôn tăng cao, nâng cao được kim ngạch xuất khẩu.

Đầu thập kỷ 90, Ấn Độ bắt đầu thực hiện chính sách mở cửa nền kinh tế, cải cách kinh tế. Bắt đầu bằng việc tư nhân hóa một loạt công ty quốc doanh làm ăn không hiệu quả. Đây là một việc làm bắt buộc vì số tiền đầu tư cho các công ty này đã lên tới 70 tỷ USD nhưng không mang lại lợi ích kinh tế gì cho nhà nước. Chính phủ đã quyết định thành lập một Bộ để chỉ đạo vấn đề này, đứng đầu là Ông Arun Shourie, từng là một nhà kinh tế của Ngân hàng thế giới.

Công việc đầu tiên của bộ này là tư hữu hóa 40 xí nghiệp quốc doanh, trong đó có cả hãng hàng không AirIndia. Bởi vì trong số này có đến hơn một nửa làm ăn thua lỗ. Chính phủ Ấn Độ đã bán được một số nhỏ cổ phiếu khoảng 4 tỷ \$, thời gian sau đó quá trình tư nhân hóa còn được tiến hành một cách mạnh mẽ hơn, song một trở ngại không nhỏ là vấn đề công nhân bị mất việc nhiều. Song tư nhân hóa không dừng lại ở việc bán các cổ phiếu của các xí nghiệp quốc doanh, chuyển giao quyền quản lý mà đã tạo ra một sinh khí mới, huy động một nguồn vốn to lớn từ dân cư nước này (gần 1 tỷ người) góp phần vào việc làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH.

### Con đường thứ hai : Thực hiện mô hình cách mạng xanh

Ấn Độ, một đất nước có dân số đứng thứ 2 thế giới sau Trung Quốc, 70% lao động làm nông nghiệp, nhưng vẫn phải nhập khẩu lương thực. Một nghịch lý giống như các nước Châu Á khác là: những nước trồng lúa nước nhiều thì cũng đồng thời là những nước phải nhập khẩu lương thực lớn. Đây là điều mà nhiều nhà kinh tế Ấn Độ trân trọng, trong số đó phải kể đến nhà nông học nổi tiếng Monkonbu Swaminathan, có thể coi như người kiến tạo ra cuộc cách mạng xanh. Năm 1949, ông đi du học ở Hà Lan, sau đó sang Mỹ làm luận án tiến sĩ tại trường đại học Wisconsin. Sau khi từ chối không nhận danh hiệu giáo sư tại Mỹ, ông trở về tổ quốc làm việc tại phòng thí nghiệm của ông tại New Delhi và ở cơ quan nghiên cứu lúa quốc tế tại Phillipin do ông đứng đầu. Giữa những năm 60 ông đã thành công trong việc lai tạo các loại giống lúa cao sản, đặc biệt là việc lai tạo giữa giống lúa Mexico với giống lúa của các địa phương, tạo ra một bước ngoặt mở đầu cho “*Cách mạng xanh*” của Ấn Độ. Đây chính là quá trình đưa công nghệ sinh học vào nông nghiệp, làm cho quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn của Ấn Độ đi theo chiều sâu có sự chuyển biến rất mạnh về chất; Mặt khác đây cũng là điều kiện cơ bản bảo đảm an toàn lương thực của quốc gia, làm nền tảng cho các ngành công nghiệp khác phát triển, đẩy mạnh quá trình CNH, HĐH của đất nước tiến triển một cách vững chắc.

Qua nghiên cứu chúng ta có thể thấy mô hình CNH, HĐH nói chung và CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn của Ấn độ có khác đôi chút với các nước ASEAN. Do đặc điểm dân số đông, nhu cầu tiêu dùng nội địa rất lớn, nên CNH của quốc gia này theo hướng thay thế nhập khẩu kéo dài khá lâu, quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn được tiến hành chủ yếu bằng chính nội lực của họ, bắt đầu bằng :

- o Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn.
- o Xây dựng các hạng mục nhằm tiến hành cơ khí hóa nông thôn.
- o Nâng cao trình độ quản lý cho cán bộ trong ngành nông nghiệp
- o Tạo ra một vành đai pháp lý nhằm bảo vệ các sản phẩm nông nghiệp, cùng hàng loạt các chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn.
- o Áp dụng các thành tựu khoa học vào lĩnh vực nông nghiệp, mà cách mạng xanh là một điển hình.

Cho đến giai đoạn 1990, Ấn độ bắt đầu chuyển sang chiến lược CNH hướng về xuất khẩu. Đây chính là giai đoạn quốc gia này từng bước hòa nhập với thị trường thế

giới, các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp có điều kiện phát huy lợi thế của mình cũng như tận hưởng được những lợi thế to lớn của thị trường thế giới về vốn, khoa học kỹ thuật, công nghệ mới và thị trường tiêu thụ to lớn, góp phần đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

**Tóm lại**, quá trình CNH, HĐH của Ấn độ đã đạt được những thành công nhất định, đặc biệt quốc gia này đã tạo ra một nền kinh tế toàn diện, một nền nông nghiệp mạnh, không những đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng nội địa, mà còn tham gia trao đổi trên thị trường thế giới, với một chỗ đứng vững chắc như xuất khẩu gạo, hạt điều.... Song điều kiện của Ấn độ không hoàn toàn giống như Việt nam, do vậy khi áp dụng cần có những sáng tạo nhất định.

### **3. Mô hình công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn của Trung quốc.**

Từ những năm 50, sau khi thành lập đất nước Trung Hoa, Trung quốc đã kiên trì tìm kiếm con đường thích hợp để phát kinh tế nông thôn theo hướng CNH và có lúc đã phải trả giá (như các phong trào đại nhảy vọt, toàn dân làm gang thép,...)

Tháng tư năm 1979, tại hội nghị khoa học quốc tế ở Philippin với sự có mặt của hơn 200 nhà khoa học lớn của thế giới, Viên Long Bình nhà nông học Trung Quốc đã công bố chính thức công trình tạo lúa lai, được áp dụng thành công ở Trung Quốc. Ngay sau đó, báo chí đã nhanh chóng đăng trang trọng những đánh giá cao và cho rằng: “ Từ lúa cao cây chuyển thành lúa thấp cây đã tạo ra cuộc cách mạng xanh lần thứ nhất”, nay giống lúa lai với năng suất cao vượt trội hơn lúa thấp cây, đã mở ra “cuộc cách mạng xanh lần thứ hai”. Nhưng để đi đến được cái mốc vinh quang ấy, CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn Trung Quốc đã trải qua một chặng đường đầy khó khăn gian khổ. Mãi cho đến năm 1978 (thời kỳ cải cách kinh tế) ở nước này mới xuất hiện mô hình “*xí nghiệp Hương trấn*”

#### **3.1. Mô hình “XÍ NGHIỆP HƯƠNG TRẤN” của Trung Quốc.**

Tiếp theo con đường khoán sản xuất nông nghiệp đến hộ nông dân, mô hình này cũng đã một thời cho kết quả to lớn ở Trung Quốc. Đây cũng là một kiểu công nghiệp hóa nông nghiệp theo phương châm “ly nông bất ly hương”. Muốn hiểu sâu kỹ về “*Xí nghiệp Hương Trấn*” của Trung Quốc phải nghiên cứu trở lại cả thời kỳ dài về lịch sử phát triển của nông nghiệp Trung Quốc từ 1949- 1999. Trên 50 năm ấy, đã chia ra 6 giai đoạn cụ thể sau:

- Từ 1949 đến 1957: nông thôn Trung Quốc những năm đầu mới giải phóng.

- Từ 1958 đến 1978: hình thành “*Xí nghiệp Xã đội*” - tiền thân của “*Xí Nghiệp Hương Trấn*”

- Từ 1978 đến 1983: “*Xí nghiệp Hương trấn*” định hình rõ ràng trong nông thôn Trung Quốc.

- Từ 1984 đến 1988: “*Xí nghiệp Hương trấn*” phát triển mạnh mẽ trên nhiều vùng của Trung Quốc.

- Từ 1989 đến 1992: “*Xí nghiệp Hương trấn*” bộc lộ những khuyết điểm cần phải khắc phục, uốn nắn.

- Từ 1992 đến 1999: vai trò “*Xí nghiệp Hương trấn*” phai mờ dần trong công cuộc “cải cách, đổi mới”.

Đây là xét về thời gian lịch sử, còn về phương diện không gian, “*Xí nghiệp Hương trấn*” đã xuất hiện dưới nhiều mô hình khác nhau. Bởi vì, Trung Quốc là một nước đất đai rộng lớn, trình độ phát triển không đồng đều, điều kiện, tự nhiên, lịch sử, kinh tế xã hội văn hóa giữa các vùng đất khác nhau. Sự phát triển của các “*Xí nghiệp Hương trấn*” ở những nơi này không giống nhau, hình thành nên các mô hình “*Xí nghiệp Hương trấn*” khác, mang những nét đặc trưng riêng. Có thể kể ra 7 mô hình “*Xí nghiệp Hương trấn*” cụ thể sau:

1- “Mô hình Tô Nam”- mô hình “*Xí nghiệp Hương trấn*” ở khu nông nghiệp phát triển.

2- “Mô hình Cảnh Xa”- mô hình “*Xí nghiệp Hương trấn*” ở khu vực nông nghiệp chưa phát triển.

3- “Mô hình Ôn Châu”- mô hình “*Xí nghiệp Hương trấn*” hướng ra thị trường.

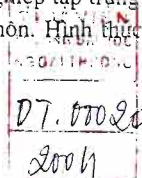
4- “Mô hình Chu Giang”- mô hình “*Xí nghiệp Hương trấn*” hướng ngoại.

5- “Mô hình Tấn Giang”- mô hình “*Xí nghiệp Hương trấn*” kinh doanh cổ phần của người Hoa và Hoa kiều ở nước ngoài.

6- “Mô hình Hồn Giao”- mô hình “*Xí nghiệp Hương trấn*” ở ngoại ô thành phố.

7- “Mô hình Bình Định”- mô hình “*Xí nghiệp Hương trấn*” khai thác tài nguyên.

Khái niệm “Hương Trấn” xuất phát từ hai chữ có nghĩa gần giống nhau: “Hương” là khu vực hành chính cơ sở ở nông thôn theo quy định của Hiến pháp Trung Quốc năm 1954, đặt dưới sự lãnh đạo của huyện. Như vậy, về mặt phạm vi địa giới “hương” ngang với cấp xã của Việt Nam, nhưng quy mô rộng lớn hơn nhiều. Còn “Trấn” là cơ quan hành chính cơ sở ở Trung Quốc, tức là “Chính phủ nhân dân ở Hương” (Hương nhân dân chính phủ), có chức năng quyền hạn giống như UBND xã của Việt Nam. Như vậy, “Hương Trấn” là một khu công nghiệp tập trung như một thị trấn bao trùm trong toàn bộ phạm vi một hương ở nông thôn. Hình thức này đã bảo



đảm được phương châm “ly nông bất ly hương” (rời nông nghiệp mà không rời nông thôn). Thực chất đây là mô hình công - thương nghiệp được xây dựng và phát triển ở nông thôn

Trên 30 năm xây dựng và phát triển (1958- 1988), “*Xí nghiệp Hương trấn*” ở Trung Quốc đã đạt được nhiều thành tựu to lớn: Đến cuối năm 1992 tổng số “*Xí nghiệp Hương trấn*” đã lên tới 20,78 triệu đơn vị, tạo ra 1/3 tổng sản lượng công nghiệp Trung Quốc, thu hút 105 triệu lao động. Cơ cấu ngành nghề như sau: 67% là công nghiệp, 17% xây dựng, 6% vận tải nông thôn, 9% dịch vụ thương nghiệp. Sản xuất ra 2/3 hàng may mặc, 1/5 sản phẩm dệt, 1/2 sản lượng giày dép, 1/3 sản lượng xi măng, 90% gạch ngói, 50% phân lân, 15% thuốc trừ sâu và trên 50% công cụ máy móc nông nghiệp nhỏ của cả nước. Trên cơ sở đó có thể rút ra một số ưu điểm của “*Xí nghiệp Hương trấn*” như sau:

- Thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế.
- Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu việc làm ở nông thôn
- Góp phần thúc đẩy quá trình hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.
- Thúc đẩy quá trình thực hiện CNH và đô thị hóa nông thôn.
- Đóng góp cho sự nghiệp văn hóa - giáo dục, phúc lợi xã hội, xây dựng văn minh tinh thần và góp phần củng cố chính quyền, giữ vững sự ổn định chính trị - xã hội ở nông thôn.

Nhưng từ những năm 1990, sau khi đã phát triển mạnh mẽ, đạt được nhiều thành tựu to lớn nói trên, mô hình “*Xí nghiệp Hương trấn*” cũng dần dần bộc lộ nhiều khuyết điểm, tồn tại lớn đòi hỏi phải tích cực khắc phục ngay. Đó là:

- Tốc độ phát triển quá nhanh, hiệu quả kinh tế giảm dần.
- Cơ cấu ngành nghề của “*Xí nghiệp Hương trấn*” không hợp lý: Sự phát triển của các ngành giao thông vận tải và thương nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế nông thôn, cơ cấu của công nghiệp hương trấn có xu hướng giống như công nghiệp thành phố, chưa thể hiện đầy đủ những nét đặc sắc của “*Xí nghiệp Hương trấn*”
- Trình độ quản lý và kỹ thuật của “*Xí nghiệp Hương trấn*” chưa cao vì cán bộ công nhân nói chung đều từ nông dân mới thoát ly khỏi ruộng đất.
- Phân bố còn phân tán, gây ô nhiễm môi trường.

○ Thiếu sự phát triển đồng bộ giữa CNH với đô thị hóa trong quá trình phát triển của “*Xí nghiệp Hương trấn*” đưa lại.

Ngoài những tồn tại chính đã nêu trên, “*Xí nghiệp Hương trấn*” còn có những tồn tại như:

○ Đầu tư vốn cố định tăng quá nhanh, nhất là thời kỳ 1985- 1988, giá trị vốn cố định của “*Xí nghiệp Hương trấn*” bình quân hàng năm tăng tới 38,2% làm tăng thêm khoảng cách giữa nhu cầu với khả năng cung cấp về vốn, năng lực và nguyên vật liệu.

○ Trang bị, vật chất kỹ thuật của các “*Xí nghiệp Hương trấn*” còn lạc hậu. Có nơi sử dụng các trang thiết bị kỹ thuật do các xí nghiệp quốc doanh thải ra, nên chất lượng sản phẩm làm ra xấu, khó cạnh tranh trên thị trường. Một số “*Xí nghiệp Hương trấn*” tiêu hao năng lượng cao, hiệu quả kinh tế thấp. Một số “*Xí nghiệp Hương trấn*” khai thác khoáng sản còn thiếu khoa học, làm tổn thất nguồn tài nguyên thiên nhiên. Một số địa phương do không giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển “*Xí nghiệp Hương trấn*” với nông nghiệp nên đã làm ảnh hưởng đến sự phát triển của nông nghiệp, gây ra tình trạng chiếm dụng đất canh tác, giành giật vốn và lao động, làm cho nông nghiệp không phát triển tốt được.

○ Ranh giới giữa quyền sở hữu với quyền kinh doanh của một số “*Xí nghiệp Hương trấn*”, nhất là các xí nghiệp tập thể thuộc sở hữu một “*Hương*” (xã) và thôn không rõ ràng, dẫn đến tình trạng chính quyền cơ sở can thiệp sâu vào hoạt động kinh doanh của “*Xí nghiệp Hương trấn*”, làm cho một số xí nghiệp mất quyền tự chủ kinh doanh, ảnh hưởng xấu đến sản xuất, kinh doanh của xí nghiệp.

○ Ngoài ra có những “*Xí nghiệp Hương trấn*” đã sử dụng những thủ đoạn kinh doanh không chính đáng để nắm lấy nguyên vật liệu và tiêu thụ sản phẩm, làm ảnh hưởng xấu đến bầu không khí lành mạnh trong xã hội.

**Phương hướng khắc phục:** Những tồn tại và hạn chế nói trên không chỉ ảnh hưởng đến sự phát triển của bản thân *Xí nghiệp Hương trấn*, còn ảnh hưởng đến sự phát triển liên tục, ổn định và lâu dài của toàn bộ nền kinh tế Trung Quốc. Vì vậy, các nhà lãnh đạo và giới nghiên cứu Trung Quốc đã định ra những mục tiêu và biện pháp khắc phục, nhằm tạo điều kiện cho “*Xí nghiệp Hương trấn*” phát triển lành mạnh:

• Về mục tiêu tốc độ phát triển của “*Xí nghiệp Hương trấn*”, người ta cho rằng trước hết cần đặc biệt chú ý nhân tố hàng đầu là di chuyển sức lao động nông nghiệp. Vì đây là nguyên nhân bên trong của tốc độ phát triển của “*Xí nghiệp Hương trấn*”. Số lượng lao động nông nghiệp dồi dào ra ở Trung Quốc quá nhiều, ở một mức độ rất lớn, sẽ quyết định đến tốc độ phát triển của “*Xí nghiệp Hương trấn*”. Đồng thời việc di

chuyển lao động nông nghiệp cũng là kết quả tất nhiên của chính sách “cải cách - mở cửa” đối với nông nghiệp chứ nó không đi chuyển theo ý chí chủ quan của con người. Theo dự đoán đến cuối thế kỷ XX, tổng số lao động nông thôn của Trung Quốc sẽ lên tới 450 triệu người, trong đó khoảng 40% tức 180 triệu người đòi thừa, đòi hỏi “*Xí nghiệp Hương trấn*” phải sắp xếp. Như vậy, việc tăng dân số sẽ dẫn tới tăng trưởng sức lao động nông nghiệp, điều đó đòi hỏi “*Xí nghiệp Hương trấn*” phải có một tốc độ phát triển tương ứng.

- Thứ hai, là tốc độ phát triển của “*Xí nghiệp Hương trấn*” chịu chế ước của các nguồn tài nguyên, nhất là điện và dầu mà với tốc độ phát triển của “*Xí nghiệp Hương trấn*” nhanh như vậy, Trung Quốc không có sức nào cung cấp nổi. Điều đó đòi hỏi “*Xí nghiệp Hương trấn*” phải duy trì tốc độ phát triển cho phù hợp. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 23,5% như thời kỳ 1978-1987 là quá cao. Cần điều chỉnh lại những năm 90 xuống mức 10% là phù hợp.

- Về mục tiêu cơ cấu ngành nghề của “*Xí nghiệp Hương trấn*” cũng chưa ổn định, không cân đối, có quá nhiều ngành không cần thiết, có ngành lại quá thiếu...

- Trong quá trình từ 1990 trở đi. Đảng và Chính phủ Trung Quốc đang tích cực uốn nắn điều chỉnh thì do chính sách “cải cách, đổi mới, mở cửa”, kinh tế Trung Quốc phát triển ào ạt, xuất hiện nhiều khu công nghiệp, khu kinh tế mới, đặc khu kinh tế, khu kinh tế ven biển, khu kinh tế liên hoàn... Các loại khu kinh tế này thu hút lao động nông nghiệp ở nông thôn Trung Quốc rất mạnh, rất nhiều... Với nhiều điều kiện ưu đãi rất cao, rất hấp dẫn của các khu kinh tế này, “*Xí nghiệp Hương trấn*” không thể nào cạnh tranh nổi, lao động bỏ đi, sản xuất đình đốn, dần dần phải giải thể, tan rã... Người ta không còn nói đến “*Xí nghiệp Hương trấn*” nữa.

- Nhưng trong 7 loại mô hình “*Xí nghiệp Hương trấn*” nói trên, “Mô hình Ôn Châu” có những đặc trưng khác hẳn. Không phải chỉ là một xí nghiệp có quy mô rộng lớn bao gồm toàn “*hương*” như các mô hình khác, mà thực chất là một xí nghiệp - quần thể nhỏ của các hộ gia đình hay liên hộ ở nông thôn đã từng có truyền thống sản xuất thủ công nghiệp, làm dịch vụ hay buôn bán ở nông thôn và đi khắp các nơi trong nước, thậm chí còn buôn bán khắp nơi trên thế giới, nên dễ thích nghi khi đất nước đẩy mạnh cải cách mở cửa. Vì vậy, “Mô hình Ôn Châu” không những vẫn tồn tại mà còn phát triển nhanh hơn để sớm trở thành “Một khu thử nghiệm” giống như “Một đặc khu kinh tế mới” trong công cuộc CNH, HĐH ở Trung Quốc trong những năm 90, thành một loại mô hình mới rất có hiệu quả, mà chúng ta cần nghiên cứu tham khảo kỹ để vận dụng vào điều kiện nước ta. Trong khuôn khổ có hạn của đề tài tác giả chỉ xin đi cụ thể giới thiệu riêng về “Mô hình phát triển Ôn Châu” trong công cuộc CNH, HĐH ở nông thôn Trung Quốc.

### 3.2. Mô hình phát triển Ôn Châu

Một trong những nét có ý nghĩa nhất của sự phát triển kinh tế xã hội theo yêu cầu CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn của Trung Quốc “thời kỳ sau Mao” là sự xuất hiện rõ lên nhiều khu doanh nghiệp liên hoàn tổng hợp nông - công - thương - dịch vụ ở nông thôn, đặc biệt là những khu ở dọc vùng duyên hải phía đông. Một số vùng này đã được các nhà báo và các học giả nâng lên thành “mô hình” có nghĩa là chương trình kinh tế - xã hội của một vùng đã tương trưng một cách tốt nhất cho chiến lược phát triển của ban lãnh đạo đất nước hiện nay. Do vậy, các mô hình sau những năm 80, bằng nhiều cách khác nhau đã đạt được những mặt sau: Thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh, việc sử dụng lãi suất và vận dụng cơ chế thị trường, việc chuyên môn hóa, các hình thức sở hữu linh hoạt và việc dựa vào các nguồn tài nguyên...

Một trong những mô hình nổi tiếng nhất của công cuộc CNH, HĐH ở Trung Quốc trong những năm 90 là “mô hình Ôn Châu”, một hình thức của “Xí nghiệp Hương trấn”. Nằm ở tỉnh Triết Giang, vùng duyên hải phía Đông Trung Quốc, Ôn Châu bao gồm một số vùng đô thị (488 Km<sup>2</sup>) và một vùng nông thôn rộng lớn (được chia thành 8 huyện); cả vùng này được hợp nhất thành Thành phố Ôn Châu dưới chính sách mới “Thành phố chỉ đạo huyện lỵ” (Shi guan xian) đề ra năm 1981. Khu vực chỉ chiếm 4% trong tổng số 11.500 Km<sup>2</sup> của toàn thành phố và chiếm 1/4 dân số mà năm 1989 là 6,4 triệu người. Địa hình không bằng phẳng, 70% lãnh thổ là đồi núi với 3 dãy núi thẳng hàng từ Đông Bắc đến Tây Nam, tạo thành vùng biên giới phía Đông Bắc, phía Tây và Tây Nam, làm tách biệt thực sự thành phố này với phần còn lại của Trung Hoa lục địa. Theo truyền thống mối liên hệ chính giữa Ôn Châu và phần còn lại của Trung Quốc là đường biển. Đồng bằng chiếm 17,5% diện tích nằm hầu hết dọc duyên hải và đan chéo nhau bởi sông rạch, mương máng. Trong lịch sử Ôn Châu đã từng là trung tâm Thương mại của tỉnh Triết Giang ở Đông Nam và tỉnh Phúc Kiến ở phía Bắc, và đều là cửa ngõ chính trong giao lưu buôn bán với các cảng lớn ở phía Bắc như tỉnh Ninh Ba và Thượng Hải. Vùng này nghèo về tài nguyên, khoáng sản, nhưng lại giàu về sản vật có giá trị thương mại, nổi tiếng là chè, cây ăn quả, mía gỗ và nghề đánh bắt cá.

Việc Ôn Châu được xem là “mô hình” quốc gia là dựa trên cơ cấu tổng sản phẩm xã hội (toàn bộ giá trị tổng sản phẩm của công nghiệp, nông nghiệp, vật liệu xây dựng, thông tin viễn thông, giao thông vận tải, bưu điện, bưu chính và thương mại). Thay đổi bất ngờ và gây ấn tượng nhất diễn ra ở vùng nông thôn nơi mà tỷ lệ giá trị sản phẩm phi nông nghiệp trong tổng sản phẩm xã hội tăng từ 31,7% năm 1980 lên đến 67% năm 1985. Cũng trong thời gian đó, tỷ lệ lao động không làm các công việc đồng áng ở nông thôn tăng từ 22% lên 38%, thu nhập bình quân của nông dân Ôn Châu trước năm 1980 thuộc loại thấp nhất trong toàn quốc thì năm 1989 đã đạt 924 nhân dân tệ, cao



hơn 50% mức bình quân toàn quốc 601 nhân tệ ở cả nước. Năm 1990, Ôn Châu thành lập khu chế xuất Long An và khai trương phi trường quốc tế đầu tiên của mình. Cả hai công trình này được xây dựng chủ yếu với vốn tài nguyên của địa phương. Đối với phi trường Chính phủ đóng góp 20 triệu trong tổng số 130 triệu nhân tệ của chi phí xây dựng và Chính phủ Trung ương không tài trợ gì cho việc xây dựng khu chế xuất.

Chìa khóa của sự thành công của Ôn Châu có thể được tóm lược trong một mệnh đề: “Áp dụng các thể chế truyền thống vào điều kiện hiện đại”. Cụ thể hơn công thức của nó có thể được coi như là sự kết hợp của 3 “M”: **Mass initiativeness** - Sáng kiến tập thể; **Mobility** - sự linh hoạt; **Market** - thị trường và 1 “T”: **Interstices** - Các khe hở.

“3M” này phụ thuộc với cái mà một học giả Trung Quốc đã coi như là ba trụ cột của nền kinh tế sau Mao của Ôn Châu: Các ngành công nghiệp hộ gia đình, các đại lý buôn bán (Gong - xiao - yuan) và các thị trấn thương trường, cả ba loại đã cực thịnh trong thời gian trước kia. Sự tăng trưởng mạnh mẽ của chúng sau 1980 có thể là do hiệu quả kết hợp sau một thời kỳ dài thực hiện cơ chế quá khép kín.

Tinh thần của “Sáng kiến tập thể” trước tiên được thể hiện ở sự tăng trưởng nhanh của các ngành nghề gia đình. Trong đó hoạt động của các ngành nghề gia đình và các đại lý buôn bán được hòa nhập vào thị trấn có thị trường tiêu thụ, đó thường là nơi được xây dựng trên cơ sở những trung tâm thị trường truyền thống. Một công trình nghiên cứu năm 1984 về các loại hàng hóa của các đại lý bán hàng của Ôn Châu cho thấy có các loại sau: Đồ ngũ kim và các trang thiết bị 28%; quần áo sợi tổng hợp 22,5%; túi nhựa 18,5%; đồ nhôm 7,5%; Sợi 7,5%; nút và dây đồng hồ 5,5%; các loại thủy sản 2,7%, các hàng mây tre đan đã qua chế biến 2,7%; giày dép 2,4% ; các loại mền bông sợi tổng hợp và gọng kính 2,2%. Ngành công nghệ tiêu dùng của Ôn Châu thật sự đã phát triển trong “khe hở” của kết cấu công nghiệp Trung Quốc. Về mặt xã hội, người Ôn Châu đã biết khai thác các điểm nối yếu nhất trong một hệ thống kinh tế kiểu Xô viết: Phân phối và lưu thông. Ôn Châu đã sử dụng toàn bộ các đại lý buôn bán của mình để tận dụng khe hở này. Về mặt chính trị, Ôn Châu có lợi thế là kinh tế tư nhân của nó phát triển nhanh chóng vào thời điểm “không có kiểm soát” khi mà chính quyền toàn quốc chưa có điều chỉnh cần thiết tiến tới một nền kinh tế thị trường.

Do thiếu hướng dẫn rõ ràng từ Bắc Kinh, các chính quyền địa phương đã rất bối rối trong việc làm thế nào để thích ứng với mối quan hệ trong việc tiến hành thương mại và với doanh nghiệp tư nhân. Với truyền thống làm thương nghiệp lâu đời của mình, người dân Ôn Châu đã nổ phát súng đầu tiên so với các địa phương khác trong việc tận dụng khe hở chính trị.

Chính nhờ bối cảnh chính trị thuận lợi đó mà người dân Ôn Châu dần dần được hậu thuẫn chính trị mạnh mẽ hơn nhiều, từ đó sớm được chấp nhận là một “khu thử nghiệm” để tiến lên “Đặc khu kinh tế” rồi nhanh chóng trở thành “Mô hình” đặc sắc trong công cuộc CNH, HĐH của Trung Quốc trong những năm 1990.

Xét cho cùng, ý nghĩa của con đường phát triển của Ôn Châu đã vượt ra ngoài biên giới của nó. Nhiều học giả Trung Quốc cho rằng “Mô hình Ôn Châu” khả thi cho sự phát triển nông thôn Trung Quốc hơn là “Mô hình Jiangsu” ở miền nam (Suman), trong đó bao gồm các doanh nghiệp địa phương do nhà nước sở hữu, việc sử dụng kỹ thuật hiện đại hơn, và việc dựa vào ký kết các hợp đồng với các công ty nhà nước ở thành phố. Các học giả này vạch rõ ở xa các đô thị công nghiệp lớn, mức tiết kiệm thấp, kỹ năng về sản xuất phi nông nghiệp ở mức độ phôi thai, và việc dựa vào các ngành nghề thủ công do gia đình tự quản. Trong số đó vai trò cực kỳ quan trọng của gia đình là đặc điểm chung quan trọng nhất giữa Ôn Châu và các vùng nông thôn khác của Trung Quốc. “Gia đình” - Hai học giả Trung Quốc viết- vẫn là tế bào cơ bản nhất, tổng thể nhất và linh hoạt nhất mà người Trung Quốc “tiếp nhận từ lịch sử”; sự tồn tại và gắn bó của gia đình cực kỳ mạnh mẽ.

Trước tiên, sự phát triển của Ôn Châu cho thấy khi mà việc hiện đại hoá xã hội tổng hợp diễn ra, không vùng nào có thể tự dung dưỡng nổi mình, thay vào đó toàn vùng sẽ đóng vai trò chuyên môn hóa trong tổng thể lớn. Giờ đây Ôn Châu đóng vai trò chuyên môn hóa trong việc hiện đại hóa Trung Quốc. Thứ nhất là vai trò thị trường tự do quốc gia. Nó không chỉ còn là một trung tâm thương mại khu vực, mà nó đã được định hướng trong toàn nước Trung Quốc và mọi người từ khắp nơi trên thế giới đã đến mười thị trấn thương trường nổi tiếng nhất của Ôn Châu để buôn bán. Vai trò thứ hai của Ôn Châu là cầu nối giữa “thế giới thứ nhất” với “thế giới thứ ba” của Trung Quốc. Người Ôn Châu đã đóng vai trò thứ hai một cách có ý thức khi họ lấy “thế giới thứ ba” cho mục tiêu hàng hóa của mình: Các vùng miền núi tách biệt, các vùng biên giới và các vùng nghèo. Theo một thông báo báo chí năm 1988 cho hay, kể từ năm 1979, khoảng 40.000 thương gia Ôn Châu đã đến tỉnh biên giới Tây Nam (Yunam) để làm ăn.

Mặc dù Ôn Châu thể hiện sự kỳ diệu của một tinh thần dân tộc mới, nó cũng đem đến triệu chứng mất tổ chức trong các khía cạnh phát triển của mình. Nhưng điều này cần phải hiểu một cách thỏa đáng. *Trước tiên*, những lệch lạc về kinh tế, xã hội xảy ra ở khắp Trung Quốc, hầu như liền sau sự thuyên giảm hay sự sụp đổ của một chính quyền tập trung và quan liêu và một phần do bản chất của chế độ. *Thứ hai*, một số lệch lạc ở Ôn Châu như đã lưu ý ở trên là do lối xử sự và thiếu nhất quán của Bắc Kinh không đủ để bảo hộ quyền lợi của các doanh nghiệp tư nhân. Cho đến nay Bắc Kinh vẫn chưa ban hành một bộ luật nào. Như vậy, mặc dù đã có những quy định cho

các doanh nghiệp tư nhân. Thứ ba, một số lệch lạc có thể do sự ganh đua chưa thỏa đáng trên thị trường quốc gia và sức ép nghiêm trọng của Ôn Châu. Những điều này có thể sẽ giảm dần khi mà các vùng khác bắt đầu cạnh tranh với Ôn Châu về hàng thủ công nghiệp và công nghiệp nhẹ, và sự di cư làm giảm sự quá tải về dân số. Nhưng vấn đề lớn nhất là hệ thống chính trị ở Bắc Kinh trong việc chọn lựa khó khăn giữa một nền kinh tế trung tâm có kế hoạch với một nền kinh tế trên cơ sở thị trường, và giữa chủ nghĩa dân tộc chính trị với chủ nghĩa dân tộc xã hội - kinh tế.

### 3.3. Mô hình “Khu nông nghiệp công nghệ cao”

Trong năm 2000, trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ở Trung Quốc lại xuất hiện một “Mô hình” mới, một hình thức tổ chức mới là “Khu nông nghiệp công nghệ cao”. Cả nước Trung Quốc hiện có hơn 400 “Khu nông nghiệp công nghệ cao”. Chúng ta đã cử nhiều đoàn cán bộ cao cấp sang thăm quan, nghiên cứu, học tập và đã đem về áp dụng ở nước ta trong việc bước đầu thử nghiệm xây dựng hai “Khu nông nghiệp công nghệ cao” ở hai miền Bắc - Nam nước ta.

Con đường CNH, HĐH nói chung và CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn của Trung Quốc trên 20 năm qua đã đạt được nhiều thành tựu hết sức to lớn để đến năm 2000, kết thúc thế kỷ XX và mở đầu thiên niên kỷ thứ III đã có những con số đầy phấn khởi. Theo thông báo mới nhất của Tổng cục thống kê quốc gia Trung Quốc cho biết: Kinh tế Trung Quốc trong năm 2000 đã đạt mức tăng trưởng 8%, cao hơn 0,9% so với mức của năm 1999. Hiện tại GDP của Trung Quốc đã đạt 8,9 nghìn tỷ nhân dân tệ (1.072 tỷ đô la) và cũng là lần đầu tiên vượt quá con số 1.000 tỷ đô la<sup>1</sup>.

Tóm lại, cả 3 mô hình: “Xí nghiệp hương trấn”, “Mô hình Ôn Châu”, “Khu vực nông nghiệp công nghệ cao” của Trung Quốc đều có những điểm có phần thích hợp với nước ta trong những giai đoạn khác nhau và trong một chừng nào đó, chúng ta cần tham khảo, lựa chọn, áp dụng vào những điều kiện, đặc điểm riêng của nước ta. Đối với “Xí nghiệp Hương trấn”, cần thấy rõ sự ra đời và phát triển của “Xí nghiệp Hương trấn” phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội Trung Quốc và là một thành tựu quan trọng của công cuộc cải cách ở nông thôn Trung Quốc trong một thời kỳ nhất định. Nó có những ưu điểm cần chú ý:

- “Xí nghiệp Hương trấn” là một thử nghiệm thể hiện sự tìm tòi, sáng tạo của Trung Quốc trong quá trình thực hiện chiến lược CNH ở một nước lớn, dân số đông, kinh tế lạc hậu, lựa chọn con đường xây dựng CNXH.

- Trong quá trình phát triển, “Xí nghiệp Hương trấn” ở Trung Quốc vẫn còn có những nhược điểm và thiếu sót, vì vậy Trung Quốc phải đề ra phương châm “Tích cực hỗ

<sup>1</sup> Theo Sứ gòn giải phóng ngày 1/1/2001

trợ, qui hoạch hợp lý, hướng dẫn đúng đắn, tăng cường quản lý” đối với “Xí nghiệp Hương trấn”.

- Từ “Xí nghiệp Hương trấn” đã xuất hiện “Mô hình Ôn Châu” là một hình thức quá độ để chuyển dần lên và ngày càng có nhiều thành tựu và kinh nghiệm quan trọng trong vấn đề này, làm cơ sở cho việc ra đời “Khu nông nghiệp công nghệ cao” khi chuẩn bị bước vào thế kỷ XXI.

Thực tiễn phát triển các “Mô hình” CNH , HĐH nông nghiệp, nông thôn của Trung Quốc và ở một số nước và khu vực đang phát triển Châu Á, đã để lại nhiều kinh nghiệm quý báu về phát triển công nghiệp nông thôn, chúng ta cần khách quan tham khảo học tập.

**CHƯƠNG 2**  
**THỰC TRẠNG TIẾN HÀNH CÔNG NGHIỆP HÓA ,**  
**HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VIỆT NAM VÀ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU NÔNG SẢN**

**I. THỰC TRẠNG TIẾN HÀNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VIỆT NAM:**

**I. Giai đoạn trước 1986:**

Năm 1960, tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III đã đưa vấn đề công nghiệp hóa-hiện đại hóa ở Việt Nam thành nhiệm vụ trọng tâm của toàn Đảng, toàn dân, với kế hoạch 5 năm lần thứ 3 (1961-1965), trong đó có vấn đề CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Song do điều kiện cả nước có chiến tranh nên đến năm 1976 sau khi thống nhất đất nước, vấn đề này thực chất mới được tiến hành một cách triệt để trên phạm vi cả nước, với nội dung chủ yếu là cơ giới hóa đồng bộ, áp dụng các phương pháp công nghiệp trong trồng trọt và chăn nuôi. Hai địa phương được chọn làm thí điểm lúc bấy giờ là tỉnh Hà Nam Ninh (một phần bây giờ là tỉnh Hà Nam) và tỉnh Nghệ An.

Nhiệm vụ của thời kỳ này là gắn cơ giới hóa đồng bộ với tập thể hóa cao độ nhằm xây dựng một nền nông nghiệp sản xuất lớn, có trình độ cơ giới hóa cao, tiến dần lên tự động hóa. Hàng loạt máy kéo lớn, máy nông nghiệp hiện đại, kể cả máy gặt đập liên hợp do nước ngoài viện trợ được đưa về các hợp tác xã hoặc liên xã như Đồng Sơn, Trục Chính (Hà Nam Ninh), Hồng Sơn (Quỳnh Lưu, Nghệ An). Thực ra, CNH,HĐH nông nghiệp, nông thôn lúc bấy giờ được thực hiện theo một công thức đơn giản:

**Cơ giới hóa + hợp tác xã quy mô lớn = Sản xuất nông nghiệp lớn**

Để thực hiện công thức này, hàng loạt tổ hợp tác quy mô thôn được sát nhập để trở thành hợp tác xã quy mô xã và liên xã. Đất đai được tập thể hóa một cách triệt để, phá bỏ gần như toàn bộ bờ vùng, bờ thửa để tạo nên những cánh đồng thẳng cánh cò bay cho máy cày, máy kéo lớn hoạt động. Quá trình sản xuất nông nghiệp được cắt khúc theo từng công đoạn, mỗi công đoạn lại gắn với một đội chuyên nhiệm vụ làm đất, gầy giống, gieo trồng, bảo vệ thực vật, phân bón, thu hoạch. Mỗi đội chỉ biết công việc của đội mình, hưởng kết quả theo công điểm, không biết đến công việc của đội khác càng không biết đến kết quả cuối cùng như thế nào. Một số công việc khác hoàn toàn do máy móc đảm nhận như khâu làm đất,... Mô hình này là sự bắt chước một cách máy móc, giản đơn phương pháp quản lý sản xuất của Taylor trong công nghiệp đã từng được các nước áp dụng thành công trong thập kỷ 50-60.

Song song với trồng trọt, hàng loạt trại chăn nuôi tập thể của quốc doanh và hợp tác xã được dựng nên theo mô hình nông trang tập thể của Liên Xô cũ. Tại đây lao động chăn nuôi cũng được phân công và hạch toán theo từng công đoạn: tổ chế biến thức ăn, tổ cho gia súc ăn, tổ thú y, tổ kỹ thuật, tổ quản lý,... Các phương pháp công nghiệp được áp dụng vào chăn nuôi tập thể mà không tính kỹ đến hiệu quả của nó. Không thể phủ nhận là trong một thời gian ngắn, hàng loạt trại chăn nuôi quốc doanh và tập thể đã ra đời với một hệ thống chuồng trại được trang bị khá hiện đại, kể cả dây chuyền cung cấp thức ăn tự động, quy mô đàn gia súc trong các trại chăn nuôi tăng dần, có cơ sở chăn nuôi có số lượng lớn đến hàng nghìn con.

Tuy nhiên sau một vài năm thử nghiệm, mô hình và phương pháp công nghiệp hóa-hiện đại hóa nông nghiệp này (một mô hình rất ít đề cập đến nông thôn) đã sớm bộc lộ nhiều nhược điểm cả về kinh tế, kỹ thuật đến tổ chức.

Về kinh tế, đất nước vừa thoát khỏi cuộc chiến tranh tàn khốc, tiềm lực kinh tế còn rất hạn chế nhất là về cơ sở hạ tầng và vốn. Do đó không thể đáp ứng được yêu cầu của cơ giới hóa quy mô lớn trong nông nghiệp. Mặt khác sau cuộc chiến tranh, lao động nông nghiệp trong nông thôn dư thừa rất nhiều, đời sống nhân dân lại thấp nên việc cơ giới hóa lớn nông nghiệp đã làm tăng đội quân thất nghiệp ở nông thôn, làm giảm thu nhập và đời sống của nông dân. Hậu quả tất yếu là cơ giới hóa không làm tăng hiệu quả kinh tế xã hội mà ngược lại còn tạo ra những mâu thuẫn lớn giữa phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội ở nông thôn, làm căng thẳng thêm mối quan hệ giữa ruộng đất và nông nghiệp.

Về kỹ thuật, cây trồng và vật nuôi là những cơ thể sống có quy luật sinh trưởng và phát triển riêng. Trong quá trình phát triển của nó, giữa những giai đoạn có mối liên hệ mật thiết với nhau, gắn bó và thúc đẩy lẫn nhau không thể tách rời. Tác động của con người và kỹ thuật chỉ có tính tích cực khi làm tăng thêm sự gắn bó và liên kết đó. Đáng tiếc là việc cơ giới hóa lớn, áp dụng phương pháp sản xuất công nghiệp vào nông nghiệp theo mô hình lúc bấy giờ đã không làm tăng mối liên kết giữa các công đoạn trong quá trình sản xuất. Trái lại nó còn gây ra sự chia cắt, phá vỡ quy luật về sự liên kết hữu cơ của cây trồng, vật nuôi trong quá trình phát triển. Có thể đưa ra đây một ví dụ cụ thể ở hai xã Đông Sơn (Thanh Hóa) và Hồng Sơn (Quỳnh Lưu, Nghệ An). Hai xã này có tầng canh tác của đất khá nông nhưng lại áp dụng kỹ thuật làm đất bằng máy kéo lớn đồng bộ trên các khâu cây, bừa... Hậu quả là tầng canh tác đất bị phá vỡ, cày cơ giới hóa đất càng bị xấu đi, tỷ lệ sỏi, đất thịt pha tạp trong đất tăng lên trong khi năng suất cây trồng thấp đi trông thấy. Tình hình tương tự cũng diễn ra đối với cơ giới hóa khâu thu hoạch bằng máy gặt đập liên hợp. Trong điều kiện ruộng đất còn manh mún, đường sá, bờ vùng chưa được quy hoạch và xây dựng theo yêu cầu của cơ giới hóa lớn, độ đồng đều của mùa màng còn thấp, việc đưa máy gặt đập liên hợp vào đồng

ruộng đã làm tăng chi phí sản xuất, tăng tỷ lệ hao hụt trong thu hoạch, giảm chất lượng lúa gạo. Nguy hại hơn nó còn phá vỡ kết cấu của các công trình thủy lợi, giao thông, bờ vùng, bờ thửa vốn rất cần thiết trong điều kiện địa hình không bằng phẳng trên ruộng đồng Việt Nam.

Trong chăn nuôi, thức ăn và phương pháp chăn nuôi công nghiệp theo quy mô lớn trong điều kiện kỹ thuật lạc hậu lúc đó cũng đem lại ảnh hưởng tiêu cực nhiều hơn tích cực. Hiện tượng tốc độ tăng trọng thấp, dịch bệnh nhiều, chi phí sản xuất cao đã làm cho nhiều cơ sở chăn nuôi tập thể thua lỗ triền miên, bị phá sản hàng loạt cuối cùng dẫn đến tan rã hoàn toàn. Còn rất nhiều ví dụ khác cả trong chăn nuôi và trồng trọt trong thời kỳ đó chứng minh rằng kỹ thuật áp dụng cơ giới hóa nông nghiệp trong những năm 1976-1980 là không phù hợp, ảnh hưởng tiêu cực đối với sự phát triển của nông nghiệp những năm đó. Sai lầm lớn nhất của vấn đề này là chúng ta đã không tôn trọng quy luật khách quan của tự nhiên và kinh tế. Tư tưởng nóng vội, chủ quan duy ý chí, chủ nghĩa thành tích đã chi phối các hoạt động kỹ thuật, muốn nhanh chóng đi lên hiện đại với máy móc lớn, kỹ thuật tiên tiến trong khi mọi tiền đề vật chất và xã hội cho quá trình đó lại quá non kém hoặc chưa hoàn thành. Kết cục, sai lầm này không chỉ đẩy lùi kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam ít nhất một thập kỷ mà còn góp phần làm trầm trọng thêm cuộc khủng hoảng kinh tế, nhất là trong nông nghiệp vào những năm 1976-1980.

Tổ chức và quản lý nông nghiệp trong thời kỳ thực hiện mô hình cơ giới hóa lớn cũng đã bộc lộ nhiều sai lầm, khuyết điểm.

**Thứ nhất**, việc cơ giới hóa lớn gắn liền với tập thể hóa cao độ, chuyên môn hóa lao động theo từng khâu đã làm đảo lộn tính truyền thống vốn có trong tổ chức sản xuất, phân công lao động ở nông thôn. Dường như trong cơ giới hóa lớn và đồng bộ, mọi việc đều do máy móc đảm nhiệm còn vai trò của con người chỉ có tính phụ việc mà thôi. Điều này đã làm giảm sự quan tâm và say mê của con người đối với sự phát triển của cây trồng và vật nuôi. Cũng chính những quan điểm đó đã dẫn đến những sai lầm trong tổ chức sản xuất và quản lý nông nghiệp, trong đó điểm đáng phê phán nhất là sự chia cắt lao động một cách máy móc, duy ý chí, biến lao động nông nghiệp thành người làm thuê, phụ máy, hưởng theo công điểm mà không cần quan tâm đến kết quả cuối cùng.

**Thứ hai**, việc cơ giới hóa theo mô hình lúc đó đã tạo ra một tầng lớp trung gian, một bộ máy quản lý công kênh, quan liêu và hoạt động kém hiệu quả. Bộ máy quản lý hợp tác xã được tổ chức thành các ban, ngành, đội khá quy mô: Ban chủ nhiệm, ban kế hoạch, ban tài vụ, đội cơ khí, đội giống... chưa kể đến hàng chục cán bộ tăng cường từ Trung ương đến tỉnh, huyện ... Hậu quả tất yếu là với bộ máy hoạt động chồng chéo,

chi phí quản lý phục vụ cho đội quân gián tiếp này chiếm không dưới 10% thu nhập của hợp tác xã.

**Thứ ba**, các hợp tác xã đưa máy móc vào sản xuất đồng bộ nhưng lại không có phương án phân công và sử dụng lao động dư thừa do cơ giới hóa tạo ra. Vấn đề lao động nông nhân nổi lên gay gắt, thêm vào đó là sức kéo trâu bò dư thừa và hàng loạt vấn đề xã hội khác ở nông thôn xuất hiện trong quá trình cơ giới hóa, tập thể hóa, chuyên môn hóa nhưng đều không có lời giải đáp. Tất cả các khó khăn này đã làm sản xuất nông nghiệp, kinh tế-xã hội nông thôn sa sút, thu nhập và đời sống nông dân vốn đã thấp lại giảm dần trong quá trình cơ giới hóa.

**Thứ tư** nhưng cũng đồng thời là khuyết điểm nặng nhất là tư tưởng bao cấp, ý lại cấp trên quá nặng nề. Tư tưởng này đã làm giảm tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của địa phương và cơ sở trong quá trình cơ giới hóa nông nghiệp. Trong thời kỳ này, các hợp tác xã nông nghiệp được phân phối vật tư nông nghiệp, giao nộp sản phẩm cho cấp trên, vì thế trở nên hoàn toàn thụ động trong công tác sản xuất, vô trách nhiệm với nông sản làm ra.

Với những sai lầm và khuyết điểm trên, mô hình CNH, HĐH nông nghiệp-nông thôn những năm 1976-1980 đã không đạt được kết quả như mong muốn. Trên thực tế mô hình này đã thất bại và kết thúc vào đầu thập kỷ 80. Bài học chúng ta cần rút ra là trong điều kiện Việt Nam lúc đó cũng như bây giờ, sự nghiệp công nghiệp hóa-hiện đại hóa không chỉ bao gồm cơ giới hóa lại càng không thể nóng vội tiến hành cơ giới hóa lớn trong khi chưa xử lý được các vấn đề lao động dư thừa... Bước đi của CNH, HĐH cũng phải từ thấp lên cao, từ thủ công cơ giới, cơ giới hóa tiến dần lên tự động hóa. Mục tiêu của CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn phải là thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển nhanh, vững chắc, chuyển dịch cơ cấu lao động và kinh tế nông thôn, góp phần xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân.

## **2. Giai đoạn từ 1986 đến nay**

Từ những bài học không thành công của thời kỳ bao cấp chúng ta đã rút ra được nhiều bài học quý giá. Trong những năm đổi mới vừa qua, vấn đề CNH.HĐH NN&NT đã được điều chỉnh cả về mục tiêu, nội dung, phương pháp lẫn bước đi cho phù hợp với thực tiễn. Tuy nhiên, trong quá trình CNH.HĐH NN&NT vẫn còn nhiều vấn đề chưa được xử lý. Đây cũng là điều dễ hiểu vì CNH.HĐH là một vấn đề hết sức phức tạp, có nhiều nội dung liên quan đến hàng chục triệu hộ nông dân trên một địa bàn rộng lớn. Không giống với cách suy nghĩ giản đơn trước đây, CNH.HĐH NN&NT ngày nay bao gồm nhiều nội dung lớn, trong đó phải kể đến những nội dung chính như cơ giới hóa, điện khí hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn... Đây đồng thời là những vấn đề



quan trọng có liên quan trực tiếp đến cơ chế, chính sách và đầu tư của Nhà nước, đến lao động, việc làm và thu nhập của nông dân, đến an toàn lương thực, thực phẩm quốc gia, đến cán cân xuất-nhập khẩu của cả nước ...

Quá trình CNH, HDH nông nghiệp, nông thôn trước hết phải được bắt đầu từ những biến đổi của chính bản thân sản xuất nông nghiệp thông qua việc tạo ra những tiền đề về năng suất lao động dư thừa để hình thành, duy trì và phát triển các hoạt động công nghiệp chuyên ngành. Để tạo ra năng suất lao động dư thừa, chúng ta cần phải tiến hành cơ giới hóa, thủy lợi hóa, hóa học hóa... hoạt động sản xuất nông nghiệp. Trên cơ sở tạo ra năng suất lao động nông nghiệp dư thừa, chúng ta mới có thể phát triển các ngành kinh tế phi nông nghiệp. Dưới đây là thực trạng công nghiệp hóa-hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn Việt Nam ở một số nội dung chủ yếu từ năm 1986 đến nay.

### 2.1. Cơ giới hóa nông nghiệp :

Trong những năm đổi mới, nhờ kinh tế phát triển, thu nhập của nông dân tăng lên, nông thôn bước đầu có tích lũy để đầu tư mở rộng sản xuất, mua sắm thêm máy móc, thiết bị đáp ứng yêu cầu của nền sản xuất hàng hóa trong cơ chế thị trường. Vì vậy, số lượng máy nông nghiệp, máy công tác của cả nước tăng khá nhanh trong thời kỳ này. Đến năm 1998, cả nước có hơn 120.000 máy kéo các loại với tổng công suất hơn 2 triệu mã lực, tăng gấp 1,5 lần so với năm 1985. Đặc biệt, loại máy kéo nhỏ thích hợp với quy mô hộ gia đình tăng rất nhanh, chứng tỏ xu hướng cơ giới hóa nông nghiệp đã được nhiều hộ nông dân tiếp thu và ứng dụng triệt để.

**Bảng 1: Tình hình cơ giới hóa nông nghiệp cả nước thời kỳ 1994-1999**

*Đơn vị: chiếc*

Loại máy	1994	1996	1998	1999
Máy kéo lớn	28.643	29.753	36.846	39.666
Máy kéo nhỏ	75.286	79.748	86.112	106.184
Máy bơm nước	537.809	542.491	661.329	793.333
Máy tuốt lúa	97.808	155.325	231.337	288.344
Máy nghiền thức ăn gia súc	15.157	14.727	19.894	28.977
Bình bơm thuốc sâu	-	6.114	7.595	-
Máy xay xát	-	146.905	160.459	-

*Nguồn: Điều tra của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn-2000*

*Dấu - : không có số liệu*

Nhờ số máy móc tăng nhanh nên nhiều công việc nặng nhọc trong nông-làm-ngư nghiệp đã được cơ giới hóa. Tỷ lệ cơ giới hóa khâu làm đất của cả nước trong nông

ng nghiệp đã tăng từ 21% năm 1990 lên 26% năm 1995 và khoảng 36% năm 1999. Đáng chú ý là nhiều vùng có tỷ lệ cơ giới hóa lên đến 80% hoặc hơn như đồng bằng sông Cửu Long, An Giang, Kiên Giang... Các khâu công việc khác như vận chuyển, tưới tiêu, xay xát lúa gạo, chế biến thức ăn gia súc... cũng từng bước được cơ giới hóa với nhiều khởi sắc rõ rệt.

Tuy nhiên, khó khăn của cơ giới hóa nông nghiệp Việt Nam hiện nay là quy mô ruộng đất còn nhỏ bé (nhất là ở miền Bắc và miền Trung), lại bị phân chia quá nhiều cho các chủ ruộng nên máy kéo, máy nông nghiệp khó phát huy tác dụng. Hiện tượng này dẫn đến chi phí sản xuất cao nhưng hiệu quả lại thấp. Trong khi đó, lao động nông thôn, sức kéo trâu bò dư thừa nhiều nên nhu cầu sử dụng máy không lớn. Có thể nói, trong nông nghiệp và nông thôn đang diễn ra sự cạnh tranh giữa người, súc vật với máy móc dưới các hình thức, mức độ khác nhau làm chậm quá trình cơ giới hóa. Thậm chí ở các tỉnh miền Bắc, miền Trung do quy mô ruộng đất nhân khẩu bình quân quá thấp (từ 544 m<sup>2</sup>/người đến 611 m<sup>2</sup>/người), trong khi lao động dư thừa, nhiều hộ vẫn không muốn sử dụng máy, chỉ dùng sức kéo trâu bò, thậm chí sức người để làm đất. Ví dụ, nông dân vùng đồng bằng sông Hồng, do đất chật người đông nên cũng chỉ sử dụng 3 đến 4 tháng trong năm vào sản xuất nông nghiệp, thời gian còn lại là thất nghiệp từng phần. Những hộ nông dân nghèo, thu nhập thấp, ít ruộng chưa bao giờ nghĩ đến việc thuê máy làm mà chỉ sử dụng lao động của gia đình. Thế nhưng ngược lại, khi giá công nhân làm thuê cao hơn giá công làm bằng máy, các chủ ruộng lại chuyển hướng từ thuê lao động sang thuê máy móc, dẫn đến sự cạnh tranh khá gay gắt giữa người và máy. Chẳng hạn như ở đồng bằng Bắc Bộ, nếu lao động thủ công cần 300 ngày công lao động/ha nhưng làm bằng máy chỉ cần 50 ngày công lao động. Như vậy có 250 ngày công lao động dôi ra, cũng có nghĩa là 250 ngày công nông dân không có việc làm. Vấn đề cơ giới hóa đòi hỏi có sự sắp xếp, phân công lao động giữa các ngành kinh tế chứ không thể đơn thuần tìm cách tăng số lượng máy móc sử dụng trong nông nghiệp.

## 2.2. Thủy lợi hóa nông nghiệp:

Nhận thức đúng đắn tầm quan trọng của công tác thủy lợi đối với sự phát triển của nông nghiệp, nông thôn trong những năm qua. Nhà nước và nhân dân đã đầu tư khá lớn cho việc xây dựng mới, hoàn thiện và nâng cấp hệ thống các công trình thủy lợi. Công tác thủy lợi cũng một phần nhằm giải phóng sức lao động nông thôn khỏi những công đoạn từ trước tới nay dùng sức người như tát nước, tưới tiêu... Cho đến nay, cả nước đã có hơn 22 nghìn công trình thủy điện lớn nhỏ trong đó có 21.177 công trình thủy nông (bao gồm hồ, đập chứa nước, cống, trạm bơm ...). Các công trình này đã đảm bảo tưới cho 3 triệu ha đất canh tác (chiếm 53% tổng số), tiêu trên 2 triệu ha, ngăn

mặn 0,7 triệu ha và chống lũ cho trên 2 triệu ha. So với những năm đầu thập kỷ 90, số lượng công trình và năng lực tưới tiêu đáng kể.

**Bảng 2: Công trình thủy lợi đưa vào phục vụ nông nghiệp**

	1995	1996	1997	1998	1999
Tổng số công trình	10.632	20.185	20.010	20.501	21.177
Năng lực tưới thực tế (1000 ha)	2.431	2.391	2.640	3.000	3.052
Năng lực tiêu thực tế (1000 ha)	1.689	1.915	1.593	2.000	2.050

*Nguồn: Tư liệu kinh tế-xã hội 61 tỉnh, thành phố - 2000*

Tuy nhiên, so với yêu cầu thâm canh, tăng vụ và đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi thì thực trạng thủy lợi hóa hiện nay ở nước ta còn nhiều bất cập. Chất lượng các công trình thủy lợi còn thấp, khả năng tưới tiêu mới chỉ đáp ứng được khoảng 50% yêu cầu về nước cho sản xuất nông nghiệp. Một số công trình đã xuống cấp nghiêm trọng nhưng thiếu vốn để duy trì, bảo dưỡng nên công suất tưới tiêu thực tế chỉ đạt khoảng 30% so với thiết kế. Số khác lại không đảm bảo được tính đồng bộ giữa công trình đầu mối và hệ thống kênh dẫn nên chưa phát huy hết hiệu quả, tình trạng lãng phí nước còn nhiều. Khó khăn hiện nay đối với công tác thủy lợi ở nước ta là vấn đề điện và thủy lợi phí. Trong khi phí thủy lợi thấp và không đổi thì giá điện lại quá cao và tăng nhanh dẫn đến tình trạng các công ty thủy nông luôn trong tình trạng nợ nần, không đủ vốn để duy trì, nâng cấp các công trình ...Mặc dù vậy, trong những năm cuối thập kỷ 90 đến nay nhiều địa phương đã chủ động bằng nguồn vốn ngân sách địa phương và của nhân dân đã tiến hành cải tạo, bê tông hóa hệ thống kênh mương nâng hiệu suất tưới tiêu cao hơn trước nhiều lần.

### 2.3. Hóa học hóa nông nghiệp

Trong những năm vừa qua ở nước ta, quá trình hóa học hóa sản xuất nông nghiệp cũng có nhiều khởi sắc. Lượng phân bón, thuốc trừ sâu, diệt cỏ tăng lên với chủng loại đa dạng, cơ cấu được điều chỉnh phù hợp với nhu cầu sản xuất. Lượng phân bón hóa học bình quân trên một ha còn ở mức khiêm tốn (100kg/ha) song có chiều hướng tăng lên theo từng năm. Đây là một chỉ tiêu không quá thấp so với thế giới (trung bình các nước phát triển có lượng phân bón hóa học từ 130 kg/ha trở lên, trong đó Hà Lan đạt mức kỷ lục, vượt quá 700kg/ha)<sup>1</sup>.

Điều đáng mừng là quan hệ tỷ lệ giữa giá lúa và giá phân bón đã thay đổi theo chiều hướng có lợi cho sản xuất nông nghiệp và nông dân. Trước đây, nhìn chung giá 1 kg phân đạm thường tương ứng với giá 2 kg lúa; nay tỷ lệ này chỉ còn ở mức 1 đến

<sup>1</sup> Thực trạng công nghiệp hóa-hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn Việt Nam

1,3kg. Tuy nhiên, trở ngại chính cho quá trình hóa học hóa nông nghiệp ở Việt Nam là sản phẩm hóa chất nội địa còn đơn điệu về chủng loại, giá thành lại cao nên chưa được người dân ưa chuộng (90% số lượng phân hóa học của nước ta phải nhập khẩu). Như vậy, có thể nói rằng công nghiệp sản xuất phân bón Việt Nam chưa theo kịp với nhu cầu của thực tiễn. Mặt khác, vấn đề hỗ trợ giá của Nhà nước đối với các loại vật tư nông nghiệp lại chưa được đặt ra, trong khi kinh nghiệm của các nước trong khu vực lại chỉ ra rằng chi phí cho các loại vật tư này chiếm tỷ trọng lớn nhất, từ 30-40% trong giá thành nông sản. Nên chăng chúng ta cần phải coi việc trợ giá là một khoản đầu tư thiết yếu của Nhà nước cho nông nghiệp nói riêng và cho nông thôn nói chung nhằm rút ngắn khoảng cách giữa nông thôn và thành thị? Đồng thời đây cũng là biện pháp nhằm khuyến khích người dân phát triển một nền nông nghiệp tiên tiến, hiện đại.

Song một điều đáng nói ở đây là tỷ lệ tăng về hóa học hóa cũng có nghĩa là tăng ô nhiễm môi trường, do đó công tác quản lý, hướng dẫn sử dụng có ý nghĩa hết sức quan trọng. Làm thế nào vừa có tác động tốt trong việc phát triển, bảo vệ cây trồng, vừa giữ gìn được môi trường sinh thái trong sạch, an toàn thực phẩm tiêu dùng?

#### 2.4. Công nghệ sinh học:

Hiện đại hóa nông nghiệp là quá trình đầu tư phát triển khoa học công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Khoa học công nghệ mới có tác động lớn đối với tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp. Theo đánh giá của Trung Quốc thì phần đóng góp của tiến bộ khoa học công nghệ mới trong tăng trưởng của nông nghiệp ở thập niên 70 là 27%, vào cuối thập niên 80 là 40% và dự kiến tới 50% vào những năm đầu thế kỷ 21. Nhiều nước lại cho rằng mức đóng góp này có thể lên đến 70%. Chiến lược khoa học công nghệ quốc gia đã định hướng 4 chương trình kinh tế kỹ thuật trọng điểm từ nay đến năm 2020 là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu mới và công nghệ tự động hóa. Những chương trình này đã và đang được triển khai trong ngành nông nghiệp những năm qua, song mục tiêu, nội dung và bước đi của chúng cần được xác định một cách cụ thể, phù hợp với mục tiêu, nội dung và bước đi của CNH, HDH nông nghiệp, nông thôn nước ta thời kỳ 2000-2020.

Trong vài năm qua, nhiều hướng nghiên cứu về công nghệ sinh học đã được triển khai và thu được một số thành tựu đáng kể trong việc tăng cường tiềm lực nội sinh phục vụ nền kinh tế quốc dân, bao gồm: Công nghệ vi sinh, Công nghệ tế bào, Công nghệ Enzym, Công nghệ gen. Theo thống kê gần đúng đến năm 1997 một số kết quả của công nghệ sinh học liên quan đến nông nghiệp đạt được như sau:

- *Đối với nuôi cấy mô cây trồng-hạt lai:* Tổng lượng các loài cây trồng (chuối, mía, cây ăn quả....) được nhân giống bằng nuôi cấy mô tế bào, vi nhân giống, giảm hom tiền tiến, lúa lai, ngô lai đạt giá trị tương đương 50 tỷ đồng.

- *Đối với phân bón sinh học*: các loại phân bón như phân vi sinh cố định nitơ và phân giải lân, phân sinh hóa, phân hữu cơ từ rác thải đạt giá trị 5 tỷ đồng.
- *Đối với thuốc sâu sinh học*: đã sản xuất các chế phẩm thuốc sâu sinh học bảo vệ thực vật như thuốc vi nấm, vi khuẩn, virus, thuốc thảo mộc, ký sinh thiên địch... tương đương 50 tấn trị giá khoảng 1,6 tỷ đồng.
- *Về vật nuôi*: các sản phẩm thử nghiệm về cấy phôi bò, thức ăn bổ sung chất lượng cao, vacxin gia súc, gia cầm đạt 260-270 tỷ đồng (cộng dồn 6 năm)

Các thành tựu của công nghệ sinh học trên đây là những đóng góp bước đầu nhưng rất có ý nghĩa, đã giúp cho đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ nước ta tiếp cận với công nghệ sinh học hiện đại, làm cơ sở cho việc định hướng phát triển của Việt Nam trong những giai đoạn mới. Tuy nhiên, do các cơ sở nghiên cứu-triển khai công nghệ sinh học còn phân tán, chưa hoàn chỉnh. Lực lượng cán bộ trong lĩnh vực công nghệ sinh học còn ít, trong số đó phần đông chưa được tiếp cận nhiều với thế giới phát triển, thiếu thông tin nên lạc hậu với trình độ khu vực và thế giới. Thêm vào đó, cơ sở vật chất (nhà xưởng, phòng thí nghiệm, trạm trại...) thiếu, trang thiết bị sơ sài, không đồng bộ, lạc hậu so với nhu cầu hiện tại và trình độ các nước. Hơn nữa kinh phí Nhà nước đầu tư cho công nghệ sinh học quá ít, không đáp ứng được các yêu cầu nghiên cứu và sản xuất, lại chưa có chính sách ưu tiên hợp lý cho phát triển công nghệ sinh học nên ngành này còn phát triển rất chậm, năng lực nghiên cứu còn rất hạn chế cả về trình độ của các công trình lẫn khả năng tạo được công nghệ hoàn chỉnh phục vụ nông nghiệp.

### 2.5. Cơ cấu kinh tế nông thôn:

Cơ cấu kinh tế về công nghiệp, dịch vụ phục vụ NN&NT, nước ta đã được quan tâm đầu tư phát triển, nhất là những ngành nghề phục vụ trực tiếp sản xuất và đời sống nông thôn như chế biến lương thực, sản xuất máy nông nghiệp, vật liệu xây dựng... Nhiều ngành nghề, sản phẩm truyền thống một thời bị mai một cũng dần dần được khôi phục. Tuy nhiên, do một quá trình lâu dài thực hiện chiến lược “ưu tiên phát triển công nghiệp nặng”, chúng ta đã coi nhẹ việc phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn, kể cả các ngành tiểu thủ công nghiệp vốn có quan hệ trực tiếp hữu cơ với sản xuất nông nghiệp. Vì thế cho đến nay, về cơ bản Việt Nam vẫn là một quốc gia thuần nông với một khu vực nông thôn rộng lớn, mang nặng tính tự cấp tự túc. Sự liên kết giữa các ngành, các khu vực giữa nông thôn và thành thị còn rất yếu.

Công nghiệp nông thôn trước hết gắn chặt với sản xuất nông nghiệp. Trong cơ cấu các vùng kinh tế nông thôn, công nghiệp có ba vị trí: đứng trước, đứng song song và đứng cuối quy trình sản xuất nông nghiệp. Ở vị trí đứng trước sản xuất nông nghiệp,

công nghiệp nông thôn tạo ra và cung cấp cho nông nghiệp các công cụ và điều kiện để bắt đầu tiến hành quy trình sản xuất như máy móc khai hoang, làm đất,... Ở vị trí song song với sản xuất nông nghiệp, công nghiệp cung cấp cho nông nghiệp các vật tư như phân bón, thuốc trừ sâu... Còn ở vị trí đứng cuối, công nghiệp cung cấp công cụ phục vụ thu hoạch, phơi sấy, bảo quản, vận chuyển nông sản,... Nếu trước kia, người ta chưa nhận thức đúng đắn vai trò của công nghiệp nông thôn, mọi công đoạn trong sản xuất nông nghiệp chủ yếu dùng lao động thủ công thì ngày nay, trước yêu cầu của thời đại mới, công nghiệp nông thôn càng cần được chú ý phát triển. Như vậy, HDH nông thôn còn là quá trình biến đổi của công nghiệp nông thôn từ chỗ là các hoạt động kinh tế phụ trong kinh tế thuần nông trở thành ngành sản xuất chính trong cơ cấu kinh tế mới.

Hiện nay, công nghiệp phục vụ NN&NT Việt Nam vẫn ở giai đoạn chưa phát triển, quy mô còn rất nhỏ bé, trình độ kỹ thuật lạc hậu, chủ yếu tập trung ở hình thức khai thác tài nguyên, nguyên liệu. Ngay cả công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, một ngành sản xuất quan trọng chiếm từ 34-36% giá trị sản lượng công nghiệp nông thôn và khoảng 40% giá trị tổng sản lượng nông nghiệp, hiện tại có khoảng 70% số cơ sở có quy mô nhỏ, trình độ sản xuất thấp, thiết bị cũ và công nghệ lạc hậu. Vì thế không ít cơ sở chỉ phát huy được 30-50% công suất, khả năng đáp ứng nhu cầu chế biến nông sản rất thấp.<sup>1</sup> Cũng bởi vậy mà giá xuất khẩu nông sản nước ta thường thấp hơn giá thị trường quốc tế. Ví dụ: giá xuất khẩu gạo của Việt Nam thường thấp hơn giá quốc tế từ 10-15%; giá xuất khẩu chè, cà phê thấp hơn từ 15-18%. Lợi dụng tình hình này, Thái Lan thường mua gạo của ta đem về tái chế rồi xuất khẩu tiếp, thu lãi rủng, đồng thời vẫn phát triển được công nghiệp chế biến của họ. Nếu tình trạng này không được sớm cải thiện, phải chăng chính chúng ta đã làm chậm lại quá trình công nghiệp hoá đất nước, biến Việt Nam thành thị trường khai thác nguyên liệu nông sản cho các nước giàu hơn.

Riêng về công nghiệp nông thôn, hiện nay có đến hơn 90% số cơ sở thuộc quy mô hộ gia đình, chủ yếu là các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Trong những năm qua, do chưa được Nhà nước quan tâm đầu tư vốn và công nghệ thoả đáng, phần lớn các cơ sở này vẫn còn đang trong giai đoạn chuyển từ lao động thủ công sang cơ giới, thiết bị máy móc chủ yếu là đồ thải loại của công nghiệp quốc doanh. Với cơ sở vật chất như vậy, không có bàn đạp để phát triển nên tốc độ tăng trưởng của tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn chậm và không ổn định.

---

<sup>1</sup> Ngành nghề nông thôn Việt Nam- Nhà xuất bản Nông nghiệp- 1998

**Bảng 3: Tốc độ tăng trưởng tiểu thủ công nghiệp nông thôn***Đơn vị tính: %*

	1991	1992	1993	1994	1995	1996
Cả nước	5,2	4,6	8,9	11,5	7,7	7,8
Trung du Bắc Bộ	9,5	0,9	4,9	2,5	3,5	3,9
Khu bốn cũ	1,6	2,7	2,3	5,6	6,9	4,0
Đông Nam Bộ	21,7	20,3	21,9	16,4	8,2	18,2
Đồng bằng Cửu Long	-1,3	5,4	7,9	17,1	9,0	8,1

*(Nguồn: Thực trạng công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn Việt Nam)*

Qua Bảng 3 có thể thấy tình hình phát triển tiểu thủ công nghiệp ở Việt Nam diễn ra không đồng đều. Vùng Đông Nam Bộ là vùng phát triển mạnh nhất, trong khi đó, vùng đồng bằng sông Hồng và khu IV cũ lại có tốc độ phát triển tiểu thủ công nghiệp thấp nhất. Vấn đề đặt ra là khu vực này mới chỉ tập trung vào phát triển các làng nghề truyền thống mà chưa chú trọng đến việc phát triển công nghiệp chế biến dựa vào vùng nguyên liệu sẵn có như ngô, nông sản...

Cùng với các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, hiện nay ở nước ta có hơn 300 làng nghề, trong đó hơn 100 làng được tính vào làng nghề truyền thống chuyên sản xuất các sản phẩm thủ công mỹ nghệ phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu. Việt Nam tự hào với các sản phẩm nổi tiếng như giấy dó Đông Khê, mộc Đông Kỳ, rèn Đa Hội... Nhờ chính sách đổi mới của Nhà nước, các làng nghề có cơ hội khôi phục và phát triển, tạo thêm công ăn việc làm ở nông thôn. Đây là một hướng đi thích hợp nhằm từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa-hiện đại hóa, phân công lại lao động ở nông thôn. Tuy nhiên, những làng nghề cũng đứng những thách thức lớn như nghèo nàn về vốn, lạc hậu về công nghệ, cơ sở vật chất kỹ thuật. Qua số liệu điều tra năm 2000 cho thấy, chỉ có 18,6% các cơ sở trên có nhà xưởng kiên cố, 85% sử dụng điện vào sản xuất, 37% khối lượng công việc được cơ khí hóa còn lại làm bằng lao động thủ công với sức người là chính. Vốn kinh doanh của các làng nghề cũng không phải là cao với mức bình quân 370 triệu đồng một cơ sở sản xuất chuyên về tiểu thủ công nghiệp; 36 triệu đồng cho một hộ chuyên sản xuất tiểu thủ công nghiệp; 19 triệu đồng cho một hộ kiêm sản xuất nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp (trong đó 20% là vốn đi vay). Do thiếu vốn nên các làng nghề không có đủ điều kiện để mở rộng sản xuất cả về bề rộng và chiều sâu, từ đó dẫn đến việc chất lượng sản phẩm không đủ sức cạnh tranh ngay trên thị trường nội địa. Ví dụ: các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, sành sứ, thủy tinh Trung Quốc, Thái Lan đang tràn ngập thị trường Việt Nam trong khi nếu

xét về tiềm năng nguyên liệu và tay nghề, nước ta đủ sức sản xuất các mặt hàng tiêu dùng kể trên.

Bên cạnh các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề truyền thống thì các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ khác, đặc biệt là các doanh nghiệp nông thôn cũng có vai trò hết sức quan trọng. Tuy vậy, cho đến nay các chính sách vĩ mô của Nhà nước chưa thực sự có tác dụng mạnh mẽ nhằm khuyến khích hỗ trợ sự phát triển của các doanh nghiệp. Hầu hết các doanh nghiệp ở nông thôn nước ta thuộc loại nhỏ, tập trung chủ yếu vào lĩnh vực chế biến nông sản hoặc sửa chữa máy nông nghiệp và động cơ các loại... So với các doanh nghiệp nhỏ ở thành thị, quy mô ban đầu bình quân của doanh nghiệp nhỏ nông thôn chỉ bằng 1/5; số lượng lao động bằng 1/3; còn mức đầu tư vốn cho 1 lao động chưa bằng 1/3. Hơn 60% doanh nghiệp nhỏ nông thôn dựa vào vốn tự có và vốn vay không lãi của bạn bè, người thân khi mới thành lập. Tín dụng của khu vực Nhà nước hầu như chưa có vai trò trong việc hình thành vốn ban đầu của các doanh nghiệp. Nhìn chung, các doanh nghiệp ở nông thôn chủ yếu phục vụ cho thị trường địa phương. Khoảng 65% số hàng hóa sản xuất ra được tiêu dùng trong cùng huyện, 21% trong cùng xã và 12% trong cùng làng. Khoảng 34,4% các doanh nghiệp hộ gia đình và 32,45 doanh nghiệp tư nhân chỉ bán sản phẩm cho thị trường địa phương. Các con số trên cho thấy sự phát triển của phần lớn các doanh nghiệp nông thôn phụ thuộc nhiều vào sức mua của nhân dân trong vùng, bó hẹp trong thị trường địa phương chứ chưa vươn ra ngoài. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp nông thôn hiện nay đều là một bộ phận của kinh tế nông nghiệp, hoạt động của nó gắn chặt với tính chu kỳ của sản xuất nông nghiệp. Xuất phát từ đặc điểm này, việc sử dụng lao động và sản xuất sản phẩm trong năm thường không ổn định, mức thu nhập trung bình của một lao động phổ biến dưới mức đủ sống.

Những thực tế trên cho thấy doanh nghiệp nông thôn ở nước ta mới trong giai đoạn manh nha, chưa tạo được động lực cơ bản cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Rõ ràng cho đến nay, kinh tế nông thôn Việt Nam về cơ bản vẫn là nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng nhỏ và tăng chậm. Đây chính là một trong những thách thức lớn đòi hỏi phải giải quyết triệt để. Ở Việt Nam chỉ có vùng Đông Nam bộ có cơ cấu kinh tế nông thôn tiến bộ hơn cả, với công nghiệp và dịch vụ chiếm xấp xỉ 40% tổng giá trị sản xuất trong vùng. Các vùng khác hầu như có cơ cấu kinh tế què quặt, thiên về nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ gần như không phát triển là bao (điển hình là vùng Tây Nguyên, nơi lẽ ra có thể phát triển mạnh công nghiệp, dịch vụ chế biến cà phê xuất khẩu). Đây là một điểm yếu cần được mau chóng khắc phục nhằm từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế của cả nước.



**Bảng 4: Cơ cấu kinh tế nông thôn 7 vùng năm 1997***Đơn vị tính: %*

Vùng	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
Miền núi và trung du Bắc bộ	85,11	6,89	8,00
Đồng bằng sông Hồng	69,36	12,5	18,14
Bắc Trung bộ	76,77	8,48	14,75
Duyên hải miền trung	73,52	10,17	16,31
Tây Nguyên	90,11	3,63	6,26
Đông Nam bộ	60,15	15,12	24,73
Đồng bằng sông Cửu Long	69,24	10,75	20,01

*(Nguồn: Tư liệu kinh tế xã hội 61 tỉnh, thành phố - 1998)***2.6. Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn:**

Chúng ta không thể không nhắc đến việc phát triển cơ sở hạ tầng, trong khi tiến hành công cuộc CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Với nhận thức như vậy, nhiều năm qua, Nhà nước và nhân dân ta đã cùng nhau xây dựng một hệ thống cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện hơn.

**a) Hệ thống giao thông:**

Hiện nay cả nước có 150000km chiều dài đường bộ, trong đó quốc lộ chiếm 8% (11484 km), tỉnh lộ chiếm 11% (16148km); đường huyện chiếm 21% (31264km); đường xã chiếm 60% (91210km). Tuy chiếm tới 81% tổng chiều dài đường bộ toàn quốc, nhưng chất lượng của mạng lưới đường cấp huyện, xã rất xấu, phần lớn là đường tự nhiên. Đặc biệt có 5 huyện thuộc tỉnh Minh Hải chưa có đường ô tô tới (U Minh; Ngọc Hiển; Trần Văn Thời; Cái Nước; Đầm Dơi). Tính đến nay, cả nước còn 271 xã chưa có đường ô tô tới trung tâm, trong đó miền núi chiếm phần lớn (48%).<sup>1</sup> Đây là một bất lợi vô cùng rõ rệt vì nó chẳng khác nào một tầng đá chặn con đường lưu thông giữa các khu vực, các vùng kinh tế với nhau. Khi sự lưu thông không có, làm sao chúng ta có thể bàn đến sự phát triển nền kinh tế hàng hóa? Hoặc giả nếu phát triển nền kinh tế hàng hóa trong điều kiện giao thông thấp kém thì giá thành sản phẩm sẽ bị đội lên rất cao do chi phí vận chuyển. Nhìn chung, có thể nói rằng mức độ phát triển mạng đường nông thôn chưa đều giữa các khu vực, công nghệ làm đường chủ yếu là công nghệ giản đơn do dân tự làm. Hệ thống giao thông nông thôn nước ta vẫn còn nhiều khó khăn và bất cập trước yêu cầu mới của thời đại.

<sup>1</sup> Vụ kế hoạch và quy hoạch-Bộ Nông nghiệp và PTNT

b) Điện khí hóa:

Đây cũng là một trong các nội dung của việc nâng cao cơ sở hạ tầng ở nông thôn. Trong những năm qua, Việt Nam đã đầu tư nhiều tiền của và công sức cho việc phát triển hệ thống điện quốc gia, vì vậy nhiều vùng nông thôn đã được điện khí hóa. Theo số liệu tổng điều tra nông thôn và nông nghiệp năm 2000 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành, cả nước có hơn 7579 xã có điện, chiếm tỷ lệ 85,8% trên tổng số; 35887 thôn ấp có điện, chiếm 49,7% (so với 20% số xã có điện năm 1989). Đây là những số liệu rất đáng khích lệ với một nước còn nghèo như chúng ta. (*Phụ lục - Tỷ lệ điện khí hóa nông thôn tính đến năm 1999*)

Qua những số liệu (*Phụ lục 1*), ta thấy vùng đồng bằng sông Hồng đã căn bản hoàn thành điện khí hóa nông thôn với 98,2% số xã có điện trong đó có 3 tỉnh Thái Bình, Nam Định và Hà Nam đạt tỷ lệ 100%. Từ năm 1994, tốc độ điện khí hóa nông thôn lại càng tăng nhanh do có nguồn điện của nhà máy thủy điện Hoà Bình, Thác Mơ, nhiệt điện Phả Lại, Phú Mỹ, đường dây tải điện 500 KV Bắc - Nam. Nhiều xã vùng sâu ở đồng bằng sông Cửu Long, vùng cao ở miền núi phía Bắc, Tây Nguyên cũng đã được điện khí hóa với số vốn hỗ trợ của Nhà nước và đóng góp của người dân. Tháng 8/1997, tỉnh miền núi Lai Châu là tỉnh cuối cùng đã có điện lưới quốc gia, mở ra một thời kỳ mới của sự nghiệp điện khí hóa nông thôn nói chung và miền núi nói riêng. Tuy nhiên, trong điện khí hóa nông thôn hiện đang nổi lên một số vấn đề.

*Thứ nhất*, quá trình điện khí hóa phát triển không đều, những vùng và địa phương đồng bằng, gần trung tâm công nghiệp lớn, có kinh tế phát triển thì tỷ lệ điện khí hóa cao. Ngược lại, các vùng Tây Nguyên, miền núi, vùng sâu của đồng bằng sông Cửu Long, xa trung tâm đô thị, xa đường giao thông, kinh tế kém phát triển thì có tỷ lệ điện khí hóa thấp. Ví dụ: Gia Lai có tỷ lệ điện khí hóa là 21,9%; Lào Cai 9,9%... Sự tụt hậu về điện khí hóa tất yếu kéo theo sự tụt hậu về nhiều mặt, đặc biệt là đối với việc phát triển công nghiệp, dịch vụ...

*Thứ hai*: Một vấn đề khác là phần nông dân phải đóng góp vào các công trình điện khí hóa nông thôn còn lớn so với thu nhập của họ. Chi phí xây dựng các trạm hạ thế, cột điện, đường dây tải điện... đều được phân bổ theo nhân khẩu hoặc ruộng đất nhận khoán... Có thể coi đây là một cái vòng luẩn quẩn bởi nông dân nghèo không có tiền đóng góp cho các công trình điện; trong khi đó nếu không được điện khí hóa thì nông thôn lại không phát triển nhanh và toàn diện được.

*Thứ ba*: Công tác tổ chức và quản lý điện nông thôn còn tùy tiện, tự phát và không thống nhất. Hiện nay ở nông thôn, điện là dịch vụ được giao khoán cho các hợp tác xã hoặc tư nhân đầu thầu mà chưa hình thành tổ chức có hệ thống của ngành điện hoặc của chính quyền xã. Tình trạng này đã dẫn đến việc phát sinh nhiều tiêu cực mà

hậu quả cuối cùng là làm giá bán điện cho nhân dân tăng quá cao so với giá chính thức, thậm chí cả giá bán điện cho thành thị. Vào thời điểm 1994, giá điện sinh hoạt ở thành phố là 450đ/kwh; trong khi đó ở nông thôn bình quân cả nước là 756đ/kwh, cá biệt có nơi nông dân phải trả tới 2000đ/kwh. Cho đến nay, giá điện chẳng những không giảm mà còn có xu hướng tăng lên. Kể từ ngày 1/10/1999, theo giá điện mới ban hành, nông dân phải trả trung bình 715đ/kwh vào giờ thấp điểm; còn giờ cao điểm có thể phải trả tới 990đ/kwh (đã tính cả thuế giá trị gia tăng). Trong khi đó ở thành thị, người dân phải trả 500đ/kwh cho 100 kw đầu tiên; 704đ/kwh cho 50 kw tiếp theo... Nếu lên những con số này để thấy rằng, dân nông thôn với thu nhập chỉ bằng gần một nửa của thành thị lại phải mua điện với giá cao gấp 1,4 lần ở thành thị là điều không hợp lý. Đây cũng là nguyên nhân khiến cho nhiều hộ nông thôn không dám sử dụng điện cho sinh hoạt chứ chưa nói đến sử dụng cho sản xuất nông nghiệp mặc dù mạng lưới điện quốc gia về tận thôn xóm. Nếu những vấn đề trên không được giải quyết hợp lý và triệt để, sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn sẽ trở nên cực kỳ khó khăn.

Ngoài việc phát triển hệ thống giao thông, mạng lưới điện ở nông thôn, những năm qua, Việt Nam cũng đã có nhiều cố gắng trong việc nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân. Các trạm y tế, trường học đã được xây dựng với nguồn vốn của Nhà nước hoặc do dân đóng góp. Cơ sở hạ tầng phát triển đã góp phần làm thay đổi bộ mặt nông thôn, phục vụ nhu cầu của người dân ngày càng tốt hơn, khuyến khích họ hăng hái tham gia chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn.

## **II. THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU MỘT SỐ NÔNG SẢN CHỦ YẾU**

### **I. Ngành trồng trọt**

#### **1.1. Cây lương thực**

Sản xuất lương thực vẫn luôn luôn là vấn đề hàng đầu trong chiến lược phát triển nông nghiệp ở một số quốc gia. Đối với nước ta gạo là lương thực chính của toàn dân. Lúa gạo là cây trồng trên diện tích gieo trồng lớn nhất trong nông nghiệp, chiếm tỷ trọng quan trọng trong giá trị tổng sản lượng nông nghiệp và thu nhập của nông dân nước ta. Trước năm 1989, Việt Nam có tham gia xuất khẩu gạo song chủ yếu là xuất khẩu gạo tốt để thu ngoại tệ về phục vụ cho việc nhập khẩu gạo xấu. Tuy nhiên số lượng gạo xuất đi cũng không được bao nhiêu. Năm 1989, Việt Nam xuất hiện trên thị trường thế giới với tư cách là nước xuất khẩu gạo đứng thứ ba trên thế giới (sau Thái Lan và Mỹ) và hiện nay đã trở thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai, chỉ sau Thái Lan (Phụ lục 2)

Khối lượng và kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gạo nhìn chung không ngừng tăng lên, nếu so với năm 1991 thì năm 1997 khối lượng và kim ngạch xuất khẩu gạo tăng gấp 3,5 lần (năm 1991 xuất khẩu 1,034 triệu tấn, đạt 240,5 triệu USD). Sang năm 1998 sản lượng gạo xuất khẩu tăng đáng kể và kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD, kết quả đạt được này là nhờ giá bán gạo tăng khá cao (260,5 USD/tấn, tăng 16 USD/tấn so với mức giá 244,5USD/tấn năm 1997). Năm 1999, gạo vẫn tiếp tục giữ vai trò chủ lực trong xuất khẩu với kim ngạch đạt trên 1 tỷ USD nhưng so với năm 1998 thì tốc độ tăng này không đáng kể vì mặc dù khối lượng xuất khẩu tăng mức kỷ lục (4,508 triệu tấn) mà kim ngạch xuất khẩu năm 1999 chỉ nhỉnh hơn năm 1998 một chút. Nguyên nhân chính của tình trạng này là do giá gạo giảm mạnh (năm 1998 giá xuất khẩu gạo là 260,5 USD/tấn, năm 1999 chỉ còn 217 USD/tấn). Năm 2000 do khối lượng gạo xuất khẩu giảm mạnh (hơn 1 triệu tấn) nên kim ngạch xuất khẩu cũng bị ảnh hưởng, giảm 34,9% so với năm 1999. Năm 2001 là năm xuất khẩu gạo của chúng ta tiếp tục giảm sút về kim ngạch mặc dù khối lượng gạo xuất khẩu của chúng ta tăng nhẹ. Nguyên nhân là do chúng ta đã không tận dụng được xu thế đi lên của thị trường gạo thế giới vào những tháng cuối năm 2001. Tháng 3,4/2001 do cả Việt nam (đồng bằng sông Cửu long) và Thái lan đều ở vào vụ thu hoạch chính, nên giá gạo trên thị trường thế giới giảm mạnh. Giá xuất khẩu gạo FOB 5% tằm của Việt nam giảm 15-21 USD/tấn, phổ biến ở mức 148-152 USD/tấn. Nhiều hợp đồng gạo xuất khẩu của Việt nam cũng được ký kết trong tháng 5 và 6. Nhằm nâng đỡ giá thóc gạo, ngay từ tháng 1/2001, Chính phủ đã có quyết định mua tạm trữ 1 triệu tấn gạo ở đồng bằng sông Cửu long với lãi suất 0% trong 6 tháng, thời gian mua tạm trữ chủ yếu là tháng 3 và 4. Tuy nhiên việc mua tạm trữ đã không được các doanh nghiệp thực hiện nghiêm túc: chỉ có 661.860 tấn gạo được 40 doanh nghiệp mua tạm trữ, bằng 66% chỉ tiêu được giao. Đây cũng là một trong các nguyên nhân làm nguồn cung gạo cho xuất khẩu của nhiều doanh nghiệp bị thiếu hụt. Những tháng cuối năm, lũ sớm và kéo dài ở đồng bằng sông Cửu long, mua bão ở miền Trung làm nhu cầu gạo tăng, nông dân hạn chế bán ra. Trong khi đó, nhu cầu mua gạo của các doanh nghiệp để thực hiện các hợp đồng đã ký tăng đã làm giá gạo trong nước tăng cao. Các doanh nghiệp xuất khẩu gạo bị thua lỗ hàng chục tỷ đồng bởi phải mua gạo với giá cao để thực hiện các hợp đồng xuất khẩu đã ký với mức giá thấp của quý 2/2001. Bên cạnh đó, lại không tận dụng được cơ hội giá gạo thị trường thế giới tăng (quý IV/2001, giá gạo thế giới tăng 8-12 USD/tấn so với quý II/2001) vì không có gạo để ký các hợp đồng mới. Trong 4 tháng đầu năm 2002, kim ngạch xuất khẩu gạo ước đạt 170 triệu USD, giảm 23,7% so với cùng kỳ năm 2001 (4 tháng đầu năm 2001, xuất khẩu gạo đạt 1.382 triệu tấn, tương đương 223 triệu USD). Tuy nhiên, khác với các mặt hàng xuất khẩu chủ lực khác: kim ngạch xuất khẩu giảm do giá giảm thì giá xuất khẩu gạo lại tăng 30% so với đầu năm 2001. Lượng xuất khẩu giảm 587 nghìn tấn, nếu tính theo giá xuất khẩu bình quân 4 tháng đầu năm 2001 thì

kim ngạch giảm 97 triệu USD còn nếu tính theo giá xuất khẩu bình quân 4 tháng đầu năm 2002 thì kim ngạch giảm tới 125 triệu USD. Nguyên nhân làm cho lượng gạo xuất khẩu bị sút giảm có một phần quan trọng là do nguồn gạo năm 2001 chưa xuất khẩu chuyển sang đầu năm 2002 ít hơn đầu năm 2001 nhưng chủ yếu do đứng trước khả năng hạn hán lớn và kéo dài, những người có lượng thóc gạo hàng hóa tích trữ gạo lớn chờ giá lên cao. Điều này tiếp tục chứng tỏ tính thụ động trong kinh doanh của các doanh nghiệp xuất khẩu gạo.

Đây mới chỉ là con số chính ngạch được phép xuất khẩu của Bộ Thương Mại và Chính phủ. Ngoài ra, còn một khối lượng đáng kể xuất khẩu tiểu ngạch qua biên giới, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Campuchia, Lào... Các nước có kho dự trữ gạo có thể chủ động xuất khẩu gạo quanh năm. Việt Nam thiếu kho dự trữ nên thường xuất khẩu ngay sau khi thu hoạch, xuất khẩu dồn dập trong thời gian ngắn, không lợi cho việc cạnh tranh giá cả mà bài học năm 2001 là một ví dụ.

Về giá cả, chúng ta chưa có được thị trường tiêu thụ gạo ổn định để đảm bảo sản xuất và giữ giá ở mức độ khuyến khích người sản xuất gạo. Do vậy, giá gạo xuất khẩu của Việt Nam so với giá thế giới còn cách biệt. Song đáng mừng là sự chênh lệch đó ngày càng giảm. So với giá gạo cùng loại của Thái Lan, giá xuất khẩu của ta thường thấp hơn từ 20-40 USD/tấn. Các yếu tố như chất lượng, cơ cấu, chủng loại, năng lực tiếp thị kinh doanh và một số các yếu tố khác cũng tác động đến mức giá xuất khẩu. Mặt khác, do chúng ta chưa có thị trường tiêu thụ trực tiếp, phải bán qua trung gian, không đủ khả năng nhận tàu cỡ lớn vào “ăn” gạo để đi xa cũng là những nguyên nhân làm thua thiệt về giá.

Về thị trường, mặt hàng gạo của Việt Nam hiện đang được xuất khẩu sang nhiều nước khắp các châu lục. Trong đó, xuất khẩu sang các khu vực sau: Châu Á, châu Phi khoảng 70% (chủ yếu là Philippin, Malaysia, Indonesia...), Châu Âu khoảng 20%, 10% còn lại xuất khẩu sang châu Mỹ (Mỹ, Cuba, Brazil) và châu Úc. *(Phụ lục 3)*

Đối với thị trường có một sự kiện đáng quan tâm là vào quý II năm 1994, gạo xuất khẩu của Việt Nam đã xâm nhập vào thị trường Mỹ, một thị trường mà hàng năm luôn giữ vị trí thứ hai trong xuất khẩu gạo trên thế giới, một thị trường khó tính với hệ thống pháp luật kinh tế thương mại đòi hỏi rất nghiêm ngặt. Cho đến nay, sau khi Hiệp định thương mại Việt - Mỹ được thông qua thì cơ hội thâm nhập thị trường này càng lớn. Tuy nhiên, như đã nói ở trên, việc xuất khẩu gạo của Việt Nam hầu hết là qua trung gian do đó bị thua thiệt về giá và chưa tạo được bạn hàng vững chắc. Ở chừng mực nào đó, có thể nói gạo của Việt Nam đã có chỗ đứng trên thị trường thế giới, vị trí đó đang từng bước được khẳng định và củng cố. Nhà nước ta cần phải có những chính sách và biện pháp phù hợp để tạo được một thị trường vững chắc, ổn định lâu dài và

gắn bó, cần hình thành nên hệ thống chính sách thị trường và thương nhân, các hiệp định chính phủ khác.

## 1.2. Cây công nghiệp:

Với diện tích đất nông nghiệp chiếm 22% diện tích đất đai tự nhiên (khoảng 8,295 triệu ha năm 2000, ước tính năm 2001 là 8,458 triệu ha), đất đai màu mỡ phù hợp với nhiều loại cây nông nghiệp, cây công nghiệp kể cả ngắn ngày và dài ngày, đất dành cho cây công nghiệp của Việt Nam chiếm khoảng 2,14 triệu ha. Trong đó phải kể đến những cây công nghiệp đem lại giá trị kinh tế lớn và lợi ích xuất khẩu cao như cà phê, cao su, chè...

### a. Cây cà phê:

Ở Việt Nam, cây cà phê ngày càng đóng góp vào nguồn thu ngoại tệ lớn, đặc biệt khi xuất khẩu được xây dựng thành một trong ba chương trình kinh tế lớn của cả nước. Cây cà phê gắn liền với đời sống canh tác của đồng bào Tây Nguyên, vùng Bazan đất đỏ, chủ yếu được trồng ở các tỉnh Đắk Lắk, Đồng Nai, Lâm Đồng, Gia Lai... và hiện nay đang phát triển trồng ở một số tỉnh khác. Tuy sản xuất nhiều nhưng cà phê được tiêu thụ trong nước không nhiều (khoảng 6000 tấn), số còn lại chủ yếu để xuất khẩu sang thị trường các nước, mang lại giá trị kinh tế lớn đối với Việt Nam. Xuất khẩu cà phê là một trong hai mặt hàng nông sản xuất khẩu mũi nhọn của Việt Nam, sau gạo. (*Phụ lục 4*)

Trong giai đoạn 1995-2000, khả năng xuất khẩu cà phê của Việt Nam ngày càng được nâng lên, cả khối lượng lẫn kim ngạch cà phê đều tăng vững chắc và khá ổn định. Bắt đầu từ năm 1989 ta có thể nhận ra rằng chỉ trong vòng 10 năm (đến năm 1999) kim ngạch cà phê đã tăng 10 lần (năm 1989 đạt 48,72 triệu USD). Tuy nhiên, do giá cà phê suy giảm qua các năm, đặc biệt là từ năm 1999 trở lại đây, nên mặc dù lượng xuất khẩu tăng lên nhưng kim ngạch xuất khẩu tăng không đáng kể thậm chí còn bị giảm xuống: chẳng hạn năm 2000, lượng xuất khẩu đạt 734 triệu tấn, tăng 50,4% so với năm 1999 nhưng kim ngạch chỉ còn 535,8 triệu USD, giảm 9%; năm 2001, lượng xuất khẩu tiếp tục tăng đạt 912 triệu tấn, tăng 24,3% so với năm 2000 nhưng kim ngạch tiếp tục giảm, chỉ còn 389,6 triệu USD, tương đương 72,7% của năm 2000. Nguyên nhân của tình trạng này là do xu hướng giảm giá kỷ lục của thị trường cà phê thế giới. Liên tục từ năm 2000 đến nay, chúng ta đã thi hành một loạt các biện pháp hỗ trợ cho ngành cà phê: mua tạm trữ (riêng năm 2001, đã tạm trữ 150.000 tấn), hỗ trợ lãi suất ngân hàng đối với kinh doanh cà phê, giãn nợ, cho vay mới, thưởng kim ngạch xuất khẩu đối với mặt hàng cà phê. Đồng thời, Chính phủ đã hỗ trợ trực tiếp cho nông dân để giảm bớt các chi phí đầu vào như: miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp

năm 2001, cho vay mới để chăm sóc vườn cây, khoanh nợ trong thời hạn 3 năm cho người trồng, chăm sóc, thu mua và chế biến cà phê,..

Mật hàng cà phê Việt Nam hiện đang được xuất khẩu sang khoảng 49 nước trên thế giới, gồm 60 hãng trong đó những công ty kinh doanh hàng đầu thế giới như: Newmern (Đức), EDCSmern (Anh), Volcafe (Thụy Điển), Tardivat (Pháp), Itochu (Nhật Bản). Đặc biệt, tháng 10/1994, cà phê Việt Nam đã có mặt ở Mỹ và đến nay đã thiết lập quan hệ với 7 công ty của Mỹ. Năm 2001, xuất khẩu cà phê của Việt nam sang Mỹ đạt mức 131.900 tấn, tăng 45% so với năm 2000. Thị trường xuất khẩu cà phê của Việt Nam chủ yếu là thị trường các nước ASEAN, các nước EU, Thụy Sĩ, Mỹ, Nhật Bản..., ngoài ra còn có Trung Quốc, Hàn Quốc, Hồng Kông... Hiện nay, ta mới xuất khẩu cà phê hạt là chủ yếu, cà phê chế biến mới chỉ xuất khẩu được khoảng 10%.

Việt Nam chưa có khách hàng và thị trường cà phê ổn định. Nói chung, kể cả những khách hàng quen biết ta cũng đều mới thực hiện hợp đồng bán hàng chuyển. Nhiều giao dịch xuất khẩu được thực hiện thông qua một số ít các công ty thương mại lớn của nước ngoài có văn phòng đại diện tại Việt nam, hạn chế khả năng tiếp cận và mở rộng thị trường của doanh nghiệp, nên thường bị ép giá và các điều kiện khác không có lợi. Giá cà phê Việt Nam chịu ảnh hưởng của giá cà phê trên thế giới, tuy nhiên vẫn còn thấp chỉ đạt 65-85% giá cà phê của Hiệp hội cà phê quốc tế (ICO: International Coffee Organisation).

#### b. Cây chè:

Chè cùng với cà phê, cao su được coi là những cây công nghiệp dài ngày có giá trị kinh tế trong nền kinh tế quốc dân. Chè đã tự khẳng định vị trí của mình không chỉ bằng việc thoả mãn nhu cầu tiêu dùng trong nước, mà còn là mặt hàng xuất khẩu quan trọng.

Nước ta từ lâu đã được coi là một trong những vùng có điều kiện khí hậu thổ nhưỡng rất phù hợp để phát triển cây chè. Trong đó, đặc biệt là khu miền núi trung du phía Bắc như: Quảng Ninh, Hưng Yên, Lạng Sơn, Hà Tây... Ở phía Nam, chè tập trung chủ yếu ở cao nguyên Lâm Đồng. Chất lượng chè của Việt Nam khá cao, đạt các chỉ tiêu chất lượng quốc tế về lượng vitamin, chất hoà tan, catechin, caphein... không thua kém gì chè Ấn Độ, Trung Quốc và Srilanca.

50% sản lượng chè Việt Nam sản xuất thường được mang ra trao đổi trên thị trường thế giới, chiếm khoảng 1,5-1,8% lượng chè xuất khẩu của thế giới. Việt Nam được xếp hàng thứ 10 trong 26 nước xuất khẩu chè trên thế giới. (*Phụ lục 5*)

Nhìn chung cả kim ngạch và khối lượng xuất khẩu chè của Việt Nam còn nhỏ bé (mặc dù tiềm năng sản xuất và xuất khẩu chè rất lớn). khối lượng và kim ngạch xuất

khẩu chè hàng năm đều tăng lên, song không nhiều. Năm 1999, kim ngạch xuất khẩu giảm mạnh là do giá chè giảm (năm 1998 giá chè xuất khẩu là 1698 USD/tấn nhưng năm 1999 chỉ đạt 1230 USD/tấn)<sup>1</sup>. Tuy nhiên, từ năm 2000, giá chè trên thị trường thế giới phục hồi nên đã giúp kim ngạch xuất khẩu chè của Việt nam tiếp tục tăng.

Sản phẩm chè của Việt Nam đã được xuất khẩu sang hơn 20 nước trên thế giới. Trước kia, chè của Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sang Liên Xô cũ và Đông Âu. Do tình hình kinh tế-chính trị-xã hội ở khu vực này có nhiều biến động làm ta mất phần lớn thị trường xuất khẩu (60%). Sau khi chuyển đổi cơ chế, Hiệp hội chè Việt Nam (VITAS) đã nhanh chóng thành lập công ty cổ phần chè Việt-Anh tại Luân Đôn, xuất khẩu chè sang các nước thuộc khối liên hiệp Anh. Đây là một liên doanh có ý nghĩa để xâm nhập vào các thị trường khó tính và có nhu cầu lớn như Anh, Đức, Irắc, Nhật Bản... Mặt khác chúng ta vẫn giữ vững những thị trường truyền thống của Việt Nam trước kia, đặc biệt là Liên Xô cũ và Đông Âu.

Giá chè xuất khẩu của Việt Nam nói chung thấp hơn so với giá chè của thế giới do chúng ta chế biến bằng phương pháp thủ công, sản phẩm chưa gây ấn tượng và tiện lợi đối với người tiêu dùng. Giá chè của ta chỉ đạt 1000-1700 USD/tấn, trong khi đó giá chè trên thị trường thế giới vào khoảng 1700-2200 USD/tấn. Nguyên nhân chính do chất lượng chè của ta không cao, chủng loại đơn điệu, khối lượng nhỏ lẻ, phân tán và chế biến không đúng kỹ thuật.

#### c). Cây cao su:

Cao su được xác định là cây công nghiệp dài ngày ở nước ta không chỉ vì hiệu quả kinh tế mà còn có tác dụng bảo vệ môi trường. Trong những năm gần đây sản xuất cao su tăng nhanh. Trong vòng 10 năm (1988-1998), diện tích cao su tăng gần 180 nghìn ha, sản lượng tăng gần 200 nghìn tấn, tuy nhiên, sản lượng này còn rất khiêm tốn so với thế giới. Sản xuất cao su ở Việt Nam chủ yếu dành cho xuất khẩu (chiếm hơn 90% sản lượng sản xuất). (*Phụ lục 6 - Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam*)

Mặc dù khối lượng cao su xuất khẩu tăng dần qua các năm nhưng kim ngạch xuất khẩu tăng không đáng kể, đặc biệt là giữa hai năm 1997 và 1998 kim ngạch xuất khẩu còn bị giảm (năm 1997 đạt 190,51 triệu USD; năm 1998 chỉ đạt 126,21 triệu USD). Nguyên nhân chủ yếu là do giá cao su giảm mạnh (năm 1997 là 981 USD/tấn sang năm 1998 chỉ còn 666 USD/tấn) làm cho kim ngạch xuất khẩu sẽ giảm. Những năm sau, khối lượng xuất khẩu cao su tăng khá cao nhưng do giá cả thế giới tiếp tục có xu hướng giảm nên kim ngạch xuất khẩu phục hồi dần nhưng vẫn không đạt được mức đỉnh cao năm 1997 (190.5 triệu USD).

---

<sup>1</sup> Nguồn: Ban vật giá Chính phủ



Một điểm đáng chú ý trong xuất khẩu cao su của Việt Nam là giá cao su của Việt Nam thường thấp hơn giá cao su quốc tế từ 7-8%, cho nên cao su Việt Nam có sức cạnh tranh trên thị trường. Giá cao su Việt Nam thấp là do giá thành sản xuất thấp hơn so với các nước trong khu vực và Việt Nam chủ động giảm giá để thâm nhập thị trường và thu hút khách hàng. Nhờ đó, xuất khẩu cao su của Việt Nam đã tăng từ dưới 100 ngàn tấn năm 1993 lên gần 300 ngàn tấn năm 2000. Thời gian gần đây cao su trên thị trường thế giới hạ thấp đột ngột do cung vượt quá cầu, những nước xuất khẩu cao su thiên nhiên như Malaysia, Thái Lan đang giảm diện tích trồng cao su để tránh thua thiệt. Khả năng nâng giá xuất khẩu cao su là rất khó khăn trong điều kiện cao su nhân tạo đang ngày càng thay thế cao su thiên nhiên.

Trước năm 1990, thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam chủ yếu là các nước SNG và các nước Đông Âu. Sau thời kỳ khủng hoảng của các nước XHCN cũ, thị trường cao su của Việt Nam được mở rộng ra thị trường mới trên thế giới và khu vực. Hiện nay, thị trường tiêu thụ cao su của Việt Nam gồm Trung Quốc, Đài Loan, Singapore và các nước thuộc Liên Xô cũ.

Thị trường nhập khẩu cao su sơ chế với khối lượng lớn của Việt Nam là Trung Quốc, chủ yếu bằng đường tiểu ngạch. Do không được sự bảo hộ trực tiếp của chính quyền hai bên, nên độ rủi ro rất cao, cụ thể là bất ổn trong cơ cấu sản phẩm. Lúc đầu, thị trường Trung Quốc chuộng tất cả các loại cao su cấp thấp chế biến từ mù tạt. Sau đó lại mua nhiều cao su cấp cao được chế biến từ mù nước. Do sức thu hút nhất thời của thị trường Trung Quốc, các nhà máy chế biến cao su của Việt Nam đầu tư quá nhiều vào các mặt hàng này, có thể dẫn tới khủng hoảng thừa. Và lại, nhu cầu thế giới về loại cao su cấp này chỉ khoảng 100.000 tấn/năm. Riêng Việt Nam, năm 1996 đã sản xuất tới 96.000 tấn. Hiện nay, 70% sản lượng cao su cao cấp vẫn phụ thuộc vào thị trường biên mậu Trung Quốc. Nếu thị trường này đóng cửa, chắc chắn hàng cao su của Việt Nam sẽ ứ đọng vì chưa có thị trường khác.

Trong thời gian tới, điều khó khăn lớn nhất để hội nhập vào thị trường thế giới là chúng ta phải chấp nhận cạnh tranh nhất là đối với các nước cùng sản xuất và xuất khẩu cao su với nhiều bất lợi thuộc về phía ta vì sản lượng cao su nhỏ bé, chất lượng cao su kém do kỹ thuật sơ chế lạc hậu. Khó khăn lớn nhất của ngành cao su hiện nay là thiếu vốn và chưa làm chủ thị trường. Nguồn vốn vay của Nhà nước chỉ mới đủ tập trung vào việc chăm sóc vườn cây hiện có. Cơ cấu sản phẩm cao su chưa hợp lý, giá thành cao, thu nhập từ cao su thấp, không đủ trang trải chi phí sản xuất là những khó khăn tiếp theo mà ngành cao su đang phải đối mặt.

### 1.3. Rau quả-gia vị:

Việt Nam nằm trên bán đảo Đông dương kéo dài suốt sườn Đông và sườn Nam của bán đảo này, do vậy hình thành nhiều tiểu vùng khí hậu khác nhau. Nhờ vào điều kiện khí hậu nhiệt đới gió mùa, nắng lắm mưa nhiều nên rau quả nước ta rất đa dạng. Chỉ tính riêng cây ăn quả hiện nay nước ta đã trồng trên 130 loài cây, được chia thành 3 nhóm chính: Nhóm có nguồn gốc nhiệt đới (chuối, dứa, xoài, đu đủ...); Nhóm có nguồn gốc ôn đới (lê, đào, mận, mơ...); Nhóm có nguồn gốc nửa nhiệt đới (nhãn, vải, cam, hồng...). Các vùng trong nước đều có những giống cây ăn trái đặc sản nổi tiếng ở trong nước và bắt đầu có tín nhiệm với thị trường nước ngoài như một số giống chuối, dứa, thanh long, xoài, vải, nhãn,...

Dưới tác động của Nghị quyết Trung Ương V và công cuộc đổi mới của Đảng và Nhà nước, tình hình kinh tế-xã hội nông thôn cùng sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất rau quả nói riêng từ năm 1995 trở lại đây đã có nhiều khởi sắc và phát triển trên nhiều mặt. Nhiều loại rau quả và gia vị có giá trị tiêu dùng và chế biến đông lạnh xuất khẩu được đầu tư mở rộng diện tích, thâm canh tăng năng suất và vươn tới thị trường thế giới .

Về thị trường xuất khẩu, trước kia Việt Nam có một thị trường xuất khẩu rất ổn định là Liên Xô cũ. Ngành rau quả Việt Nam đã thành một trong những ngành xuất khẩu chủ lực của đất nước bởi chủ yếu là nhờ vào Hiệp định hợp tác sản xuất và chế biến rau quả giữa ta và Liên Xô cũ. Mỗi vụ hàng chục tấn rau các loại được xuất sang nước bạn. Chính vì vậy ta đã hình thành một số vùng chuyên canh trồng rau quả xuất khẩu ở các tỉnh Hải Dương, Hà Nội, Hải Phòng,... Danh mục mặt hàng ngày càng đa dạng và phong phú hơn, bao gồm các loại rau quả tươi như: chuối, dứa, cam, các loại rau bắp cải, su hào, hành tây, cà tím... Hàng đồ hộp có các loại nước hoa quả, dứa, chuối hộp, hành tỏi hộp... Hàng đông lạnh chủ yếu là các loại dứa; Hàng gia vị có hạt tiêu, tỏi, ớt cay, gừng khô, gừng muối, nghệ củ khô, long nhãn, quế, hồi, thảo quả... cùng các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, tạp phẩm, mặt hàng rau quả đã đạt đỉnh cao nhất vào những năm 89-90 vì mọi thứ hầu như đều suôn sẻ từ sản xuất tới thị trường, từ cung đến cầu. Nhưng đến khi Liên Xô và các nước Đông Âu tan rã cũng là thời kỳ Việt Nam chuyển sang cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, do vậy ngành rau quả Việt Nam gặp nhiều khó khăn, những thị trường truyền thống trước đây hầu như còn bị bỏ ngỏ, những thị trường mới thì chưa thâm nhập. Kết quả là kim ngạch xuất khẩu rau quả giảm xuống rất nhanh. Các đơn vị xuất khẩu phải mở hướng kinh doanh sang những thị trường khác như: Singapore, Nhật Bản, Hồng Kông, Đài Loan, Thụy Điển, Pháp... đây là những thị trường tiêu thụ nhiều rau quả nhưng rất khó tính. Yêu cầu của các thị trường này rất khắt khe không những chỉ về chất lượng và vệ sinh thực phẩm

mà còn yêu cầu cả về bao bì, đóng gói và thời gian giao hàng. Điều này cũng rất khác biệt so với những đòi hỏi của thị trường trước đây. Do vậy, để duy trì được sự tồn tại của mình, người sản xuất cũng như người kinh doanh xuất khẩu đã phải rất chú trọng đến việc đảm bảo chất lượng của những mặt hàng đang có trên thị trường như: Dưa chuột muối sang Ý, Nhật Bản; Tỏi sang Indônêxia; Kiệu muối sang Nga,... đáp ứng nhanh, tốt mọi yêu cầu của khách hàng nhằm giữ uy tín. Bên cạnh đó người sản xuất và người xuất khẩu đã có nhiều cố gắng để thay đổi cơ cấu cây trồng, tập trung vào những loại cây mà khách hàng đang có nhu cầu cao, cố gắng đa dạng hóa các sản phẩm để đáp ứng nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng trong và ngoài nước. Bằng sự nỗ lực vượt bậc, ngành rau quả Việt Nam đã từng bước khắc phục khó khăn để có thể trụ vững trên thị trường. Vì vậy, sau những biến động mạnh vào đầu thập kỷ 90 thị trường rau quả Việt Nam đã dần đi vào ổn định. Nếu trong giai đoạn 1988 – 1990, ta có quan hệ kinh doanh rau quả với 18 nước và khu vực, thì đến năm 2000 đã xuất khẩu sang 44 nước và khu vực trên thế giới (tăng 6 nước so với năm 1999). Hiện nay các thị trường mà hàng rau quả của chúng ta đã xâm nhập được là: Hồng Kông, Úc, Đài Loan, Singapore, Hàn Quốc, Nhật Bản,... Kể từ năm 1995 trở lại đây, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả mặc dù không cao nhưng cũng đã tăng đáng kể. Ví dụ như, hàng rau quả tươi của Việt Nam năm 1995 xuất khẩu đạt kim ngạch 56,1 triệu USD, đến năm 2000 đã tăng gần 4 lần so với 1995 (kim ngạch xuất khẩu năm 2000 đạt 205 triệu USD). Dự kiến trong năm 2002 này, kim ngạch xuất khẩu rau quả tươi sẽ đạt con số 350 triệu USD, tăng 16,7% so với năm 2001 (300 triệu USD).

**Bảng 5: Kim ngạch xuất khẩu rau quả**

*Đơn vị: triệu USD*

Năm	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002 (kế hoạch)
Kim ngạch	42	61	68	53	105	205	300	350

*Nguồn: Bộ Thương mại*

Qua sự đánh giá chung về tình hình xuất khẩu và thị trường xuất khẩu của ngành rau quả-gia vị Việt Nam có thể thấy được những cố gắng và những bước đi thăng trầm của ngành này. Tuy nhiên Việt Nam vẫn còn những tồn tại làm ảnh hưởng đến ngành xuất khẩu rau quả. Đó là trong nhiều năm qua việc sản xuất rau quả của ta còn mang tính tự phát, chưa ổn định, thiếu tập trung trong việc gieo trồng chủ yếu do tập quán và truyền thống, chưa có sự điều tiết của Nhà nước. Hơn nữa, sản phẩm rau quả (nhất là dạng tươi) chủ yếu là phục vụ cho tiêu thụ trong nước và ở dạng “mùa nào thức ấy” để cung ứng cho các nhà máy chế biến thành sản phẩm đóng hộp. Một điều

đáng bàn nữa là, chất lượng rau quả tươi tuy có được cải thiện về cơ cấu cây trồng nhưng mức độ an toàn thực phẩm của rau xanh sản xuất tại các vùng chuyên canh tập trung ven đô hoặc khu công nghiệp còn ở mức thấp. Công suất của các nhà máy chế biến rau quả vừa nhỏ bé về quy mô, lạc hậu về công nghệ lại mất cân đối về vùng sản xuất và nguyên liệu. Do vậy, sản phẩm rau quả hộp và đông lạnh của nước ta chưa đủ sức cạnh tranh về chất lượng và tiêu chuẩn kỹ thuật mà thị trường thế giới yêu cầu. Có rất nhiều nguyên nhân nhưng chủ yếu là do chất lượng rau quả Việt Nam còn rất kém chưa đáp ứng được những yêu cầu mà các thị trường nước ngoài đặt ra, đặc biệt là những thị trường của các nước phát triển. Trong suốt một thời gian dài chúng ta bỏ rơi công tác nghiên cứu khoa học và công tác khuyến nông và đặc biệt là khuyến nông về cây ăn quả, sản xuất chưa thực sự gắn liền với lưu thông nên chất lượng hàng hóa chưa được chú trọng, mẫu mã chủng loại còn nghèo nàn.. Vì vậy, cần phải đẩy mạnh sản xuất và chế biến rau quả, tăng khối lượng và nâng cao chất lượng rau quả-gia vị xuất khẩu đạt tiêu chuẩn quốc tế, đầu tư khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất và chế biến rau quả góp phần làm tăng ngoại tệ cho nền kinh tế.

## **2. Ngành chăn nuôi:**

Từ xa xưa, cha ông ta đã biết săn bắn và hái lượm để tồn tại. Những cây quả nào ngon không dùng hết được đem trồng trong nhà lấy quả ăn còn những con vật nào khoẻ mạnh được giữ lại nuôi, từ đó hình thành nên hai ngành sản xuất chính của loài người đó là trồng trọt và chăn nuôi. Trải qua bao nhiêu năm, qua bao nhiêu thế hệ, bà con ở vùng nông thôn vẫn duy trì lối sản xuất đó. Bên cạnh trồng trọt, ngành chăn nuôi trong quá trình công nghiệp hóa-hiện đại hóa cũng không ngừng phát triển cả về số lượng và chất lượng góp phần cải thiện một phần đời sống vốn còn nhiều khó khăn của người nông dân.

Hiện nay giá trị sản lượng ngành chăn nuôi chiếm hơn 17% giá trị tổng sản lượng ngành nông nghiệp, trong đó chăn nuôi gia súc chiếm tỷ lệ lớn là 64,4%. Trong thời gian từ 1990 đến 1997, số đầu đàn gia súc và gia cầm đã tăng khá mạnh. Trâu tăng từ 2,8 triệu con lên 2,94 triệu con, đàn bò tăng từ 3,1 lên 3,9 triệu con, đàn lợn tăng từ 12 triệu lên 17,6 triệu con, đàn gia cầm năm 1997 đạt 156 triệu con. Sản lượng thịt hơi các loại năm 1997 đạt 1,5 triệu tấn, mức tiêu thụ thịt bình quân đạt 18-19 kg thịt hơi/người/năm, trong đó trên 75% là thịt lợn. Tuy sản xuất nhiều những sản phẩm chăn nuôi nhất là các loại thịt tiếp tục có hiện tượng thừa do thu nhập và nhu cầu tiêu dùng trong nước của nhân dân thấp, còn công tác xuất khẩu thịt chưa được mở rộng. Xuất khẩu thịt năm 1998 đạt khoảng 5000 tấn, trong khi thị trường xuất khẩu còn lớn (đã ký với Nga 2,5 vạn tấn), bằng năm 1997 do chất lượng thịt kém, giá xuất thấp, cơ chế

thanh toán khó khăn và thị trường hẹp. Hiện nay tồn kho hàng tấn thịt đông lạnh. (*Phụ lục 7*)

Giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi gia súc-gia cầm đều tăng qua các năm, nhưng kim ngạch xuất khẩu, cụ thể là kim ngạch xuất khẩu thịt chế biến còn quá nhỏ (hiện chỉ chiếm khoảng 0,7% thế giới).

Các yếu tố hạn chế đang nổi lên đối với ngành chăn nuôi nước ta là: năng suất và chất lượng sản phẩm thấp, giá thành chăn nuôi cao... khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới kém. Nhà nước chưa có giải pháp nào dành cho ngành chăn nuôi, nhất là chăn nuôi quy mô nhỏ gia đình. Bên cạnh đó, giống gia súc còn thiếu, đàn giống tốt không đủ nên các ngành mũi nhọn như lợn xuất khẩu, bò lấy thịt và bò lấy sữa không thể phát triển nhanh và mạnh được. Chăn nuôi còn phân tán, quy mô nhỏ, mang nặng tính tự cấp tự túc, các trang trại chăn nuôi lợn còn quá ít làm giảm hiệu quả sản xuất của ngành. Chúng ta cần phải quan tâm hơn nữa đến sự tồn tại và phát triển của ngành nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn, nhất là giờ đây, trên thị trường khu vực nhu cầu thịt tăng liên tục, trong khi đó khối lượng thịt xuất khẩu của các nước đang có xu hướng giảm do ở các nước phát triển giá nhân công cao và nhiều bệnh dịch phát sinh như: bò điên, bệnh lở mồm long móng... Đặc biệt sau thoả thuận GATT, các nước này giảm dần trợ giá cho nông nghiệp. Đây là một cơ hội tốt để ta có thể đẩy nhanh tốc độ phát triển chăn nuôi. Vì thế, chúng ta cần tiếp tục kết hợp giữa chăn nuôi truyền thống và chăn nuôi công nghiệp, khuyến khích việc hình thành các nông trại chăn nuôi, các mô hình hộ nông nghiệp chăn nuôi giỏi. Hình thành và phát triển các vùng chăn nuôi tập trung gắn với công nghiệp chế biến để tạo ra lượng hàng hóa lớn đáp ứng nhu cầu nội địa và xuất khẩu.

### **III. MỐI QUAN HỆ GIỮA XUẤT KHẨU NÔNG SẢN VÀ QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VIỆT NAM:**

#### **I. Đẩy mạnh quá trình CNH, HĐH NN&NT là cơ sở ban đầu, chủ yếu nhằm tăng kim ngạch xuất khẩu - mặt khác đẩy mạnh xuất khẩu sẽ là tiền đề chính tạo ra nguồn ngoại tệ nhập khẩu vật tư thiết bị phục vụ cho quá trình CNH, HĐH NN&NT Việt Nam**

Kinh tế học đã cho thấy quá trình tái sản xuất gồm 4 khâu:

#### **Sản Xuất - Phân Phối - Trao Đổi - Tiêu dùng**

Trong đó ngoại thương nói chung và xuất khẩu nói riêng, nằm ở khâu trao đổi, muốn quá trình trao đổi thông suốt, với quy mô lớn, tốc độ nhanh, đòi hỏi lực lượng sản xuất của nước đó phải phát triển. Việt Nam, là một nước nông nghiệp có truyền thống lâu đời, luôn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu GDP : nếu tính từ năm 1986 đến

nay, năm cao nhất chiếm 46,30% (1988) và thấp nhất là năm 2001 cũng chiếm 23,30%. Bước đi ban đầu của hoạt động xuất khẩu phải là những mặt hàng nông sản. Đây là một hướng đi tất yếu, phù hợp khách quan, phát huy được lợi thế so sánh của chúng ta. Chính vì vậy nhóm hàng nông sản và nông sản chế biến liên tục chiếm tỷ trọng trên 30% trong tổng kim ngạch xuất khẩu. trong chín mặt hàng xuất khẩu chủ lực năm 2001, thì mặt hàng nông sản (kể cả thủy sản) đã chiếm tới 7 như: Thủy sản =1800 tr USD; gạo= 3.700 nghìn tấn, cà phê 910 nghìn tấn... Không những thế, một số nông sản thực phẩm còn được xuất khẩu ở mức thứ 2, thứ 3 trên thế giới như gạo, cà phê, hồ tiêu, điều.

Đặc điểm của nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế nhiều thành phần, sản xuất nông nghiệp mang tính chất của một nền sản xuất nhỏ. Để nâng cao hiệu quả sản xuất và xuất khẩu nông sản, chúng ta cần đẩy mạnh quá trình CNH, HĐH NN&NT Việt Nam. Song với nội lực hiện tại của một đất nước mới thống nhất được 27 năm nay, cuộc chiến tranh đã làm cho chúng ta đi chậm hơn các nước trong khu vực 20 -30 năm, thì nguồn vốn đầu tư nước ngoài, nguồn ngoại tệ để nhập khẩu máy móc thiết bị, công nghệ mới là vô cùng quan trọng.

Xuất khẩu đã và đang đóng góp một phần không nhỏ vào việc tạo ra nguồn vốn bằng ngoại tệ cho hoạt động nhập khẩu vật tư, thiết bị nông nghiệp. Năm 1995 nhóm hàng nông sản xuất khẩu đạt 1745,8 triệu USD, năm 2000 đạt 3125,6 triệu USD và tổng kim ngạch 5 năm (1995- 2000) đạt 15.122,8 triệu USD. Quả thực đây là con số không nhỏ chút nào và cũng không dễ có chút nào, nếu phải so sánh với con số của ODA, hoặc FDI. Điều này không những nói nên về mặt lượng mà còn nói nên đây chính là nguồn vốn của chính chúng ta, còn nếu đi vay hay đầu tư nước ngoài, thì tất yếu trước hay sau cũng phải trả bằng cách này hay cách khác. Chính từ nguồn thu đó chúng ta đã đảm bảo 90% nhu cầu về thuốc trừ sâu, phân bón và có thể nói gần như 100% các thiết bị của các cơ sở chế biến nông sản của Việt Nam đều được nhập khẩu trong đó có nguồn vốn của chính lĩnh vực này mang lại.

## **2. Nông nghiệp và Xuất khẩu có tác động thuận với nhau, vừa là nơi cung cấp đầu vào vừa giải quyết đầu ra, thúc đẩy cùng nhau phát triển.**

Nền kinh tế Việt Nam đã, đang thực sự trở thành một bộ phận gắn bó hữu cơ với nền kinh tế thế giới, trong đó ngành nông nghiệp đóng một vai trò quan trọng cả về vai trò cung cấp cả trong vai trò tiêu thụ. Quá trình phát triển cho thấy rõ mối quan hệ giữa công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và xuất khẩu có sự gắn bó mật thiết, tỷ lệ thuận. thúc đẩy nhau phát triển. Thực tế, hơn một thập kỷ nay, nhờ những cải cách kinh tế sâu rộng, ngành nông nghiệp liên tục tăng trưởng với tốc độ bình quân 4,5%. Sản xuất lương thực tăng trung bình 1.2 triệu tấn/năm và đảm bảo an ninh lương

thực quốc gia. Xuất khẩu tăng khá, tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản 9 năm (1989-1997) đạt trên 11 tỷ USD, bình quân hàng năm tăng gần 20%. Nhờ đó, quan hệ thương mại giữa nông sản và vật tư nông nghiệp ngày càng được cải thiện theo hướng có lợi cho sản xuất. Phát triển một nền sản xuất hàng hóa mạnh, mở rộng và xây dựng thị trường ổn định cho hàng hóa nông sản đang trở thành nhu cầu cấp bách có tính chiến lược chẳng những cho ngành nông nghiệp mà còn là giải pháp quan trọng để đảm bảo sự phát triển vững bền của nền kinh tế Việt Nam.

Chúng ta sẽ xem xét mối quan hệ giữa CNH, HĐH và kim ngạch xuất khẩu nông sản qua một số năm.

Từ những số liệu trong *Phụ lục 8*, có thể thấy các tiêu chí của quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn đã đạt được kết quả đáng khích lệ, song song là kim ngạch xuất khẩu tăng dần với tỷ lệ cao. Đặc biệt là tỷ trọng sản phẩm công nghiệp chế biến, đây là một tín hiệu đáng mừng vì có như vậy giá trị và sức cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam trên thị trường thế giới mới khá được và kim ngạch xuất khẩu mới có khả năng tăng cao. Sự phát triển của công nghiệp chế biến có một vai trò rất to lớn trong sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, qua đó chúng ta có thể thấy được bước tiến mạnh của công cuộc đổi mới này. Công nghiệp chế biến tăng không những tạo điều kiện cho nông dân khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai từ đó tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động ở nông thôn mà còn kéo theo sự phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, thu hút các ngành công nghiệp-dịch vụ khác như sửa chữa máy móc thiết bị, công nghiệp xây dựng, dịch vụ tài chính, tín dụng,... Việc tăng tỷ trọng sản phẩm nông nghiệp chế biến trong kim ngạch xuất khẩu là một minh chứng cho mối quan hệ mật thiết, gắn bó giữa quá trình CNH, HĐH với kim ngạch xuất khẩu. Bởi lẽ, khi công cuộc CNH, HĐH được đẩy mạnh, trình độ sản xuất của người nông dân được nâng cao, hàm lượng chế biến trong nông sản tăng lên rất nhiều nên có thể cạnh tranh được với hàng hóa của các nước khác, giá bán của các sản phẩm này sẽ cao hơn so với những sản phẩm trước đây chỉ mới qua sơ chế do đó kim ngạch xuất khẩu sẽ tăng lên. Ngược lại khi kim ngạch xuất khẩu tăng có nghĩa là chúng ta thu được nhiều ngoại tệ để quay trở lại phục vụ cho sự nghiệp CNH, HĐH.

### **3. Đẩy mạnh xuất khẩu không những tạo điều kiện cải thiện đời sống nhân dân mà còn thúc đẩy quá trình phân công lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn Việt nam, theo yêu cầu CNH, HĐH**

Hàng nông sản xuất khẩu tăng không chỉ đem lại nhiều ngoại tệ mà còn tạo thêm công ăn việc làm trong nước thông qua các hoạt động thu, gom, vận chuyển, phân loại, chế biến hàng nông sản ở vùng, địa phương. Điều này sẽ thúc đẩy công

nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển ở nông thôn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế quốc dân theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp. Đây là những mặt chủ yếu của công cuộc CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Một ví dụ điển hình là ở vùng đồng bằng sông Cửu Long: trong những năm đổi mới bên cạnh thành tựu to lớn là tăng sản lượng lúa và lúa hàng hóa (sản lượng gạo xuất khẩu toàn vùng chiếm tỷ trọng hơn 95% tổng số gạo xuất khẩu cả nước, có năm lên tới gần 3 triệu tấn); vùng đồng bằng sông Hồng đã bước đầu xây dựng được các mô hình phát triển công nghiệp nông thôn gắn với hoạt động chế biến, xuất khẩu nông sản. Tiêu biểu là mô hình tỉnh Cần Thơ với các ngành công nghiệp chế biến, xay xát, đánh bóng gạo xuất khẩu, chế biến thủy sản với quy mô ngày càng lớn, thu hút được hàng chục ngàn lao động nông nghiệp. Đặc biệt đối với sản xuất hạt điều từ năm 1997 đến nay từ đòi hỏi của thị trường thế giới, chúng ta đã xuất khẩu 100% là hàng đã qua chế biến, giải quyết được hàng chục triệu lao động, với vị trí đứng thứ 3 thế giới về xuất khẩu hạt điều.

Ngược lại, khi công cuộc CNH, HĐH được đẩy mạnh, máy móc thiết bị công nghệ hiện đại được áp dụng nhiều vào hoạt động sản xuất nông nghiệp thì sản phẩm hàng hóa nông sản làm ra sẽ có sức cạnh tranh hơn trên thị trường, cơ sở hạ tầng được cải thiện, đường sá giao thông thuận lợi hơn tạo điều kiện cho lưu thông hàng hóa giữa các vùng được dễ dàng. Người sản xuất có cơ hội tiếp thu và áp dụng những tiến bộ của khoa học công nghệ để tạo ra những sản phẩm có năng suất và chất lượng cao, phù hợp với thị hiếu và nhu cầu ngày càng đa dạng của người tiêu dùng trong nước cũng như ngoài nước. Tất cả những điều này đều đem lại một hiệu quả to lớn, góp phần vào sự phát triển nền kinh tế đó là làm tăng chất cũng như lượng hàng nông sản xuất khẩu.

Trong những năm vừa qua, kinh tế nông thôn đã có những bước phát triển khá. Cơ sở hạ tầng nhiều vùng được cải thiện, hệ thống thủy lợi đã đảm bảo tưới cho 84% diện tích gieo trồng lúa, hệ thống đê điều được củng cố. Đến tháng 2-2001 có 92,9% số xã có đường ô tô vào được trung tâm, trên 86% số xã có điện, 42% dân cư nông thôn có nước sạch sinh hoạt. Từ 1994 đến 2000 số trạm y tế tăng từ 93,2% lên 98%. Năm 1999 có 92,3% số xã được phủ sóng truyền hình; 96,2% số xã có trên 20% số hộ có radio. Quan hệ sản xuất được đổi mới một bước theo hướng phát huy kinh tế hộ đổi mới hợp tác xã, doanh nghiệp Nhà nước khuyến khích kinh tế tư nhân, xây dựng nền nông nghiệp nhiều thành phần. Đời sống nhân dân đã được cải thiện, thu nhập bình quân tăng từ 7,7 triệu đồng/hộ/năm lên 11 triệu đồng/hộ/năm (năm 1999). Tỷ lệ đói nghèo nông thôn giảm từ 29% (1990) xuống còn 11% (2000). Điều kiện ở, đi lại, học tập, chữa bệnh... được cải thiện. Nhiều làng xã đã trở thành làng, xã văn hóa có kinh tế phát triển đảm bảo môi trường sinh thái, trình độ dân trí cao và giữ được bản sắc văn



hóa truyền thống. Có được những thành quả trên là nhờ một phần đóng góp to lớn của công cuộc CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn; của hoạt động xuất khẩu hàng hóa nông nghiệp. Những kết quả thu được từ hoạt động xuất khẩu càng khuyến khích bà con nông dân hăng hái sản xuất, tạo ra những cây trồng và vật nuôi đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Thông qua xuất khẩu nguồn vốn bằng ngoại tệ thu được lớn góp phần quan trọng vào việc cải thiện cán cân ngoại thương, cán cân thanh toán, tăng dự trữ ngoại tệ, qua đó làm tăng khả năng nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên vật liệu và đổi mới công nghệ góp phần phát triển sản xuất, dịch chuyển cơ cấu kinh tế, thúc đẩy phát triển kinh tế và sự nghiệp CNH, HĐH.

Tuy nhiên, còn nhiều khó khăn thách thức đặt ra cho kinh tế nông thôn và hoạt động xuất khẩu nông sản hàng hóa. Cơ cấu kinh tế nông thôn chuyển dịch chậm, sản xuất chưa theo sát yêu cầu của thị trường, đa số sản phẩm có chất lượng thấp, giá thành cao. Lao động nông thôn thiếu việc làm, thu nhập còn thấp, tình trạng đói nghèo tuy đã giảm nhưng còn thể hiện gay gắt ở nhiều nơi, chênh lệch thu nhập và mức sống giữa nông thôn, thành thị, giữa các vùng nông thôn vẫn tiếp tục diễn ra. Cơ sở hạ tầng nông thôn còn yếu chưa đáp ứng được yêu cầu của một nền nông nghiệp hàng hóa. Vẫn còn 50% đường xã, 30% đường huyện và đường nông thôn vùng cao đi lại khó khăn. Cơ sở hạ tầng phục vụ thương mại như chợ, cửa hàng, kho tàng bến bãi và phương tiện giao thông phục vụ bán buôn còn thiếu. Quan hệ sản xuất chậm đổi mới, kinh tế hộ chủ yếu nhỏ bé, nhiều nơi còn mang tính tự cấp tự túc, kinh tế nhà nước, kinh tế hợp tác xã hiệu quả chưa cao, kinh tế tư nhân chậm phát triển, năng lực còn yếu. Chính những trở ngại này đã ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động ngoại thương, tới khả năng xuất khẩu của các vùng kinh tế nông thôn. Trước xu thế hội nhập, nhất là sau khi Việt Nam tham gia vào khối ASEAN, AFTA, tuy có nhiều cơ hội để phát huy lợi thế so sánh, tháo gỡ hạn chế thị trường xuất khẩu, tạo lập môi trường thương mại thuận lợi để trao đổi hàng hóa-dịch vụ, kỹ thuật và thông tin... nhưng nếu tình trạng trên không được giải quyết kịp thời và đúng đắn thì những cơ hội này có thể lại trở thành những thách thức và vật cản cho sự phát triển kinh tế. Do vậy, việc tiếp tục đổi mới các chính sách và thể chế đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả hàng nông sản xuất khẩu là sự cần thiết và có tính căn bản, vừa trước mắt cũng như lâu dài để Việt Nam hội nhập một cách có hiệu quả.

#### **4. Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp là cơ sở làm tăng năng lực xuất khẩu, góp phần gắn sản xuất nông nghiệp với thị trường thế giới, thúc đẩy quá trình hội nhập, tạo điều kiện đẩy mạnh CNH, HĐH NN&NT Việt Nam**

Ở phần trên chúng ta đã bàn đến, trong điều kiện của Việt Nam, hàng nông sản từ trước đến nay không những là cơ sở ban đầu, mà còn giữ vị trí chủ yếu làm tăng

khối lượng và kim ngạch xuất khẩu, song chính xuất khẩu đã tạo điều kiện đưa hàng nông sản Việt Nam xuất hiện mọi nơi trên thế giới. Từ một nước nhập khẩu gạo, đến nay gạo xuất khẩu Việt Nam đã đứng thứ 2 thế giới, thương hiệu cà phê *Việt Nam* nói chung (Thương hiệu cà phê *Trung Nguyên* nói riêng) đã nổi tiếng thế giới, với vị trí đứng thứ 3 thế giới. Hạt tiêu liên tục ở vị trí thứ nhất, hạt điều liên tục đứng thứ 3.... Là nhân tố quan trọng góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trong các hiệp hội quốc tế như: FAO, ICO, ARNPC...các lĩnh vực sản xuất hàng nông sản, sản phẩm trực tiếp của người nông dân Việt Nam đã, đang trực tiếp gắn với người tiêu dùng trên toàn thế giới. Đây cũng là điều kiện quan trọng củng cố vị trí Việt Nam trên thương trường thế giới, uy tín của chúng ta tại các tổ chức quốc tế như: IMF, WB ; tại các khối liên kết kinh tế khu vực như: ASEAN, APEC ngày càng cao, đang tạo điều kiện tốt để Việt Nam gia nhập WTO, tổ chức lớn nhất về thương mại quốc tế.

Đây là điều kiện thuận lợi để Việt Nam tranh thủ được nguồn vốn đầu tư to lớn của nước ngoài (bằng ngoại tệ hoặc bằng máy móc, thiết bị, công nghệ mới) cũng như tạo ra một thị trường rộng lớn, ổn định, tạo đầu ra cho một nền sản xuất hàng hóa đang trong tiến trình công nghiệp hóa mạnh mẽ. Đây cũng chính là kinh nghiệm CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn của các nước ASEAN (Phần trên đã nghiên cứu) Và đối với chúng ta điều kiện này còn quan trọng hơn nhiều vì điểm xuất phát của Việt Nam so với các nước này thấp hơn nhiều.

Tóm lại, để thực hiện thành công sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn Việt Nam không thể bỏ qua sự tác động to lớn và tích cực của xuất khẩu, còn để đẩy mạnh xuất khẩu chúng ta lại không thể không chú trọng tới một lĩnh vực mà chúng ta rất có khả năng và tiềm lực, đó là nông nghiệp. Giữa xuất khẩu nông sản và công cuộc CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn có một mối quan hệ gắn bó chặt chẽ, tác động mạnh mẽ lẫn nhau, cùng góp phần thúc đẩy kinh tế-xã hội phát triển bền vững và lâu dài.

### CHƯƠNG 3

## XU HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU THỰC HIỆN CNH, HĐH NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VIỆT NAM

### I. THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN

#### 1. Thuận lợi

Do thực hiện đường lối đổi mới, sức sản xuất ở các vùng nông thôn nước ta được giải phóng một bước quan trọng, tiềm lực của nông dân được phát huy, cơ sở vật chất kỹ thuật trong nông nghiệp và phục vụ nông nghiệp, nông thôn được tăng cường làm cho sản xuất đạt mức tăng trưởng khá cao và tương đối ổn định. Thành tựu nổi bật nhất và có ý nghĩa chiến lược về nhiều mặt là sản lượng lương thực tăng lên liên tục trong nhiều năm liền. Trên đất nước ta, về cơ bản không còn nạn đói, dự trữ quốc gia và xuất khẩu lương thực cũng tăng lên đáng kể. Nhóm cây công nghiệp đang trong quá trình sản xuất hàng hóa.

Xu hướng chung của thế giới và khu vực là hoà bình, hợp tác và phát triển. Nước ta đang hội nhập vào nền kinh tế thế giới, có điều kiện thuận lợi để tranh thủ sự giúp đỡ và học tập kinh nghiệm của các nước trong việc lựa chọn con đường công nghiệp hóa-hiện đại hóa phù hợp vừa có thể đi nhanh, vừa tránh được những vấp vấp mà các nước đi trước đã gặp phải.

Trong thời gian qua, nhiều chính sách mới được ban hành và thử nghiệm có kết quả đang được tiếp tục hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn. Nền kinh tế nông thôn nước ta đã bắt đầu tiếp cận, hội nhập ngày càng sâu rộng với nền kinh tế thương mại và nền khoa học công nghệ tiên tiến của các nước trong khu vực và trên thế giới. Kinh tế đối ngoại trong nông nghiệp có nhiều cơ hội phát triển, nếu những lợi thế về sinh thái, về lao động... được phát huy.

Thắng lợi trên mặt trận nông nghiệp đã từng bước nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nông dân. Bộ mặt nông thôn có nhiều biến đổi tích cực. Phần lớn nông dân và vùng nông thôn tiếp nhận cơ chế thị trường tương đối thuận lợi và lành mạnh. Chính những thắng lợi đó đã góp phần quyết định đưa nước ta thoát dần ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế-xã hội trong những năm trước đây, giữ vững và ổn định an ninh chính trị.

#### 2. Khó khăn và thách thức:

Xuất phát từ một nền sản xuất nhỏ, cho đến nay, nước ta vẫn còn là một trong những nước nghèo nhất thế giới. Đặc biệt ở nông thôn, trình độ phát triển kinh tế, năng suất lao động, hiệu quả kinh doanh thấp. Cơ sở vật chất kỹ thuật, nhất là kết cấu hạ tầng còn rất mỏng. Trình độ khoa học và công nghệ thấp, chuyển biến chậm. Nhưng

nước ta xây dựng kinh tế từ một xuất phát điểm thấp, lại phải đi lên trong môi trường cạnh tranh gay gắt đòi hỏi phải có sự đầu tư lớn để đổi mới công nghệ thiết bị, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất mà vốn của Nhà nước và của dân còn hạn hẹp, trình độ quản lý còn yếu kém nên chưa thể bắt kịp sự phát triển như vũ bão của thế giới.

Khác với nhiều nước trong khu vực, sự phát triển của sản xuất ở Việt Nam lại đang diễn ra trong bối cảnh mức tăng dân số và tỷ lệ đói nghèo cao. Công tác giáo dục và đào tạo, đặc biệt ở những vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi cao còn nhiều khó khăn, hạn chế. Chính vì thế mà dẫn đến tình trạng lực lượng lao động trong nông thôn đang dư thừa và ngày càng tăng lên, thêm vào đó lại không được đào tạo tốt, không có đủ năng lực và tay nghề để có thể đảm nhận được những vấn đề quan trọng của quá trình CNH, HĐH, gây nên áp lực lớn về việc làm và thu nhập của người lao động. Tỷ lệ người nghèo, hộ nghèo tuy có giảm nhưng mức sống còn rất thấp. Chênh lệch mức sống vật chất và văn hóa giữa nông thôn và thành thị ngày càng tăng. Bên cạnh đó, trong nhiều năm chiến lược phát triển kinh tế-xã hội chưa chú ý đúng mức tới bảo vệ môi trường, môi trường sống trong lành ở nông thôn cũng đang bị suy thoái nghiêm trọng. Rừng núi nghèo kiệt, nguồn nước ngày càng hiếm và đang bị ô nhiễm, đất đai bị bào mòn và suy thoái, tài nguyên sinh vật không được bảo tồn... Hiện trạng môi trường sinh thái ở nước ta nói chung và ở nông thôn nói riêng đã xuống cấp nhanh chóng, suy thoái môi trường, sự cố môi trường, có nơi có lúc đã ở mức nghiêm trọng.

Điểm quan trọng là hiện nay do đất chật người đông nên diện tích đất canh tác ở nước ta còn rất ít, lại phải dành một phần cho tiến trình công nghiệp hóa-hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Do vậy, quy mô nông nghiệp nhỏ bé, tình trạng ruộng đất phân tán, lô thửa nhỏ hẹp làm hạn chế quá trình cơ giới hóa nông nghiệp và hạn chế việc hình thành các vùng nguyên liệu tập trung phục vụ cho công nghiệp chế biến quy mô lớn. Đây là yếu tố ảnh hưởng lớn đến khả năng cạnh tranh của nông sản về chất lượng, giá cả ...

Cuối cùng là, Việt Nam nằm trong khu vực châu Á -Thái Bình Dương - một khu vực đang phát triển năng động và có sự cạnh tranh gay gắt. Các nước trong khu vực đều tận dụng thế mạnh và lợi thế so sánh của mình trong quá trình phát triển, đồng thời có sự giành giật thị trường bao gồm cả thị trường hàng hóa, thị trường đầu tư và sự chi phối của các nước lớn với các nước nhỏ yếu hơn. Trong hoàn cảnh đó đòi hỏi nước ta phải có chính sách và ứng xử thích hợp, nếu không sẽ rơi vào tình trạng thụ động, bị chèn ép và hứng chịu những hậu quả xấu. Và một sự kiện không thể bỏ qua là, cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ khu vực mặc dù đã xảy ra từ năm 1997 nhưng hậu quả to lớn của nó vẫn còn ảnh hưởng sâu sắc tới nền kinh tế nước ta nói chung và lĩnh vực nông thôn nói riêng như: Hạn chế thị trường đầu ra, xuất khẩu khó khăn...

## **II. NHỮNG QUAN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA QUÁ TRÌNH CNH, HĐH NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VIỆT NAM THEO ĐỊNH HƯỚNG XUẤT KHẨU**

Nhìn về tổng thể, những năm vừa qua NN&NT đã có những chuyển biến tích cực nhưng những vấn đề đặt ra cũng rất lớn và gay gắt. Để khai thác các tiềm năng, vượt qua được những thách thức và yếu kém hiện nay, con đường duy nhất là phải đẩy nhanh tiến độ CNH, HĐH NN&NT. Nhưng trước hết, tiến hành CNH, HĐH NN&NT trong điều kiện nước ta từ nay đến năm 2020 phải quán triệt những quan điểm sau đây:

- CNH, HĐH NN&NT là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước. Phát triển công nghiệp và dịch vụ phải gắn bó chặt chẽ, hỗ trợ đắc lực và phục vụ có hiệu quả cho CNH, HĐH NN&NT.

- CNH, HĐH NN&NT theo định hướng xã hội chủ nghĩa, dựa trên cơ sở dựa vào nội lực là chính, đồng thời tranh thủ tối đa các nguồn lực từ bên ngoài, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các nước đi trước; phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc; phát triển mạnh mẽ kinh tế hộ sản xuất hàng hóa, các loại hình doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn

- Kết hợp CNH, HĐH NN&NT với việc tổ chức lại nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa, vừa phát triển nhanh các vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với các cơ sở chế biến công nghiệp hiện đại, quy mô lớn, đồng thời phát triển các cơ sở chế biến với thiết bị công nghệ thích ứng quy mô vừa và nhỏ phù hợp với địa bàn có khối lượng nguyên liệu lớn.

- CNH, HĐH NN&NT phải tạo ra một nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa có tỷ suất hàng hóa cao và đa dạng với chất lượng sản phẩm ngày càng cao trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh, đáp ứng nhu cầu trong nước và hướng mạnh vào xuất khẩu.

- CNH, HĐH NN&NT phải tạo ra một nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa có năng suất lao động cao trên cơ sở cơ khí hóa đồng bộ, hiện đại, tự động hóa những khâu thích hợp, trước mắt cơ khí hóa những công việc nặng nhọc, những khâu làm thủ công không đảm bảo chất lượng, không kịp thời vụ.

- Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến nông sản, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn, khai thác nguyên vật liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động và yêu cầu ít vốn, chú trọng phát triển các cơ sở nhỏ và vừa kể cả quy mô hộ gia đình, nhằm nhanh chóng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn và tăng thu nhập cho người lao động ở nông thôn. Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn phải có trình độ công nghệ tiên tiến kết hợp với kỹ thuật truyền thống để tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, đủ khả

năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, phát triển các ngành tiểu thủ công nghiệp yêu cầu bàn tay khéo léo của người Việt Nam và chứa đựng hàm lượng văn hóa dân tộc cao.

- Thực hiện cơ cấu công nghệ kết hợp nhiều trình độ, nhiều quy mô một cách hợp lý, sử dụng triệt để những thành tựu công nghệ trong nước, đồng thời khai thác nhanh công nghệ của các nước tiên tiến phù hợp với điều kiện hoàn cảnh Việt Nam.

- Đặc biệt coi trọng phát triển nguồn nhân lực, xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật giỏi, công nhân, nông dân có trình độ dân trí và kỹ năng tay nghề cao, thể lực tốt.

- CNH, HĐH NN&NT phải gắn bó chặt chẽ với sự phát triển kinh tế đô thị và các khu công nghiệp. Khuyến khích phát triển công nghiệp ở nông thôn trên cơ sở giải quyết tốt cơ sở hạ tầng, dịch vụ và xử lý các vấn đề liên quan đến môi trường sinh thái, nhằm chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động trong khu vực nông thôn.

- CNH, HĐH NN&NT phải dựa trên cơ sở sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên: đất, nước, rừng, động thực vật... nhằm xây dựng và phát triển nền nông nghiệp sinh thái bền vững, đảm bảo yêu cầu về bảo vệ và cải tạo môi trường, phòng chống, hạn chế và giảm nhẹ thiên tai.

- Kết hợp chặt chẽ các vấn đề kinh tế và xã hội trong quá trình CNH, HĐH NN&NT nhằm giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, ổn định xã hội và phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của người dân nông thôn, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa; giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa và thuần phong mỹ tục.

- Kết hợp chặt chẽ CNH, HĐH NN&NT với xây dựng tiềm lực và thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân. thể hiện trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, của các ngành, các địa phương. Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, ổn định dân cư các vùng xung yếu, vùng biên giới, cửa khẩu hải đảo phù hợp với chiến lược quốc phòng và chiến lược an ninh quốc gia.

### **III. MỤC TIÊU CNH, HĐH NN&NT VÀ XUẤT KHẨU NÔNG SẢN**

Mục tiêu tổng quát và lâu dài của CNH, HĐH NN&NT là xây dựng một nền nông nghiệp và kinh tế nông thôn có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ và phù hợp để tăng năng suất lao động và ngày càng nâng cao chất lượng sản phẩm, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, nhanh chóng nâng cao thu nhập và đời sống cư dân nông thôn. đưa nông thôn nước ta tiến lên văn minh hiện đại. nâng cao vị thế của nông sản nước ta trên thị trường thế giới.

Những năm đầu của thế kỷ 21, CNH, HĐH NN&NT nước ta hướng vào những mục tiêu sau đây:

- Tăng cường đầu tư phát triển cơ khí phục vụ các ngành sản xuất nông lâm nghiệp, chế biến nông lâm sản, tiểu thủ công nghiệp và các ngành nghề nông thôn. Trước mắt thực hiện cơ giới hóa nhanh các khâu của sản xuất nông nghiệp đòi hỏi cường độ lao động cao, yêu cầu chất lượng sản phẩm cao và thời vụ căng thẳng mà lao động thủ công không đáp ứng được như làm đất, bơm nước, vận chuyển, tách hạt, thu hoạch, sấy... Tỷ lệ cơ giới hóa chung toàn ngành năm 2005 đạt 40-45% khối lượng công việc, năm 2010 đạt khoảng 60%, năm 2020: 80%. Hiện đại hóa hệ thống thiết bị, công nghiệp chế biến, bảo quản, giảm mức độ hao hụt nông sản sau thu hoạch xuống tới mức tối thiểu, nâng tỷ trọng giá trị sản lượng nông sản chế biến công nghiệp so với tổng giá trị nông sản lên 50% vào năm 2005, 60% vào năm 2010, 70% vào năm 2020.

- Đổi mới cơ bản công nghệ lạc hậu, hiện đại hóa trong một số lĩnh vực trọng điểm để có bước tiếp cận trình độ chung của khu vực và thế giới. Tỷ lệ đổi mới công nghệ hàng năm 10-12%.

- Đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân nông thôn được cải thiện cơ bản, thu nhập bình quân của nông dân tăng lên trên 3 lần so với năm 1990 (vào năm 2010), không còn hộ cực nghèo, thực hiện “trung nông hóa” đời sống nông dân. Hạ tầng cơ sở nông thôn được đảm bảo một cách cơ bản, nhất là hệ thống giao thông: 100% xã có đường ô tô đến trung tâm, 100% số xã có điện và điện thoại, 100% số xã có trường học, 100% số hộ có nước sạch để dùng, 90% số hộ có nhà ở tốt. Từ nay đến năm 2010 giải quyết việc làm cho trên 10 triệu lao động nông thôn.

- Phát huy cao lợi thế so sánh và hiệu quả kinh tế, nâng cao chất lượng nông sản, hướng mạnh ra thị trường xuất khẩu, đảm bảo tốc độ tăng trưởng bền vững (bình quân thời kỳ 2000-2005: 10-11%/năm; 2005-2010: 11-12%/năm; 2010-2020: 13%/năm). Cơ cấu kinh tế nông thôn năm 2020: nông nghiệp 40% (trồng trọt 20%; chăn nuôi 20%), công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp: 30%, dịch vụ 30%. Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn 500-600 USD/năm (năm 2010) và 1400 USD/năm vào năm 2020. Kim ngạch xuất khẩu nông sản tới năm 2005 đạt 5-6 tỷ USD, năm 2010 đạt 8-8,5 tỷ USD và đến năm 2020 đạt 20 tỷ USD. (Phụ lục 9)

#### **IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM THỰC HIỆN CNH, HĐH NN&NT ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM**

##### **1. Nhóm giải pháp nhằm đẩy mạnh CNH, HĐH NN&NT**

1.1) Quy hoạch nông nghiệp, nông thôn theo hướng CNH, HĐH, hướng về xuất khẩu

Quy hoạch là công tác bố trí, sắp xếp lại toàn bộ một trình tự hợp lý trong từng thời gian, làm cơ sở cho việc lập kế hoạch, hoặc lập một chiến lược lâu dài. Quy hoạch sản xuất nông nghiệp, nông thôn Việt Nam là một đòi hỏi khách quan, có ý nghĩa rất quan trọng không những đối với sản xuất mà còn cả đối với tiêu dùng trong nước và xuất khẩu vì những lý do sau:

- Tránh được tình trạng sản xuất tự phát mà lâu nay nhân dân ta thường làm, tình trạng này thường dẫn đến lúc thì quá thừa, lúc thì quá thiếu, từng bước xóa bỏ cách làm ăn của người sản xuất nhỏ, dần dần hình thành lối sống công nghiệp trong người dân tạo điều kiện cho quá trình CNH, HĐH ở Việt Nam.

- Quy hoạch sản xuất nông nghiệp sẽ tạo điều kiện để nhà nước quản lý được số lượng hàng hóa sản xuất ra, nhằm cân đối được tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, làm cơ sở chủ động nguồn hàng cho việc ký kết các hợp đồng xuất khẩu quan trọng, thực hiện các hiệp định mà nhà nước đã ký kết với nước ngoài.

- Quy hoạch vùng sản xuất tạo điều kiện tốt cho việc đầu tư một cách tập trung, đẩy mạnh CNH, HĐH một cách có trọng điểm, nhằm tăng năng suất và chất lượng sản phẩm. Mặt khác phối hợp được sản xuất với chế biến, bảo quản, vận chuyển...

Để đảm bảo cho phát triển cây công nghiệp của Việt Nam tốt hơn, công tác quy hoạch cần được tiến hành trên những căn cứ sau:

- Công tác quy hoạch sản xuất cây công nghiệp cần dựa trên những vùng sinh thái sẵn có theo điều kiện thời tiết khí hậu của từng vùng, như Miền Tây Nam Bộ, Đồng Bằng bắc Bộ tập trung trồng lúa, miền Đông Nam Bộ thì sản xuất cao su, cà phê, điều, lạc,... Điều này tạo điều kiện phát huy được lợi thế sẵn có, cho phép năng suất cây trồng cao, chất lượng tốt, tạo ra ưu thế mang tính chất đặc sản.

- Quy hoạch căn cứ vào quỹ đất của từng vùng, từng địa phương, để có kế hoạch tập trung chuyên canh, tạo điều kiện cho áp dụng khoa học kỹ thuật, cải tạo hệ thống cơ sở hạ tầng, nhằm tạo ra những điển hình về năng suất, là cơ sở để phát triển sang các vùng khác.

- Quy hoạch cần kết hợp đặc điểm sinh thái với từng loại giống, để có kế hoạch trồng ở đâu cho có hiệu quả nhất. Hiện nay viện chè Việt Nam đã đang tiến hành quy hoạch theo hướng này để phát triển chè đến năm 2010 theo cách sau: chia giống chè để trồng ở những vùng có độ cao trên 500m, dưới 500m, giống chè trồng ở vùng trung du, ở đồng bằng, trồng ở những vùng đất mới, giống đại trà trồng ở các hộ gia đình... Đây là cách làm rất tốt tạo điều kiện cho các giống chè phát huy hết được khả năng sinh trưởng, cho năng suất cao. Đề nghị các ngành, các cấp và Bộ nông nghiệp chỉ đạo làm tốt công tác này hơn nữa.



o Căn cứ vào dân số, lao động của từng vùng với khả năng và kinh nghiệm sản xuất của nhân dân để tạo ra một sự phân công lao động hợp lý chung trong cả nước. Điều này không những tập trung được lao động mà còn có ý nghĩa về mặt xã hội như giải quyết được tình trạng thất nghiệp, giữ vững được an ninh, trật tự xã hội...

o Quy hoạch sản xuất cây công nghiệp cần phải kết hợp với việc xây dựng các nhà máy chế biến sau thu hoạch, và kho tàng bảo quản hàng hóa nhằm giữ và nâng cao chất lượng hàng hóa.

Nhìn chung công tác quy hoạch của Việt nam trong những năm vừa qua chưa tốt, cần phải căn cứ vào những nguyên tắc và các điều kiện như đã nêu, điều này chắc sẽ giúp một phần không nhỏ vào việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, hình thành nên các khu công nghiệp chế biến nâng cao chất lượng các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu của nước ta

### 1.2. Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn

Để thực hiện tốt CNH, HDH NN&NT vấn đề đầu tiên và cũng là vấn đề mang tính chất cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp khác ở nông thôn Việt Nam, đó là hệ thống cơ sở hạ tầng như: hệ thống giao thông nông thôn, hệ thống thủy lợi, điện năng phục vụ cho sản xuất, và hệ thống thông tin liên lạc...

Trong các yếu tố này cần trọng tâm đầu tư cho công tác thủy lợi, vì đặc thù của nông nghiệp nước ta đều được canh tác trên những diện tích có độ cao khác nhau, như trồng lúa thì ở đồng bằng, trồng cây công nghiệp lại ở các vùng núi tây nguyên là chủ yếu. Ở mỗi vùng sinh thái lại có khí hậu thời tiết khác nhau, dẫn đến tình trạng nơi thì hạn hán, nơi thì ngập úng. Do vậy CNH trong lĩnh vực thủy lợi là hết sức quan trọng

Cùng với thủy lợi hóa, hệ thống giao thông nông thôn, điện lực, thông tin liên lạc, đều có ý nghĩa hết sức thiết yếu. Nó chính là phương tiện quan trọng gắn thành thị với nông thôn, nông thôn với nhau, công nghiệp với nông nghiệp. Để các nhà máy, xí nghiệp chế biến nông sản sản xuất ra các vật tư nông nghiệp hoạt động tốt tất yếu cơ sở hạ tầng phải tốt.

Chính vì lý do đó, trong những năm tới cần:

- Nhà nước cần tập trung xây dựng mới kết hợp với cải tạo hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn, bằng nguồn vốn ngân sách.
- Tranh thủ thu hút vốn đầu tư nước ngoài theo các hình thức như: BOT, BTO, BT
- Kết hợp hình thức nhà nước và nhân dân cùng làm, đây là hình thức khá phổ biến và cũng khá nan giải, đã đạt nhiều kết quả, nhưng cần tập trung chỉ đạo tốt, mà tình Thái bình là một điển hình cần rút kinh nghiệm.

- Phối hợp các hình thức tín dụng (phần sau sẽ trình bày) nhằm xây dựng đồng bộ được một hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho quá trình CNH, HĐH NN&NT.

### 1.3. Phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản:

Để phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản cần tập trung vào những việc sau đây:

*a) Bảo quản và chế biến lương thực:* phát triển các loại máy sấy công suất nhỏ 0,5-2 tấn/mẻ cho quy mô hộ hoặc liên hộ, công suất 3-5 tấn/mẻ đối với hộ làm dịch vụ đảm bảo sấy khô cơ bản trên 7 triệu tấn lúa hè thu ở đồng bằng sông Cửu Long. Trang bị các loại máy xay xát gạo cỡ 0,8-1 tấn/giờ phục vụ nội tiêu. Thay thế thiết bị xay xát lúa gạo cũ, lạc hậu bằng máy tốt hơn để nâng tỷ lệ thu hồi từ 61-65% lên trên 67-68%; đầu tư hiện đại hóa các dây chuyền xay xát đánh bóng, phân loại gạo. Công suất 100-120 tấn/ca kết hợp đồng bộ với máy sấy và kho bảo quản để phục vụ xuất khẩu. Từng bước đầu tư phát triển các dây chuyền chế biến các sản phẩm từ gạo, bột mỳ (bún, bánh phở...) có công suất 2-4 tấn/ca đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

*b) Chế biến cà phê:* hiện có 40 dây chuyền chế biến cà phê nhân với tổng công suất 120 tấn/h ở các doanh nghiệp Nhà nước. Nhân dân hầu hết sơ chế bằng máy nhỏ công suất 30-500kg/h. Thời gian tới, mở rộng công nghệ chế biến theo phương pháp ướt theo quy mô hộ hoặc liên hộ, đối với vùng cà phê phân tán công suất 0,3-1 tấn/giờ, vùng tập trung công suất 5-10 tấn/giờ. Trang bị các dây chuyền đồng bộ: xát, sấy, phân loại, đánh bóng, đóng bao phục vụ xuất khẩu. Xây dựng một cơ sở chế biến cà phê hoà tan ở phía Bắc công suất 1.000 tấn/năm để đáp ứng nhu cầu trong nước.

*c) Chế biến mùn cao su khô:* cả nước hiện có 30 nhà máy chế biến với tổng công suất 210.000 tấn/năm. Phát triển mạnh chế biến cao su quy mô nhỏ loại công suất 1200-1500 tấn/năm, đa dạng sản phẩm. Đồng thời, đầu tư mở thêm các cơ sở chế biến cao su quy mô lớn ở vùng tập trung loại công suất 6000-12000 tấn/năm. Đến năm 2010 tăng thêm công suất chế biến cao su khoảng 150.000 tấn/năm. Phát triển mạnh ngành công nghiệp chế biến sản phẩm cao su phục vụ công nghiệp, y tế, dân dụng,... Nâng tỷ trọng sử dụng mùn cao su cho nhu cầu trong nước từ 30% hiện nay lên 60% vào năm 2010.

*d) Chế biến hồ tiêu:* Tập trung củng cố các nhà máy hiện có, nâng cao hiệu quả sản xuất, hạ giá thành sản phẩm; phát triển công nghiệp chế biến sau đường như: bánh kẹo, nước giải khát, cồn...

*đ) Chế biến chè và các loại đồ uống:* hiện có 75 cơ sở chế biến công nghiệp với tổng công suất 1.190 tấn búp tươi/ngày, đảm bảo chế biến 60% chè nguyên liệu và chủ yếu cho xuất khẩu. Từ nay đến năm 2010, tích cực đổi mới thiết bị và nâng cấp các nhà

máy hiện có; đầu tư xây dựng mới các cơ sở chế biến công suất 12 tấn chè tươi/ngày với công nghệ và thiết bị tiên tiến (khoảng 120 cơ sở) để tăng thêm công suất sản xuất chè tươi/ngày. Đối với vùng sâu, vùng cao, đầu tư xây dựng xưởng chế biến chè công suất 2-6 tấn chè búp tươi/ngày với công nghệ và thiết bị phù hợp. Phổ biến các loại máy sấy chè bán cơ giới quy mô hộ. Đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất sản phẩm nước uống khác như: nước thanh nhiệt, nhân trần, cỏ ngọt... phục vụ nhu cầu trong nước.

*e) Chế biến rau quả:* hiện có 60 cơ sở chế biến thuộc các DNNN với tổng công suất 150.000 tấn/năm, hầu hết có trang thiết bị với công nghệ cũ, lạc hậu. Một số nơi xây dựng có công nghệ hiện đại. Thời gian tới cần tập trung nâng cấp và đổi mới công nghệ, trang thiết bị các nhà máy chế biến rau quả cũ; xây dựng mới các nhà máy công suất 10.000-20.000 tấn/năm trở lên với công nghệ tiên tiến ở các vùng tập trung. Phát triển các cơ sở chế biến nhỏ công suất 1000-2000 tấn/năm ở các vùng sản xuất không tập trung với công nghệ phù hợp, thiết bị sản xuất trong nước. Dự kiến đến năm 2010 đạt công suất 1 triệu tấn sản phẩm/năm.

*f) Chế biến mía đường:* đầu tư các cơ sở xát, sấy, phân loại quy mô nhỏ hiện đại dưới dạng hộ gia đình, công suất 1-2 tấn/năm.

*g) Chế biến thịt:* phát triển các cơ sở giết mổ quy mô nhỏ 10-20 tấn/ngày được trang bị hiện đại; đồng thời xây dựng thêm các cơ sở giết mổ chế biến thịt quy mô lớn 15.000-20.000 tấn/năm ở các vùng chăn nuôi tập trung theo tiến độ mở rộng thị trường xuất khẩu. Nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các cơ sở chế biến sữa đạt sản lượng chế biến trong nước 500.000 tấn/năm vào năm 2010.

#### 1.4. Phát triển công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp và nông thôn:

Tổ chức lại ngành cơ khí nông nghiệp để phát triển sản xuất trong nước các loại máy nông nghiệp nhỏ, phục vụ làm đất, vận chuyển, gieo sạ, sấy nông sản,... đáp ứng 60-70% nhu cầu về máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Tiến tới cơ khí hóa toàn bộ các khâu canh tác một số cây trồng chủ yếu như lúa, ngô, cao su, cà phê, mía, rau quả,... Năm 2010 đạt tỷ lệ cơ giới hóa làm đất 60-70%, gieo cấy 60%, chăm sóc và diệt cỏ đối với cây lúa 70%, ngô 65%, mía 60%, thu hoạch lúa 40%.

Đối với chăn nuôi, đến năm 2010 các cơ sở chăn nuôi tập trung đạt mức độ cơ giới hóa 70%, cơ giới hóa và làm đất, bơm nước các đồng cỏ 100%, thu hoạch 60-70%.

Đối với tưới nước, phát triển các loại bơm hướng trục, bơm có cột áp cao phù hợp với từng vùng. Đến năm 2010 năng lực tưới đáp ứng 70% nhu cầu, năng lực tiêu 60%. Ngoài cây lúa, chú trọng tưới cho màu, cây công nghiệp... áp dụng nhiều loại hình: máy kéo lớn, nhỏ; ô tô tải cỡ nhỏ; ghe chuyên máy.... Cơ giới hóa vận chuyển

trong nông thôn đạt 80% vào năm 2010. Chú trọng phát triển các làng nghề cơ khí truyền thống kết hợp với công nghệ tiên tiến.

### 1.5. Phát triển các làng nghề

Làng nghề tuy không phải là một tổ chức kinh tế, nhưng nó là cơ sở thuận lợi cho tiểu thủ công nghiệp phát triển theo hướng chuyên môn hóa và hợp tác hóa. Như kinh nghiệm của Ấn Độ, nếu phát triển tốt mô hình này sẽ là tiền đề cho ra đời các ngành công nghiệp ở nông thôn Việt Nam. Do đó trong thời gian tới cần phát triển làng nghề, củng cố và hoàn thiện 1.000 làng nghề cũ, xây dựng thêm 1.000 làng nghề mới để năm 2020 có khoảng 2.000 làng nghề.

Mở rộng, nâng cấp các làng nghề cũ, đặc biệt quan tâm duy trì và phát triển các nghề và làng nghề truyền thống, đầu tư đổi mới công nghệ để phát triển các ngành nghề: đan lát (mây, tre, song, nứa, lá, cói,...), nghề dệt (vải, khăn, thổ cẩm, sợi, len, thảm,...), nghề thêu, ren, móc, gổm, chạm khắc (gỗ, sừng, đá...), nghề sơn, gò, hàn, kim hoàn, ...

### 1.6. Phát triển các ngành công nghiệp khác ở nông thôn:

Việc phát triển các ngành công nghiệp khác ở nông thôn phải không xâm phạm đến những vùng đất màu mỡ có điều kiện thuận lợi về sản xuất nông nghiệp; đảm bảo giữ gìn, bảo tồn các di sản thiên nhiên, các công trình văn hóa, di tích lịch sử có giá trị của dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái, giữ vững ổn định xã hội.

Căn cứ vào quan điểm ưu tiên lựa chọn trên và thực trạng tình hình những năm qua, những ngành công nghiệp khác cần lựa chọn phát triển ở nông thôn là:

- Công nghiệp vật tư nông nghiệp, đây là ngành công nghiệp không thể thiếu được nhằm làm tăng năng suất nông sản và bảo vệ cây trồng vật nuôi như công nghiệp sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu, sản xuất thức ăn gia súc...

- Công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng sử dụng nguyên liệu tại chỗ, các ngành công nghiệp nhẹ (giấy, dệt-may, da giày...), lắp ráp, sản xuất linh kiện, phụ tùng, chi tiết hoặc các bộ phận của máy móc, thiết bị... bao gồm sản xuất và gia công sử dụng nhiều lao động, ngành khai thác mỏ, ngành cơ khí...

- Chú trọng xây dựng các khu công nghiệp liên hoàn gần vùng nguyên liệu, vừa giải quyết nhiều việc làm vừa nâng cao hiệu quả kinh tế như: xây dựng ở vùng trồng mía một số nhà máy đường, kèm theo nhà máy kẹo bánh, nhà máy công nghiệp cồn rượu... Hiện nay ở Quy Nhơn mô hình này đang phát triển.

## 2. Nhóm biện pháp nhằm nâng cao sức cạnh tranh của hàng sản xuất khẩu bằng việc áp dụng khoa học công nghệ mới và đầu tư

### 2.1. Giải pháp về công nghệ vi sinh

#### ❖ Giống

Gạo, hạt tiêu, lạc, điều, cao su... của Việt Nam đều có năng suất thấp hơn so các nước trong khu vực và thế giới, nên giá hàng nông sản xuất khẩu không cao, làm cho hiệu quả kinh tế thấp.

Tất cả các trường hợp trên đều do một lý do chính, đó là chất lượng hàng hóa của chúng ta không đảm bảo. Những yếu tố có ảnh hưởng đến chất lượng thì có nhiều, song sau cuộc cách mạng về gen, người ta không thể chối cãi được rằng giống là một yếu tố quan trọng để duy trì, bảo tồn những mặt hàng truyền thống, mang tính chất đặc sản có chất lượng cao. Mặt khác tạo ra các mặt hàng mới có năng suất, chất lượng tốt, nhằm tạo nên sức cạnh tranh trên thị trường thế giới. Hàng nông sản của Việt Nam muốn được người tiêu dùng trên thế giới biết nhiều hơn nữa và tồn tại được lâu trên các thị trường quốc tế, bắt buộc phải giữ và nâng cao chất lượng hàng hóa của mình. Điều mà Adam Smith coi: “Giá cả và chất lượng luôn là sợi chỉ xuyên suốt trong quá trình buôn bán”.

*Để chất lượng tốt, năng suất cao cần phải kết hợp các nguyên tắc chọn giống sau đây:*

- Ưu tiên đầu tư cho việc tuyển chọn các loại giống truyền thống mang tính chất đặc sản có năng suất khá cao của từng địa phương, lập thành quỹ gen phục vụ cho các vùng chuyên canh xuất khẩu nhằm đáp ứng nhu cầu của những thị trường khó tính.

- Rút ngắn thời gian nghiên cứu, mạnh dạn đầu tư cho công tác thực nghiệm khoa học về giống nông sản, tiến tới áp dụng đại trà. Mặt khác đẩy mạnh công tác khuyến nông nhanh chóng chuyển giao công nghệ cho nông dân.

- Kết hợp với việc sử dụng các loại giống cây trồng trong nước đã thuần chủng, với việc nhập khẩu các loại giống nông sản của thế giới có chất lượng cao, trực tiếp áp dụng, hoặc lai tạo, cho những loại giống cây trồng mới phù hợp với điều kiện của Việt Nam, đáp ứng được nhu cầu của thị trường thế giới.

- Hình thành một cách đồng bộ, hoạt động có hiệu quả các cơ sở nhân giống phù hợp với điều kiện thời tiết khí hậu và thổ nhưỡng kết hợp với công tác bảo vệ cây trồng ở từng địa phương.

- Bên cạnh việc nghiên cứu lựa chọn giống, chúng ta cần hợp tác với nước ngoài dưới nhiều hình thức như gia công xuất khẩu, hợp tác liên doanh, hình thành các

khu nông công nghiệp tập trung...để tạo ra sự chuyển giao về giống từ các nước vào Việt Nam, tranh thủ được những phát minh mới, những bí quyết kỹ thuật về khoa học kỹ thuật nông nghiệp, đặc biệt về giống.

❖ Đẩy mạnh sản xuất và sử dụng phân bón, và thuốc bảo vệ cây trồng bằng sinh học

Một kinh nghiệm cho thấy rất rõ là, năng suất cây trồng tăng càng cao thì lượng phân bón, thuốc trừ sâu hóa học được sử dụng càng nhiều. Điều này đồng nghĩa với hiện tượng môi trường sinh thái đã, đang bị phá vỡ, quyền lợi của người tiêu dùng đang bị vi phạm, an toàn thực phẩm ngày càng bị đe dọa.

Chính vì vậy việc đẩy mạnh công tác nghiên cứu đưa vào sử dụng phân vi sinh, thuốc bảo vệ thực vật dưới dạng vi sinh là vô cùng quan trọng không những đối với tiêu dùng trong nước mà còn có ý nghĩa nhằm đẩy mạnh xuất khẩu (những nước phát triển như Mỹ, EU, Nhật có những quy định kỹ thuật rất ngặt nghèo về thành phần hóa học của sản phẩm nông sản)

2.2. Bao bì - Bao gói, Dư trữ - Bảo quản, Vận chuyển.

Bao bì, bao gói không chỉ đơn thuần mang ý nghĩa là để bảo vệ hàng hóa mà nó còn là nhãn hiệu để quảng cáo hàng hóa, hướng dẫn tiêu dùng. Trong nghiên cứu Marketing, người ta sử dụng khái niệm về sản phẩm rộng hơn nhiều so với khái niệm thông thường. Nó không chỉ phản ánh bản thân cốt lõi của hàng hóa mà còn kèm theo cả bao bì, bao gói, ký, mã hiệu và các dịch vụ kèm theo.

Theo cách tiếp cận như vậy, xuất khẩu hàng hóa cũng đồng nghĩa với xuất cả bao bì, bao gói. Nhiều loại hàng hóa chính bao bì, bao gói mang lại lợi nhuận lớn hơn cả sản phẩm bên trong. Khi xâm nhập vào thị trường mới, chính ký mã hiệu trên bao bì là một sự hướng dẫn, quảng cáo đầy hiệu quả.

Trong phần này chúng ta đề cập nhiều hơn đến chức năng bảo vệ, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh hàng hóa của bao bì, bao gói.

Hàng nông sản, hầu hết đều sinh trưởng, phân bố, canh tác rải rác, mang tính chất sản xuất nhỏ. Do vậy thời gian thu gom, vận chuyển đến cầu cảng để xuất khẩu khá lâu. Trong khi đó cơ sở hạ tầng về giao thông vận tải của Việt Nam có thể nói là vào loại xấu nhất thế giới. Nếu không có phương tiện bảo quản, vận tải tốt, bao bì, bao gói an toàn thì hàng hóa không thể giữ chất lượng lâu được. Có nhiều lô cà phê, chè do bao gói không tốt, khi huy động ra tới cảng lại phải mang về để bán ở nội địa vì mất mùi thơm. Lạc, điều là mặt hàng có hàm lượng dầu cao, giữ độ ẩm lâu do vậy nhiều lô hàng phải trả lại vì có nấm mốc do bao bì, bao gói và bảo quản không tốt. Nếu chúng ta chú ý tại thị trường một số thành phố ở Việt Nam như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng... rất nhiều sản phẩm cây công nghiệp như: cà phê, hạt điều, chè...

bán ở các cửa hàng nội địa và mang nhãn hàng xuất khẩu, thực ra đó là những hàng hoá kém phẩm chất do vận chuyển, bảo quản không tốt, bao bì không đúng phải trả về sau khi tái chế nhiều lần, không xuất khẩu được. Hiện nay chúng ta có nhiều loại hàng hóa chất lượng cao hơn hàng nhập ngoại. Nhưng giá bán kém và không được ưa dùng bằng hàng nước khác chủ yếu do bao bì, bao gói xấu, bảo quản không tốt hoặc vận chuyển không kịp thời. Muốn vậy chúng ta phải khôi phục, xây dựng một số nhà máy sản xuất bao bì, bao gói cả bằng plastic, giấy, carton, bao bì nhựa, sắt, thủy tinh... Và theo ý kiến đề xuất nên đặt những loại bao bì riêng cho những loại sản phẩm nông nghiệp đã có tên tuổi trên thị trường thế giới, để khi nhìn thấy bao bì người tiêu dùng đã biết là hàng Việt Nam như mặt hàng chè, cà phê... là những mặt hàng đã được người tiêu dùng trên thế giới biết đến.

Mặt khác, cần phải tổ chức lại công tác bảo quản hàng hóa, sửa chữa nâng cấp và xây dựng một hệ thống kho tàng vừa an toàn, vừa sạch sẽ vệ sinh (kể cả kho lạnh) từ nơi sản xuất đến kho cảng chuẩn bị cho công tác xuất khẩu. Hệ thống kho tàng rất có ý nghĩa trong công tác bảo quản và dự trữ hàng hóa, và đặc biệt quan trọng khi giá cả trên thị trường thế giới đột ngột thay đổi theo hướng xấu, hoặc khi sản xuất trong nước được mùa nhưng lại gặp giá bán bất lợi. Thực tế hiện nay, điều kiện dự trữ và bảo quản của Việt Nam còn rất thiếu và lạc hậu. Trong khi đó sản xuất nông nghiệp ở nước ta lại phân tán trên cơ sở 3 mô hình sau: sản xuất theo mô hình kinh tế quốc doanh (các nông trường cà phê, cao su, chè...), kinh tế Hợp Tác Xã (theo mô hình thôn, xã, tập đoàn...), kinh tế gia đình (vườn, trang trại...). Đây là quá trình đa dạng hóa các thành phần kinh tế nhằm phát huy sức mạnh của dân tộc, nhưng tất yếu sẽ sinh ra hiện tượng thiếu vốn đầu tư cho việc tu sửa, xây dựng mới hệ thống kho tàng để dự trữ, bảo quản hàng hóa, sinh ra tình trạng bán hàng xuất khẩu bằng mọi giá kể cả khi giá cao hay thấp, vì thiếu hệ thống kho tàng dự trữ, bảo quản, điều này quả thật không có lợi cho sản xuất và kinh doanh. Do vậy khi phát triển ngành hàng nào thì phải tiến hành một cách đồng bộ và đặc biệt chú ý đến việc xây dựng các hệ thống kho tàng dự trữ của nhà nước, của địa phương, của chính những hộ gia đình sản xuất, kinh doanh mặt hàng đó.

Trong khi đó không thể quên được khâu vận tải, bởi vì chính khâu này là khâu hay gây nên hư hỏng, giảm số lượng và chất lượng nhất. Tình trạng thừa, thiếu giá ở Việt Nam là thường xuyên, nhiều năm Miền Nam và Miền Trung - Tây nguyên thừa cả phê không xuất được, nhưng Miền Bắc vẫn không đủ cung cấp cho nhu cầu nội địa, nguyên nhân chính là không đủ phương tiện vận tải. Nhiều lô hàng cà phê, hạt điều khi chờ đến cảng khi kiểm tra thì số lượng bị thiếu, do phương tiện chuyên chở quá cũ kỹ, không an toàn, gây mất mát và đặc biệt nhiều là hiện tượng hàng phải tái chế ở các cảng hoặc cửa khẩu sau khi chuyên chở. Để đảm bảo chất lượng của sản phẩm, chúng ta cần tổ chức lại hệ thống vận tải cho phù hợp, kể cả phải đào tạo về kiến thức thương

phẩm học cho lái xe và người giao nhận. Trang bị các loại phương tiện vận tải như xe chuyên chở thông thường, xe lạnh, xe chở container.... Cần trang bị một cách đồng bộ từ khâu chuyên chở hàng hóa từ nơi sản xuất đến nơi chế biến, từ nơi chế biến đến các nhà máy sản xuất ra các sản phẩm hoặc đến kho cảng để xuất khẩu. Nếu công tác này làm tốt, chắc chắn sản phẩm cây công nghiệp xuất khẩu của Việt Nam sẽ tăng cả về chất lượng lẫn số lượng.

Tất cả các điều nói ở trên, tựu chung lại vẫn là vấn đề muốn có hàng xuất khẩu tốt, cần phải hình thành các ngành công nghiệp với mức độ ngày càng hiện đại hóa cao hơn ở từng khâu, như: bảo quản, vận chuyển, bao bì bao gói.

### 2.3. Công tác đầu tư và liên doanh liên kết.

Tất cả ba yếu tố nói ở phần trên đều tác động trực tiếp đến việc nâng cao chất lượng sản phẩm nông sản nói chung và chất lượng xuất khẩu sản phẩm cây công nghiệp nói riêng. Song việc đảm bảo có giống tốt, bao bì, bao gói hấp dẫn, hệ thống kho tàng hiện đại, chuyên chở nhanh chóng an toàn, đều phụ thuộc vào nguồn vốn đầu tư có đúng mức không? có kịp thời không?

Đầu tư vào các lĩnh vực trên vừa mang tính chất cấp bách vừa mang tính chất lâu dài. đòi hỏi cần có một nguồn vốn đa dạng với số vốn lớn. Đầu tư vào lĩnh vực xuất khẩu nông sản những năm qua diễn ra khá sôi nổi, từ nhiều nguồn khác nhau, song nhìn chung thị trường đầu tư cho lĩnh vực này gồm:

#### a. Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách :

Đây là nguồn vốn quan trọng hàng đầu trong cơ cấu đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Điều này không chỉ thể hiện ở quy mô đầu tư mà còn là nguồn vốn chủ đạo trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng cho nông thôn, lĩnh vực mà các thành phần kinh tế khác không thể và cũng không muốn đầu tư. Tỷ lệ đầu tư cho nông nghiệp so với đầu tư toàn xã hội đã tăng từ 8% năm 1994 lên 11,5% năm 2000, trong đó ngân sách nhà nước chiếm 27% trong tổng đầu tư<sup>1</sup>. Phương hướng tới nguồn vốn này cần được đầu tư vào các lĩnh vực sau:

- Cơ sở hạ tầng : Xây dựng các công trình thủy lợi, khai hoang, mở rộng và cải tạo diện tích đất nông nghiệp, xây dựng các hệ thống điện và tưới tiêu, đặc biệt là hệ thống đường sá cho nông thôn.
- Vốn ngân sách cần được đầu tư để xây dựng các vùng chuyên canh, nhằm tạo ra năng suất cao, chất lượng sản phẩm tốt dành cho xuất khẩu.

<sup>1</sup> Nghị quyết Hội nghị Trung ương V Khóa IX về đẩy nhanh công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn



- Trong đó một phần vốn ngân sách không kém phần quan trọng được đầu tư cho việc đào tạo cán bộ quản lý, phát triển khoa học kỹ thuật, xây dựng các trung tâm thông tin phục vụ cho phát triển sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp.

- Ngoài ra vốn ngân sách còn được đầu tư cho việc thành lập quỹ hỗ trợ, quỹ bảo hiểm, quỹ khen thưởng xuất khẩu và công tác hội trợ triển lãm.

Đây chính là lĩnh vực mà các nguồn vốn khác không dám đầu tư vì hoàn vốn chậm, mang tính chất hỗ trợ không hoàn lại, mà hiệu quả kinh doanh không chắc đã cao hơn lĩnh vực khác.

#### b. Nguồn vốn tự có của nhân dân:

Việc giao ruộng, giao đất nông nghiệp, giao đất rừng và diện tích mặt nước cho nhân dân sử dụng trong một thời gian dài đã kích thích làm tăng nguồn vốn tự có của nhân dân trong việc đầu tư mua sắm thiết bị, vật tư nông nghiệp như phân bón, giống mới, máy cày, máy kéo, tự chủ trong việc mở rộng diện tích đất trồng trọt. Nếu tạm tính có chuyên gia cho rằng 90% số máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất nông nghiệp hiện nay là do các hộ gia đình tự đầu tư. Và điều này sẽ còn phát triển theo chiều hướng rất thuận lợi khi mô hình kinh tế trang trại được phép hoạt động cởi mở hơn nữa. Đây là mô hình rất phù hợp với việc phát triển công nghiệp nông thôn và sẽ thu hút được nhiều nguồn vốn, đặc biệt là vốn tự có của nhân dân.

Thời gian tới nếu chính sách thuế thông thoáng với mức thuế khuyến khích hơn, chính sách đảm bảo tiền tệ tốt và ổn định hơn, thời gian sử dụng đất được kéo dài, đồng thời nhà nước có các chính sách hỗ trợ mang tính chất khuyến nông thì chắc chắn nguồn vốn này sẽ được huy động một cách có hiệu quả. Song cần có sự chỉ đạo để định hướng cho nhân dân đầu tư đúng, tránh hiện tượng tự phát mà bản thân cách làm ăn nhỏ của thành phần kinh tế này hay mắc phải, điều này sẽ dẫn đến đầu tư kém hiệu quả

#### c. Nguồn vốn đầu tư từ vốn tín dụng :

Với sự đa dạng của các nguồn vốn: từ các nguồn chính thức của các ngân hàng, đến các nguồn vốn phi chính thức của tư nhân, vốn tín dụng đến với nông sản nói chung và đến với sản xuất cây công nghiệp nói riêng ngày càng phong phú và đa dạng. Hiện nay, ở khu vực nông nghiệp, nông thôn đang có hai loại lãi suất cho vay là cho vay ưu đãi và cho vay thương mại theo quy định lãi suất của Nhà nước (trong giới hạn mức tối đa áp dụng chung cho cả thành thị và nông thôn). Cho vay theo lãi suất ưu đãi gồm: cho các hộ nghèo vay thông qua Ngân hàng phục vụ người nghèo; cho vay theo lãi suất ưu đãi đối với các dự án đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu, chế biến nông-lâm-thủy sản,... thông qua Quỹ Hỗ trợ phát triển (cho vay trực tiếp, bảo lãnh tín dụng hoặc

hỗ trợ lãi suất sau đầu tư). Ngoài ra còn có cho vay theo lãi suất thương mại thông qua các ngân hàng thương mại do nhà nước quy định mức lãi suất trần.

Song nhìn lại vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục như:

- Nguồn vốn không nên chia đều cho các hộ nông dân, làm như vậy sẽ dẫn đến tình trạng hộ làm ăn tốt thì thiếu còn hộ làm ăn kém thì lại thừa vốn.
- Nguồn vốn cho vay cần có sự quản lý, không nên phân tán giống như chiếc bánh vụn với nhiều đoàn thể tham gia mà lại thiếu tính chuyên nghiệp do vậy đầu tư kém hiệu quả.
- Cần chấn chỉnh lại công tác thẩm định dự án, nhất là đối với những dự án lớn, tránh tiêu cực, tránh lãng phí và kém hiệu quả.
- Cần có nhiều dự án dài hạn hơn đối với sản xuất cây công nghiệp để đầu tư xây dựng cơ bản và đầu tư theo chiều sâu. Mặt khác cần cải tiến thủ tục và các điều kiện vay vốn.

#### d. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài:

Trong các nguồn vốn đầu tư vào hoạt động xuất khẩu nông sản, thì FDI có một vai trò quan trọng đặc biệt, thường đầu tư vào các lĩnh vực, các ngành sản xuất nông sản mũi nhọn, góp phần nâng cao được hàm lượng chế biến của hàng xuất khẩu. Mặt khác vốn FDI hầu hết là ngoại tệ mạnh và thường đi kèm với việc chuyển giao công nghệ, do vậy đảm bảo được tính đồng bộ của các cơ sở chế biến hàng nông sản. Do đó, tỷ trọng xuất khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong tổng kim ngạch rất cao. Theo thông tin của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, tính đến ngày 30/6/1998 đã có 237 dự án với số vốn đầu tư là 1.692 triệu USD, trong đó có 82 dự án 100% vốn nước ngoài, 144 dự án liên doanh, chiếm 611% tổng số dự án và 60% lượng vốn của toàn ngành, 11 dự án hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong đó có nhiều dự án đầu tư vào sản xuất cà phê, cao su, chè... như dự án đầu tư liên doanh sản xuất cà phê hòa tan ở Biên hòa, dự án liên doanh giữa công ty thương mại Đài Loan và công ty E.D& F.Man của Anh chế biến cà phê xuất khẩu với tổng số vốn là 10.668.750 USD, dự án sản xuất chè vàng ở Đồng anh- Hà Nội...

Nhìn chung đầu tư nước ngoài vào nông nghiệp những năm qua đã có những tác động rất lớn đối với bộ mặt nông thôn Việt Nam nói chung và sản xuất cây công nghiệp nói riêng. Sau cuộc khủng hoảng tiền tệ ở châu Á, bắt đầu từ Thái Lan, đầu tư nước ngoài nhìn chung giảm một cách đáng kể ở tất cả các lĩnh vực. Trong những năm vừa qua nhà nước Việt Nam đã liên tục sửa đổi luật và các văn bản pháp quy nhằm đẩy mạnh đầu tư nước ngoài vào Việt Nam: như việc ban hành nghị định 12/CP ngày

18/12/1997, nhằm khuyến khích đầu tư trong sản xuất hàng xuất khẩu, điều 54 quy định về mức giảm thuế lợi tức so với tỷ lệ xuất khẩu, hay điều 56 quy định về kéo dài thời gian miễn thuế lợi tức cho các nhà đầu tư nước ngoài. Năm 1998 nhà nước tiếp tục ban hành nghị định số 10/1998/CP, nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các nhà đầu tư xuất khẩu toàn bộ sản phẩm sản xuất tại Việt Nam. Trong điều 13 nghị định số 10 còn cho phép các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, được mua hàng hóa, sản phẩm tại thị trường Việt Nam để chế biến xuất khẩu hoặc xuất khẩu theo quy định của Bộ Thương Mại. Ngày 26/3/1999, Chính phủ Việt Nam lại tiếp tục ban hành Quyết định số 53/1999/QĐ-TTg về việc tiếp tục mở rộng hơn nữa quyền lợi cho các nhà đầu tư vào thị trường Việt Nam. Ngày 9 tháng 6 năm 2000, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt nam được Quốc hội khóa X thông qua. Ngày 31/7/2000, Chính phủ ban hành Nghị định số 24/2000/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt nam. Nghị định 24 này thay thế cho nghị định số 12/CP ( nói ở trên) tuy nhiên vẫn tiếp tục áp dụng những ưu đãi đã nói ở trên, thậm chí còn có những điểm ưu đãi, thông thoáng hơn.

Song sản xuất nông sản là lĩnh vực không hấp dẫn nhiều như các lĩnh vực khác, do vậy lại càng gặp nhiều khó khăn. Trong năm 2001, lĩnh vực nông - lâm thủy sản có 20 dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép với tổng vốn đăng ký 25,26 triệu USD<sup>1</sup>. Những dự án này đã tập trung vào một số lĩnh vực quan trọng như chế biến nông sản, trồng và chế biến chè, chế biến thức ăn gia súc,... Tuy vậy, số vốn chỉ chiếm 1% tổng vốn đầu tư nước ngoài, giảm nhiều cả về số dự án và vốn đầu tư so với năm 2000. Thời gian tới cần giảm bớt mức thuế lợi tức, thuế thu nhập và thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, đồng thời tăng thời gian sở hữu đất nông nghiệp cho nông dân với mức tính tiền góp vốn thấp hơn trước kia. Vừa thu hút vốn từ nước ngoài, vừa thu hút vốn từ chính khoản lợi nhuận mà họ kiếm được tại Việt Nam nhằm tái đầu tư. vì đây là lĩnh vực có nhiều rủi ro ảnh hưởng nhiều yếu tố thiên nhiên, mặt khác Việt Nam lại chưa phải là thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO ) nên chưa được hưởng những ưu đãi của Hiệp định Nông sản, do vậy khi xuất khẩu sẽ vẫn gặp phải những cản trở của hàng rào bảo hộ mậu dịch chặt chẽ hơn các nước là thành viên của tổ chức này. Do vậy chúng ta cần không ngừng có sự sửa đổi, bổ sung luật đầu tư nước ngoài cho phù hợp với điều kiện Việt Nam và tình hình trên thế giới nhằm huy động được nhiều vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài vào lĩnh vực NN&NT.

---

<sup>1</sup> Báo cáo tổng quan tình hình đầu tư nước ngoài tại Việt nam năm 2001, Bộ Kế hoạch và đầu tư

e. Các nguồn vốn khác:

Ngoài các nguồn vốn kể trên, thị trường đầu tư cho lĩnh vực sản xuất nông nghiệp còn rất đa dạng. Mà phần dưới đây chúng ta chỉ có thể kể ra một vài điển hình như:

❖ *Vốn từ thành thị đầu tư cho nông thôn:*

Trong những năm vừa qua thu nhập quốc dân nói chung tăng nên khá nhanh, năm 1990 GDP bình quân là 180 USD/người/năm, thì năm 1998 GDP bình quân là 300 USD/người/năm, tăng 43% so với năm 1990. Nhưng tốc độ tăng nhanh nhất phải kể đến khu vực thành thị. Năm 1995, 3 khu vực có GDP bình quân đầu người cao nhất là Vũng Tàu-Côn Đảo là 1600 USD/người/năm; TP. Hồ Chí Minh là 810 USD/người/năm; Hà nội là 616 USD/ người /năm. Trong khi đó theo Tổng cục thống kê tỷ lệ để dành/GDP của khu vực này năm 1990 là 12,9%; năm 1991 là 19,7%; năm 1992 là 24%; năm 1993 là 21,2%; năm 1994 là 27,6%; năm 1995 là 28,7%. Tỷ lệ này cao gấp 3 lần ở nông thôn. Cùng với nguyên nhân này, sự phát triển mạnh mẽ của mô hình kinh tế trang trại, rất nhiều người dân thành thị có nguyện vọng đầu tư về nông thôn và đặc biệt là lĩnh vực trồng cây công nghiệp, như lập các trang trại cà phê, cao su, điều, chè... Phong trào này bắt đầu từ thành phố Hồ Chí Minh, rồi đến Hà Nội và các thành phố khác trong cả nước, nguồn vốn đầu tư này khá ổn định và cho kết quả khá cao, với tốc độ đều đặn. Chỉ cần nhà nước có các biện pháp khuyến khích tốt hơn, như giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp với thời gian dài hơn, tín dụng cho vay của các ngân hàng thấp hơn trước, các dịch vụ như điện nước, thông tin liên lạc... cần được cung cấp đều đặn và với mức lệ phí vừa phải và đặc biệt có chính sách mua sản phẩm sau thu hoạch đúng thời gian, ổn định với giá cả thật hợp lý, đồng thời có sự hướng dẫn, sắp xếp lại cơ cấu đầu tư thì chắc chắn trong những năm tới nguồn đầu tư từ thành thị vào nông thôn nói chung và vào sản xuất cây công nghiệp nói riêng sẽ ngày càng tăng hơn, hiệu quả sẽ cao hơn...

❖ *Nguồn vốn vay từ các tổ chức quốc tế*

Nguồn vốn này chủ yếu vay từ hai tổ chức quốc tế là ADB và WB cơ bản dùng đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, và phát triển cây nông nghiệp.

Nhìn chung đây là nguồn vốn quan trọng và thường rất lớn với mức lãi suất cho vay thấp, nên có ý nghĩa rất lớn đối với những nước đang phát triển như Việt Nam trong quá trình khôi phục và phát triển kinh tế. Tất yếu, để dành được khoản vay ưu đãi này, chúng ta không những cần có quan hệ tốt với chính các tổ chức đó mà còn cần nhanh chóng tham gia vào Tổ chức thương mại quốc tế... Mặc dù trong những năm vừa qua quan hệ của Việt Nam với các nước đã có nhiều tiến bộ, nhưng cần có nhiều sự thay đổi hơn nữa về chiều sâu, để không những dành được những ưu đãi về tài chính

mà cả những ưu đãi về kỹ thuật, về đào tạo, giáo dục... phục vụ cho phát triển cây công nghiệp.

❖ *Vốn của người Việt Nam định cư ở nước ngoài*

Một điều hết sức ngạc nhiên và thuận lợi là Việt kiều của chúng ta hiện nay đang ở nước ngoài lại hầu hết là các nước giàu như Bắc Mỹ, Pháp, Đức, Bỉ, Canada... Hiện nay bình quân hàng năm kiều bào ta gửi về nước vào khoảng 800 triệu USD. Quả thực đây là một con số không nhỏ, nếu một năm dành ra 1/4 số tiền này đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp thì chắc chắn sẽ góp một phần đáng kể vào việc phát triển công nghiệp hóa nông thôn và đẩy mạnh xuất khẩu. Trong những năm vừa qua chúng ta đã có chính sách khuyến khích kiều bào ở nước ngoài đầu tư về tổ quốc, nhưng có lẽ cần có giải pháp cụ thể để thu hút vốn từ hình thức này đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, như giảm bớt hoặc miễn cước phí gửi tiền về nước, cải tiến thủ tục khi nhận tiền và không tìm hiểu về nguồn gốc tiền, nếu gửi để đầu tư cho nông nghiệp.

Song một điều cần bàn, là phải đầu tư như thế nào cho vừa giải quyết được nhiệm vụ trước mắt vừa giải quyết được nhiệm vụ lâu dài, mà hiệu quả lại cao. Tựu chung lại, ta thấy các nguồn vốn cần tập trung đầu tư cho 5 lĩnh vực sau:

- Xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn bao gồm: công tác thủy lợi, đường xá, điện nước, nhằm tạo điều kiện cho quá trình công nghiệp hóa nông thôn, thu hút vốn đầu tư nước ngoài và đẩy mạnh xuất khẩu.
- Xây dựng vùng chuyên canh, sản xuất cây trồng và vật nuôi trên quy mô lớn nhằm tạo ra năng suất lao động cao với chất lượng tốt đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới.
- Đầu tư để xây dựng một hệ thống các nhà máy chế biến nông sản và cây công nghiệp, với trang bị đồng bộ, hiện đại tạo ra sự đa dạng về chủng loại, mẫu mã, tăng hàm lượng chế biến và nâng cao được hiệu quả kinh doanh.
- Đầu tư xây dựng một hệ thống dịch vụ thị trường từ vận chuyển, bảo quản nông sản đến nghiên cứu thị trường, nghiên cứu khoa học nông nghiệp về cây con, kỹ thuật nuôi trồng nhằm tạo ra sự nhảy vọt về năng suất lao động và kịp thời ứng phó với những diễn biến xấu của thị trường.
- Tập trung đầu tư cho công tác đào tạo, nhằm xây dựng một đội ngũ cán bộ kỹ thuật nông nghiệp và cán bộ quản lý có đủ trình độ, góp phần đưa nền nông nghiệp nước nhà tiến kịp với đà phát triển chung của các nước thế giới.

Để nâng cao chất lượng và sản lượng những mặt hàng nông nghiệp quan trọng này chúng ta cần có một số giải pháp cụ thể sau:

- Hoàn chỉnh hệ thống chính sách đầu tư bằng vốn tín dụng phù hợp để thu hút nguồn vốn ở trong nước.

- Tư nhân hóa và cổ phần hóa đối với mô hình kinh tế quốc doanh trong sản xuất cây công nghiệp, nhằm huy động nguồn vốn tự có của nhân dân

- Đầu tư một cách đồng bộ từ khâu gieo trồng cho đến khi có sản phẩm xuất khẩu (gồm cả bao bì, bao gói, kho tàng, phương tiện vận tải).

- Cần bổ sung một số điều khoản ưu đãi vào lĩnh vực nghiên cứu về giống, kỹ thuật gieo trồng và hệ thống chế biến cây công nghiệp trong luật đầu tư (trước kia đã có và được coi là thoáng thì đến nay không còn hấp dẫn nữa nên phải bổ sung). Làm như vậy sẽ tăng được nguồn vốn đầu tư cho lĩnh vực chủ yếu này.

- Cần tạo ra một số khu vực thuận lợi về cơ sở hạ tầng, thủ tục hành chính và có nhiều điều khoản ưu đãi, để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, thành lập một số khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung dạng như KCX hoặc KCN tập trung để nghiên cứu, gieo trồng, chế biến công, nông nghiệp kết hợp ở Việt Nam mà sản phẩm chủ yếu dành cho xuất khẩu. Thực tế trên thế giới một số nước như Malayxia, Indonexia đã làm như vậy đối với chiến lược phát triển sản xuất cao su, sản xuất cọ và dâu cọ... ở thập kỷ 60, 70.

- Đầu tư theo cả hai phương thức:

- Đầu tư theo chiều sâu: Đầu tư vào một công đoạn để tạo ra sự đồng bộ nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Đầu tư theo chiều rộng: Xây dựng mới một nhà máy, một nông trường nào đó bằng vốn trong nước hoặc liên doanh với nước ngoài để tạo ra sự đột biến về chất lượng, đạt tiêu chuẩn quốc tế, tăng sức cạnh tranh.

### **3. Nhóm biện pháp hỗ trợ về mặt tài chính - tiền tệ của nhà nước**

#### **3.1. Chính sách thuế**

Các nhà nước thường sử dụng thuế, thông qua các vai trò chủ yếu của nó như: Thuế là khoản thu ngân sách chủ yếu của nhà nước - Thuế là công cụ quản lý và điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế - Thuế góp phần điều hòa thu nhập, thực hiện công bằng xã hội trong phân phối.

Chính vì nó có vai trò quan trọng như vậy nên sự điều chỉnh về thuế sẽ có tác dụng làm cho ngành sản xuất này tăng, ngành sản xuất khác giảm. Để đẩy mạnh CNH, HĐH NN&NT, tăng xuất khẩu, Nhà nước cần sử dụng hệ thống thuế như thế nào là một vấn đề cần phải bàn đến. Cho đến nay hệ thống thuế ở Việt Nam cơ bản gồm 10 sắc thuế:

❖ *Thuế sử dụng đất nông nghiệp*: Nhìn chung thuế suất của sắc thuế này không cao, nhưng do đặc thù năng suất sản xuất nông nghiệp của nước ta chưa cao, chịu ảnh hưởng nhiều của thời tiết khí hậu, do vậy nên có sự điều chỉnh kịp thời phù hợp theo từng thời gian nhất định. Nên căn cứ vào những yếu tố sau để tính thuế:

- Đây là khu vực sản xuất nông nghiệp thuộc vùng nào?
- Đó có phải là vùng chuyên canh, sản xuất dành cho xuất khẩu?
- Tỷ lệ CNH, HĐH (Tỷ lệ chế biến) là bao nhiêu?

Từ những căn cứ đó chúng ta sẽ định ra mức thuế suất hợp lý có thể đến 0%.

❖ *Thuế giá trị gia tăng (GTGT)*:

- Theo quy định tại phần I điều 8, thì đối với tất cả các hàng hóa xuất khẩu đều áp dụng mức thuế bằng 0% (hàng đã qua chế biến) điều này thể hiện chính sách khuyến khích xuất khẩu của nhà nước, trong đó có xuất khẩu các sản phẩm cây công nghiệp.

- Thuế GTGT đối với các công ty bán hàng cho tổng công ty là 10% và tổng công ty được hoàn lại nếu xuất khẩu.

- Đối với các công ty mà trực tiếp sản xuất các sản phẩm nông nghiệp thì được hoàn thuế GTGT 5%

- Đối với vật tư nhập khẩu phục vụ sản xuất nông nghiệp vẫn phải chịu thuế GTGT bình thường như nhập khẩu phục vụ cho các ngành khác.

Đề nghị miễn thuế GTGT (10%) cho các công ty bán các sản phẩm nông nghiệp cho tổng công ty. Miễn thuế GTGT cho việc nhập khẩu vật tư thiết bị phục vụ cho sản xuất và chế biến mặt hàng nông sản.

Thời gian hoàn lại thuế cần kịp thời, vì hầu hết các công ty khi xuất khẩu đều phải vay vốn, chịu lãi xuất. Tránh tình trạng chậm nộp thuế thì phạt ngay, nhưng chậm hoàn thuế vài, ba tháng, thậm chí cả năm thì không cơ quan nào đề xuất tới, trong khi đó công ty vẫn phải chịu lãi suất đi vay.

❖ *Thuế sử dụng vốn ngân sách*: Theo thông tư số 33TC/TCT ngày 13/6/1997, thì thuế sử dụng vốn ngân sách được áp dụng đối với các doanh nghiệp công nghiệp sản xuất các mặt hàng lâm sản, cây công nghiệp, thủy sản, chế biến lương thực, cơ khí nông nghiệp cơ bản là 0,3%/tháng. Đối với các tổng công ty xuất nhập khẩu, chế biến thực phẩm là 0,4%/tháng. Đối với nông trường, trạm máy kéo, xí nghiệp thủy nông, dịch vụ thủy nông, cung ứng máy móc thiết bị nông nghiệp... mức thuế là 0,2%

Đây là mức thuế khá hợp lý, khi các doanh nghiệp sử dụng vốn ngân sách, song cần lưu ý, đối với sản xuất nông nghiệp, là lĩnh vực phải chịu rất nhiều ảnh hưởng của các điều kiện thiên nhiên như : hạn hán, lũ lụt, mưa bão và sự biến động về giá cả, cung cầu trên thị trường thế giới rất nhạy cảm. Do vậy đề nghị nhà nước giảm hoặc không thu loại thuế này khi gặp những rủi ro trên, để thực hiện chương trình CNH, HĐH NN,NT và xuất khẩu mà Đảng và nhà nước đã đề ra.

Kể từ 1/1/2002, Chính phủ đã quyết định ngừng áp dụng thuế sử dụng vốn ngân sách nhằm tạo sự bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp.

❖ *Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)*: Luật thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 1/1/1999. Trong đó có quy định điều khoản ưu tiên cho các hộ, cá nhân, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp có sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản không thuộc diện chịu loại thuế này. Tại điều 10 có quy định áp dụng đối với tất cả các cơ sở kinh doanh trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh ở Việt Nam không theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam là 32% và được miễn thuế 2 năm đầu và chịu 50% của 2 năm tiếp theo, nếu ưu tiên thì là 4 năm. Đây là mức thuế khá cao, đề xuất của nhóm tác giả:

- Đối với các doanh nghiệp Việt Nam không phải năm nào kinh doanh cũng đều có lãi, nhất là đối với kinh doanh xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp, đây là nhóm mặt hàng đang bất lợi so với những hàng hóa công nghiệp. Qua khảo sát thực tế các doanh nghiệp đều có ý kiến là khi kinh doanh lỗ liên tục một vài năm, chỉ được chuyển lỗ sang năm sau, còn không được giúp đỡ gì trong lúc khó khăn nhất, đến khi có lãi một chút lại phải nộp thuế thu nhập tới 32% là quá cao. Điều này dẫn đến các doanh nghiệp đều tìm cách không báo cáo thật số lãi mà mình thu được, gây nên tình trạng không trung thực trong kinh doanh. Và điều này thật là nghịch lý khi chúng ta đang thực hiện “*Xuất khẩu là một chương trình kinh tế lớn*”. Do vậy hầu hết các doanh nghiệp đều đề nghị giảm xuống, bằng mức thuế lợi tức là 25%, miễn thuế từ 3-5 năm đầu và kéo dài hơn mức giảm thuế thu nhập thành 4 năm, trường hợp ưu tiên kéo dài thành 6 năm.

- Những doanh nghiệp có tỷ trọng xuất khẩu hàng nông sản có hàm lượng chế biến cao, cần giảm 50% thuế suất.

- Trong luật nên bỏ quy định thu thuế TNDN đối với những cơ sở nông dân *sản xuất hàng hóa lớn có thu nhập cao*, vì làm như vậy sẽ giảm ý chí làm giàu của nhân dân. Đến lúc nào thực sự cần thiết thì quy định thu thuế luôn.

❖ *Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao*: Sắc thuế này đã được nhiều nước trên thế giới thực hiện, nhằm đảm bảo cân bằng lại thu nhập xã hội, đánh thuế



người có thu nhập từ 3 triệu VND trở lên. Với mức thuế thông thường đối với người Việt Nam từ 10% đến 60% nếu nộp thuế rồi mà thu nhập bình quân tháng vẫn trên 8 triệu VND thì thu bổ sung 30%. Trong những năm qua không tính những người làm dịch vụ thông thường, đã xuất hiện rất nhiều các triệu phú, tỷ phú (VNĐ) trong lĩnh vực sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng cây công nghiệp, lúa gạo, thủy sản. Song chủ yếu mới nổi lên từ sau năm 1994. Để khuyến khích, nhà nước cần có chính sách phù hợp nhằm miễn, giảm thuế cho các đối tượng là những người trực tiếp làm nông nghiệp như một loại trợ cấp trực tiếp giúp các đối tượng này tái đầu tư trở lại phát triển sản xuất và xuất khẩu, kích thích những đối tượng mới có ý định chuyển sang đầu tư vào lĩnh vực sản xuất quan trọng này.

❖ *Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:*

- Những năm gần đây, thuế xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp đều ở mức 0%. Đây là sự khuyến khích đặc biệt của nhà nước cho lĩnh vực này.
- Thuế nhập khẩu vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng cây công nghiệp những năm qua có nhiều cải tiến tiến bộ.
  - Nhập khẩu máy móc, thiết bị toàn bộ: mức thuế là 0%
  - Nhập khẩu máy móc, thiết bị lẻ: Vẫn nộp thuế bình thường như các trường hợp khác.
  - Nhập khẩu bao bì, bao gói được tính là tạm nhập tái xuất (nộp thuế khi nhập và hoàn lại thuế khi xuất khẩu)

Thời gian tới, tiếp tục điều chỉnh một cách cơ bản chính sách thuế theo hướng miễn giảm đối với sản phẩm xuất khẩu, chỉ đánh thuế với những sản phẩm không khuyến khích xuất khẩu hoặc đánh phụ thu khi có lợi nhuận siêu ngạch. Vừa qua ta đã miễn giảm thuế hầu hết đối với hàng xuất khẩu do vậy riêng vấn đề phụ thu cần điều chỉnh cho phù hợp trong từng giai đoạn nhất định. Trước mắt cần:

- Đơn giản dần biểu thuế xuất nhập khẩu theo hướng:
  - Đơn giản mức thuế xuất khẩu theo 3 mức nhằm khuyến khích xuất khẩu hàng chế biến nông sản; Mức 0% áp dụng với hàng hóa nông sản đã qua chế biến sâu; Mức 10% áp dụng đối với hàng chưa qua chế biến; Mức 20% áp dụng đối với những mặt hàng không khuyến khích xuất khẩu và những mặt hàng có lợi nhuận cao do có sự chênh lệch giữa giá quốc tế và giá nội địa. (Trừ những cam kết về thuế với các tổ chức và nước ngoài)

- Giảm và điều chỉnh lại thuế suất theo hướng giảm mức thuế nhập khẩu dần còn 5 mức; cần xây dựng thuế chống phá giá, thuế phân biệt đối xử... nhằm bảo hộ cho các ngành sản xuất nông nghiệp.

- Áp dụng giá tính thuế phù hợp và cách tính thuế theo các đối tượng khác nhau tùy thuộc theo tính chất của hàng hóa.

- Cải cách lại chính sách miễn, giảm thuế cho phù hợp với thông lệ quốc tế, tránh để quy vào là các biện pháp trợ cấp.

- Mở rộng diện mặt hàng chịu các loại thuế nội địa như: thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, cho các mặt hàng trước kia đánh thuế cao, nay có thể giảm thuế nhập khẩu nhưng cho vào diện chịu thuế TTĐB, như nhóm hàng tiêu dùng “cao cấp”, nhóm hàng “xa xỉ phẩm”... Điều này vừa tránh được thất thu, bảo vệ được sản xuất trong nước vừa đảm bảo cam kết với các nước tham gia AFTA

Ngoài những kiến nghị cụ thể ở từng sắc thuế, ta thấy tình trạng nộp trùng lặp rất nhiều loại thuế, với mức thuế cao là hiện tượng phổ biến ở nước ta. Ví dụ khi nhập khẩu, mà chúng ta phải mua bảo hiểm, trong đó có tính cả thuế VAT, khi hàng về đến cửa khẩu, cơ quan hải quan vẫn tính thuế nhập khẩu theo giá CIF cộng thêm thuế VAT lần nữa. Hoặc khi nhập khẩu theo điều kiện C&F, nhưng luật thuế xuất nhập khẩu quy định xác định mức thuế theo giá CIF. Ngoài ra còn phải chịu hàng loạt các loại phí như: điện phí, thủy lợi phí, an ninh phí,... mà nhiều khi các loại phí này lại còn cao hơn cả thuế, ví dụ như những năm qua một số địa phương có cả phê xuất khẩu quy định nếu giá xuất trên 1500USD/tấn thì phải có trách nhiệm nộp lệ phí cho địa phương từ 1000-2000 VND/kg, điều này có mặt tốt song cũng gây không ít khó khăn cho các công ty. Do vậy nhà nước cần có chính sách thuế và phí ổn định, rõ ràng, thống nhất và mang tính chất khuyến khích sản xuất và xuất khẩu sản phẩm cây công nghiệp.

Việc thu thuế và phí là hoàn toàn đúng, song không nên trùng lặp các loại thuế, phí. Bởi vì phần chi phí thuế phải cộng vào giá bán sản phẩm làm cho giá xuất khẩu tăng lên, khả năng cạnh tranh kém đi, trong khi đó chất lượng hàng hóa của chúng ta còn chưa cao, thị trường sau năm 1991 hầu hết là thị trường mới có sức thanh toán cao, song cũng diễn ra cạnh tranh mãnh liệt. Do vậy nhà nước cần giảm thuế cho những doanh nghiệp tìm được thị trường mới, hoặc có kim ngạch xuất khẩu cao. Ví dụ: ở Singapore, những doanh nghiệp nào xuất khẩu đạt kim ngạch trên 100.000 USD, thì chủ phải nộp 4%/năm thuế lợi nhuận, trong thời gian 15 năm. Trong khi các doanh nghiệp khác bình quân phải nộp là 7%/năm. Từ sự thay đổi về chính sách thuế như trên, mà số doanh nghiệp có kim ngạch xuất khẩu trên 100.000 USD tăng từ 158 đơn vị năm 1980 lên 395 đơn vị năm 1990 tăng 2,5 lần. Hay ở Thái Lan những doanh nghiệp nào được cấp giấy phép kinh doanh hoàn toàn, sẽ được miễn thuế thu nhập 8 năm kể từ khi nhận giấy phép kinh doanh.

Mặt khác, các mặt hàng nông sản như: lương thực, cây công nghiệp, thủy sản... theo quan điểm của Việt Nam cũng như ý kiến của các chuyên gia nước ngoài được coi là nhóm hàng chủ lực, là thế mạnh của chúng ta. Do vậy trong những năm qua được Nhà nước đặc biệt ưu tiên đầu tư, nhằm nâng cao kim ngạch xuất khẩu, làm bàn đạp để xâm nhập vào thị trường nước ngoài và từ việc phát triển các mặt hàng này sẽ kéo theo và đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa nông thôn ở Việt Nam. Theo ý kiến của chúng tôi đã được gọi là ưu tiên thì nên bỏ chế độ thu các loại thuế, còn nếu ưu tiên đầu tư song lại đánh bằng nhiều loại thuế thì coi như một sự ưu tiên giả tạo. Hành động này trước mắt có thể không có lợi cho việc thu ngân sách, nhưng về lâu dài việc phát triển các mặt hàng này sẽ mang lại hiệu quả lớn hơn rất nhiều.

Ở phần trên, tác giả đã đề cập đến tầm quan trọng của vấn đề giống và chế biến. Do vậy để nhập khẩu được những loại giống tốt, những công nghệ chế biến tiên tiến chúng ta cần tạo ra chế độ miễn thuế nhập khẩu các loại tư liệu sản xuất quan trọng này trong một thời gian dài kể cả thiết bị toàn bộ và thiết bị lẻ, để tạo ra sức chuyển biến mới trong nhóm hàng nông sản chủ yếu.

Hiện nay trên thị trường Việt Nam xuất hiện rất nhiều sản phẩm cây công nghiệp từ nước khác, đặc biệt là của Trung Quốc và Thái Lan. Ví dụ: cà phê hòa tan, chè lipton, hạt điều rang, các sản phẩm cao su như sẫm lớp các loại xe, đệm mút... của Trung Quốc, Thái Lan, Singapore, HongKong và kể cả của Mỹ, cũng đang tràn ngập thị trường Việt Nam. Để bảo vệ cho các loại sản phẩm cây công nghiệp, chúng ta cần đánh thuế nhập khẩu cao vào những sản phẩm cùng loại, mặt khác phải có biện pháp chống buôn lậu hữu hiệu, quản lý thị trường mạnh mẽ, nếu không những mặt hàng trốn thuế này sẽ đánh bại sản phẩm của chúng ta.

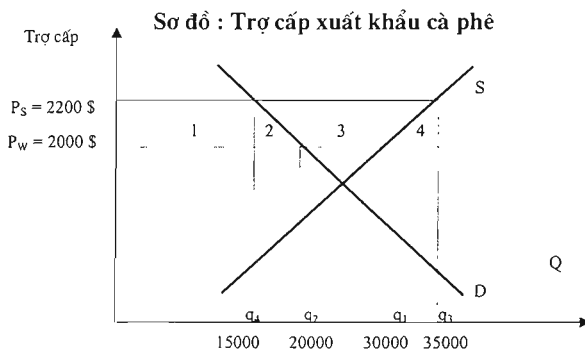
Một điều cần lưu ý là thuế quan ngày càng có xu hướng giảm, do xu thế khu vực hóa, toàn cầu hóa diễn ra rất mạnh mẽ với mục đích tự do hóa thương mại. Năm 1995 Việt Nam trở thành viên của ASEAN cùng với việc tham gia AFTA chúng ta đã cắt giảm thuế và sẽ tiếp tục cắt giảm thuế theo một trình tự đã định sẵn. Tháng 11/1998 Việt Nam tiếp tục trở thành thành viên của APEC và hiện nay đang trong quá trình xin gia nhập WTO, chắc chắn là không những chúng ta còn phải tiếp tục cắt giảm thuế quan, mà còn phải mở cửa thị trường cho hàng hóa các nước vào Việt Nam. Điều này dẫn đến một sự cạnh tranh gay gắt đối với các nhà sản xuất, kinh doanh trong nước, trong đó có hàng nông sản nói chung và sản phẩm cây công nghiệp nói riêng. Điều này đòi hỏi ngay từ bây giờ chúng ta phải có chính sách thuế phù hợp để bảo vệ và hỗ trợ phát triển sản xuất ở trong nước, đặc biệt là hệ thống thuế nội địa..

### 3.2. Chính sách trợ cấp và trợ giá hàng nông sản

Trợ cấp hàng xuất khẩu là những ưu đãi tài chính mà nhà nước dành cho nhà xuất khẩu khi họ xuất khẩu được hàng ra nước ngoài. Với mục đích giúp cho nhà xuất

khẩu tăng thu nhập, nâng cao sức cạnh tranh đẩy mạnh xuất khẩu, hiện nay có hai hình thức chủ yếu gồm: trợ cấp trực tiếp và trợ cấp gián tiếp. Trợ cấp xuất khẩu đối với mặt hàng nào, mức độ ra sao là tùy thuộc vào chính sách của từng nhà nước. Đối với mặt hàng nông sản là đối tượng hay được các nước trợ cấp.

Phân tích về mặt lý thuyết đối với trợ cấp xuất khẩu ta thấy, khi chính phủ một quốc gia tiến hành trợ cấp xuất khẩu một mặt hàng nào đó, thì nhà xuất khẩu sẽ xuất khẩu hàng hóa tới một mức, mà tại đó giá trong nước sẽ cao hơn giá của nước ngoài đúng bằng lượng trợ cấp.



Như sơ đồ trên, giả sử giá cà phê trên thế giới là 2000\$/tấn và ở mức giá này thì sản xuất đạt 30.000 tấn, tiêu dùng trong nước là 20.000 tấn, xuất khẩu sẽ là 10.000 tấn ( $q_1 - q_2$ ).

Để khuyến khích xuất khẩu, nhà nước quy định với mỗi tấn cà phê xuất khẩu sẽ được hưởng 10% ( 200\$ ). Chính vì vậy, nhà xuất khẩu tăng doanh thu do có trợ cấp nên sản xuất trong nước tăng lên 35.000 tấn. Nhưng do giá bán tăng lên, nên lượng tiêu dùng trong nước giảm xuống còn 15.000 tấn và lượng xuất khẩu tăng lên là 20.000 tấn ( $q_3 - q_4$ ). Đó chính là tác động của trợ cấp xuất khẩu.

Nhiều quốc gia cũng áp dụng biện pháp này nhằm phát triển một mặt hàng xuất khẩu mới, ví dụ như ở Malaysia, khi chính phủ nước này thấy sự xuất hiện mặt hàng cao su tổng hợp, một sản phẩm thay thế cao su thiên nhiên ra đời. Chính phủ đã quyết định giảm diện tích trồng cao su thiên nhiên để chuyển sang trồng cọ. Họ đã kích thích sản xuất bằng trợ cấp trực tiếp và gián tiếp như cho vay với lãi suất thấp, cấp cho một khoản tiền để làm vốn, xây nhà ở sẵn và cung cấp các dịch vụ miễn phí về điện, nước, vận tải, thông tin liên lạc trong 3 năm liên tục. Các nước phát triển như Mỹ, EU, Nhật cũng hay áp dụng biện pháp này nhằm hỗ trợ cho sản xuất và xuất khẩu nông sản.

Ở Việt Nam biện pháp này đã được áp dụng, như việc nhà nước cho các nhà sản xuất, các nhà xuất khẩu sản phẩm cây công nghiệp được hưởng mức thuế xuất khẩu ưu đãi bằng 0%, hay nhập khẩu thiết bị toàn bộ thì được miễn thuế. Mặt khác, hàng năm nhà nước thường tìm kiếm giúp thị trường, thông qua việc ký kết các hiệp định với nước ngoài... Ví dụ: Năm 1992 nhà nước đã đặt quan hệ với khối EU và ký kết hiệp định thương mại, mở ra một thị trường đầy tiềm năng cho các doanh nghiệp và đã được phép xuất khẩu sang thị trường này với một hạn mức là 300 triệu ECU hàng dệt may và nông sản.

Nhà nước còn hỗ trợ bằng việc hàng năm tổ chức các hội trợ, triển lãm ở nước ngoài như tổ chức tại Paris (Pháp); Munich (Đức); Belarus... Giúp cho các doanh nghiệp trong nước có điều kiện giới thiệu hàng hóa của mình với khách hàng nước ngoài, đẩy mạnh xuất khẩu. Mặt khác, ở trong nước, chính phủ cũng cho phép xây dựng rất nhiều các trung tâm để tổ chức rất nhiều hội chợ, triển lãm quốc tế như Giảng Võ, Văn Hồ (Hà Nội); Quang Trung, Lý Thường Kiệt (TP. Hồ Chí Minh); Lạch Tray (Hải Phòng). Đặc biệt đầu năm 1999 Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn đã kết hợp tổ chức hội trợ các sản phẩm nông sản (hay còn gọi là ngày hội nông dân) ở Cần Thơ. Tất cả các hình thức này đều biểu hiện cho hình thức trợ cấp xuất khẩu.

Hình thức trợ cấp trực tiếp gần đây nhất là việc Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 764/QĐ-TTg về việc lập quỹ thường xuất khẩu ngày 24/8/1998, và quyết định về quy chế quản lý và sử dụng quỹ thường xuất khẩu số 1291/1998/QĐ-BTM ngày 28/10/1998 và số 02/2002/QĐ-BTM ngày 02/1/2002.

Đây là một hình thức trợ cấp nhằm khuyến khích kịp thời những doanh nghiệp xuất khẩu của cả nước trong đó có các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng nông sản. Số lượng, chất lượng cũng như trị giá tiền thường năm sau luôn cao hơn năm trước: năm 1998 chỉ có 66 doanh nghiệp được thưởng 4,685 tỷ đồng; năm 1999 có 106 doanh nghiệp được thưởng 6,21 tỷ đồng; năm 2000 đã lên tới 158 doanh nghiệp với tổng số tiền thưởng là 10,595 tỷ đồng.

Ngoài ra, năm 2001, để khuyến khích xuất khẩu nông sản, chúng ta cũng đã thực hiện việc thưởng theo kim ngạch xuất khẩu cho các mặt hàng gạo, cà phê, thịt lợn và rau quả hộp với mức thưởng như sau: gạo 180đồng/USD; Cà phê 220đồng/USD; Lợn sữa xuất khẩu 280đồng/USD, Thịt lợn mảnh xuất khẩu 900đồng/USD; Rau hộp xuất khẩu 400đồng/USD, quả hộp xuất khẩu 500đồng/USD<sup>1</sup>.

Để đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp, để xuất thời gian tới cần áp dụng linh hoạt và đa dạng các hình thức trợ cấp như:

---

<sup>1</sup> Quyết định số 65/2001/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 29 tháng 6 năm 2001

- Có các trường hợp khuyến khích thường cụ thể với lĩnh vực xuất khẩu các sản phẩm cây công nghiệp vì đây là lĩnh vực có liên quan tới quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa nông thôn

- Áp dụng mức giá sàn (Price floor) để tránh tình trạng bị ép giá, gây thiệt hại cho người sản xuất, khi thị trường thế giới có biến động bất lợi cho xuất khẩu sản phẩm cây công nghiệp, như đã áp dụng cho xuất khẩu gạo.

- Nhanh chóng hình thành quỹ bình ổn giá xuất khẩu, nhằm tạo nên sự ổn định cho các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, tránh thiệt hại khi xu hướng giá trên thị trường thế giới giảm

- Có biện pháp khuyến khích mạnh đối với những doanh nghiệp xuất khẩu các sản phẩm đã qua chế biến sâu như cà phê hòa tan, chè nhúng, chè hòa tan, bánh kẹo hạt điều, lạc và các sản phẩm công nghiệp dùng nhiều nguyên liệu từ cao su thiên nhiên.

- Thường thông qua nghiệp vụ hoàn , miễn, giảm thuế các loại, hoặc cung cấp thông tin về thị trường - giá cả, đào tạo, bồi dưỡng miễn phí...

Song một điều đặc biệt lưu ý, đây cũng là hình thức mà WTO, và các tổ chức quốc tế khác coi như một biện pháp can thiệp tài chính của chính phủ tạo nên sự không công bằng trong cạnh tranh, nên đã và đang tiếp tục xóa bỏ. Do vậy đến năm 2006 khi Việt Nam thực hiện AFTA, và khi chúng ta gia nhập WTO biện pháp này thực hiện sẽ khó khăn hơn rất nhiều

### 3.3. Chính sách áp dụng tỷ giá hối đoái linh hoạt.

Mỗi khi tỷ giá thay đổi có ảnh hưởng rất lớn đến xuất khẩu và sản xuất hàng xuất khẩu, cũng như nhập khẩu, đầu tư và du lịch.

Khi đồng nội tệ mất giá so với ngoại tệ sẽ làm cho hàng xuất khẩu trở nên rẻ hơn, có điều kiện để cạnh tranh, xâm nhập vào thị trường nước ngoài dẫn đến xuất khẩu tăng, du lịch và đầu tư từ nước ngoài vào trong nước cũng tăng, vì số tiền quy đổi từ ngoại tệ ra nội tệ nhiều hơn, dẫn đến người đi du lịch và người đầu tư vào trong nước có lợi. Nhưng nhập khẩu lại giảm, hàng nhập khẩu trở nên đắt hơn, vì người nhập khẩu phải dùng số tiền nội tệ nhiều hơn để quy đổi ra ngoại tệ dùng cho việc nhập khẩu.

Ngược lại khi đồng nội tệ tăng giá so với đồng ngoại tệ thì sẽ làm cho hàng nhập khẩu trở nên rẻ hơn có sức cạnh tranh cao hơn so với hàng nội. Điều này sẽ dẫn đến nhập khẩu tăng nhưng xuất khẩu giảm. Đầu tư và du lịch vào trong nước cũng giảm.

Lợi dụng đặc điểm này, chính phủ nên linh hoạt điều chỉnh như thế nào khi ta phải nhập khẩu nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất cây công nghiệp và ngược lại điều chỉnh tỷ giá lúc nào để khuyến khích xuất khẩu các mặt hàng này

cho có hiệu quả. Ở Việt Nam những năm trước kia, chúng ta thực hiện chính sách 2 tỷ giá : tỷ giá chính thức do nhà nước công bố và tỷ giá ở thị trường tự do: ví dụ như năm 1988 tỷ giá chính thức của 1 USD = 300VND và IRCK = 150VND ; thì tại thị trường tự do 1 USD = 3000 VND và IRCK = 1500VND. Với tỷ giá chênh nhau 10 lần như vậy thì không một doanh nghiệp nào kinh doanh có lãi cả. Do vậy ngày 1/1/1989 Ngân hàng nhà nước tuyên bố xóa bỏ tỷ giá hối đoái nội bộ đưa về hệ thống một tỷ giá sát với giá thị trường. Đây chính là một biện pháp phá giá mạnh đồng tiền của mình nhằm kích thích sản xuất, đẩy mạnh xuất khẩu. Song điều này cũng có nghĩa là Việt Nam đang thực hiện chính sách một tỷ giá, do vậy việc điều chỉnh tỷ giá là một vấn đề cần phải nghiên cứu một cách cẩn thận vì nếu không sẽ sai với chính sách mà chúng ta đã công bố. Áp dụng biện pháp này cần kết hợp với các biện pháp khác như thưởng, hoàn thuế... làm cho tỷ giá thay đổi theo hướng có lợi cho xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp hoặc nhập khẩu vật tư thiết bị phục vụ cho sản xuất mà vẫn đúng chính sách. Hoặc tùy theo từng lô hàng, từng dịch vụ mà thay đổi tỷ giá thích hợp trong một thời gian ngắn, vì thực chất hiện nay trên thị trường Việt Nam vẫn tồn tại các loại tỷ giá như: tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng và tỷ giá tự do ngoài thị trường. Mặc dù sự chênh lệch không lớn lắm nhưng có thể linh hoạt áp dụng để đảm bảo thanh toán có lợi cho sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm cây công nghiệp.

Song khi thực hiện biện pháp này cần đặc biệt chú ý là khi muốn đẩy mạnh xuất khẩu thì nên phá giá hối đoái , nhưng làm như vậy sẽ ảnh hưởng đến nhập khẩu vật tư thiết bị phục vụ cho sản xuất. Đối với sản xuất cây công nghiệp có một lợi thế cần khai thác, đó là do thời gian sản xuất và thời gian thu hoạch không trùng nhau, mặt khác, thời gian đầu tư xây dựng cơ bản ban đầu thường mất từ 3-5 năm mới cho kết quả. Nên khi thực hiện biện pháp nào cũng không ảnh hưởng đến nhau. Một điều nữa cần quan tâm là khi phá giá hối đoái thì cả xuất khẩu tăng và đầu nước ngoài vào trong nước cũng tăng ( có nghĩa là nguồn vốn đầu tư bằng vật tư thiết bị cũng tăng). Điều này khắc phục được sự bất lợi do hạn chế nhập khẩu. Khi thực hiện biện pháp này cần chú ý đến 2 điều kiện là: mất giá đối ngoại phải cao hơn mất giá đối nội và cần phải xem các nước có dùng biện pháp chống phá giá hay không. Trong khi ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tiền tệ ở Châu Á vẫn còn để lại hậu quả, chúng ta cần có biện pháp về quản lý ngoại tệ và chính sách tỷ giá hối đoái phải rất linh hoạt, để không làm ảnh hưởng đến xuất khẩu nói chung và xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp nói riêng.

#### 3.4. Chính sách tín dụng và bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.

Đây là một biện pháp rất quan trọng nhằm hỗ trợ về mặt tài chính cho các công ty, các doanh nghiệp còn yếu về vốn đầu tư cho sản xuất và kinh doanh dịch vụ xuất khẩu.

Do mới chuyển sang cơ chế thị trường, mỗi khi cần đầu tư cho sản xuất hoặc huy động vốn mua các sản phẩm cây công nghiệp xuất khẩu, mà thời vụ đòi hỏi trong một thời gian rất nhanh hầu hết các doanh nghiệp đều phải vay vốn với một khoản lãi suất nhất định, tín dụng đó có thể trước hoặc sau khi bán hàng.

Để khuyến khích, nhà nước thông qua ngân hàng nên tạo điều kiện cho các doanh nghiệp này vay với lãi suất thấp, thời gian hợp lý và đặc biệt thủ tục hành chính cần phải được cải tiến. Hiện nay tình trạng muốn vay một khoản tín dụng nào mang tính ưu đãi, ngoài những thủ tục cần thiết còn phải chạy trốn trả phần trăm cho cán bộ nơi cấp tín dụng. Việc này đề nghị các cơ quan có trách nhiệm cần nắm bắt được và kịp thời xử lý.

Đối với sản phẩm nông nghiệp không chỉ đơn thuần cấp tín dụng ngắn hạn là đủ, mà cần điều chỉnh để có những khoản tín dụng trung và dài hạn để đầu tư cho sản xuất. Vì từ thời kỳ sinh trưởng cho đến khi có hiệu quả kinh tế khá dài.

Vốn tín dụng cần cấp với số lượng lớn hơn, tập trung hơn, tránh tình trạng chia cắt vốn theo cách phân đều, phân nhỏ giọt cho các ngành, các địa phương. Điều này dẫn đến hiện tượng nơi cần vốn thì lại không có, còn nơi chưa cần hoặc cần ít thì lại thừa hay sử dụng vốn không hiệu quả.

Vốn tín dụng không đơn thuần hiểu chỉ là nguồn vốn vay ở trong nước, mà còn là nguồn vốn vay từ bên ngoài. Đối với những nước đang phát triển, trong những năm qua vốn vay từ bên ngoài là rất quan trọng, đã giúp nhiều quốc gia khắc phục được khủng hoảng kinh tế, đẩy mạnh xuất khẩu như: vốn tín dụng của WB, Mỹ... đã giúp Mêhicô, Brazil thoát khỏi tuyên bố vỡ nợ. Vốn của IMF, của WB và các nước phát triển đang trở thành một động lực quan trọng giúp cho các nền kinh tế chuyển đổi như các nước Đông Âu. Nga và cả đối với Việt Nam, trong những năm qua chúng ta đã vay được những khoản vốn khá lớn của ngân hàng ADB, WB, tổ chức IMF, của Nhật Bản, của chính phủ Pháp... cho các dự án phát triển cơ sở hạ tầng như nâng cấp đường số 1, đường số 5, đường 18, phục vụ cho phát triển sản xuất nói chung và sản xuất các mặt hàng cây công nghiệp nói riêng. Dự án vay vốn của chính phủ Pháp đầu tư phát triển cà phê Arabica ở 14 tỉnh phía Bắc, đào tạo nguồn nhân lực.... Song một điều cần lưu ý là các tổ chức này có các nguyên tắc và thủ tục vay vốn rất chặt chẽ, các tổ chức trong nước chỉ có thể vay được khi chính phủ có những quan hệ tốt về ngoại giao với các nước trên thế giới và các tổ chức tài chính tiền tệ này. Trong khi đó các doanh nghiệp, các tổ chức trong nước cần có luận chứng giải ngân hiệu quả, và có biện pháp quản lý vốn tốt.

Không chỉ đơn thuần có chính sách tín dụng tốt mà chính phủ cần thực hiện biện pháp bảo đảm và bảo hiểm tín dụng. Vì trong cơ chế thị trường, các ngân hàng đều hạch toán kinh doanh, chỉ cho vay những dự án có tính khả thi cao. Nếu vay để duy



động sang một số thị trường mới, rủi ro cao chắc chắn sẽ gặp khó khăn. Do vậy nhà nước cần dùng uy tín và dành nguồn vốn của mình (Ngân sách...) đứng ra đảm bảo sự an toàn cho các đơn vị vay vốn trong và ngoài nước nếu có rủi ro xảy ra. Biện pháp này đã và sẽ góp phần kích thích sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm cây công nghiệp ở Việt Nam phát triển.

Ở Việt Nam trong những năm vừa qua chúng ta cũng đã quan tâm đến nhóm biện pháp này để kích thích sản xuất và xuất khẩu phát triển bằng việc nhà nước đứng ra ký các hiệp định vay nợ cho phát triển sản xuất hoặc lãi suất cho vay liên tục được hạ thấp. Ví dụ: tháng 1 năm 1996, lãi suất cho vay là 2,5% sau đó giảm 2%, rồi 1,8% và đến tháng 7/1996 giảm 1,4%, có ngân hàng giảm còn 1,2% và đến nay chỉ còn 1%.

Ngoài ra, Việt Nam cũng đã ban hành quy chế tín dụng hỗ trợ xuất khẩu sử dụng nguồn vốn của Quỹ hỗ trợ phát triển<sup>1</sup>. Theo đó, tín dụng hỗ trợ xuất khẩu trung và dài hạn gồm chi vay đầu tư trung và dài hạn, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư. Tín dụng hỗ trợ xuất khẩu ngắn hạn gồm bảo lãnh thực hiện hợp đồng và cho vay ngắn hạn trước khi giao hàng (mức cho vay không quá 80% trị giá L/C hoặc không quá 70% trị giá hợp đồng) và cho vay ngắn hạn sau khi giao hàng (mức cho vay tối đa bằng 90% trị giá hối phiếu hợp lệ). Đây là một chủ trương đúng đắn nhằm hỗ trợ kinh tế phát triển.

#### **4. Nhóm biện pháp nhằm tăng cường quản lý của nhà nước.**

##### **4.1. Chính sách gắn lưu thông nội địa và hoạt động ngoại thương với sản xuất.**

Trong cơ chế "kế hoạch hóa tập trung cao độ" mọi hoạt động đều theo sự phân công của kế hoạch do vậy, nội thương, ngoại thương và sản xuất hoạt động không thống nhất với nhau.

Trong quá trình sản xuất người ta đã chia ra làm 4 giai đoạn: sản xuất - phân phối - trao đổi - tiêu dùng.

Sản xuất các sản phẩm ra phải được tiêu dùng hết hay nói một cách khác, không có tiêu dùng thì người ta cũng không có sản xuất. Hoạt động nội thương và ngoại thương chính là quá trình lưu thông hàng hóa giữa lĩnh vực sản xuất và tiêu dùng. Để quá trình này phát triển một cách thuận lợi đòi hỏi khách quan là sản xuất, nội thương và xuất nhập khẩu phải được gắn bó với nhau.

Đầu thập kỷ 80 ở Việt Nam người ta đã nhận ra điều này và tiến hành chuyển giao hàng loạt các công ty, tổng công ty xuất nhập khẩu về với bộ chủ quản như: Naforimex về Bộ lâm nghiệp (cũ); Vinataba về Bộ công nghiệp thực phẩm (cũ); Vinalimex về Bộ nông nghiệp (cũ); Vinatea, Vinacoffee,...

---

<sup>1</sup> Quyết định 133/2011/QĐ-Ttg ngày 10/9/2001 của Thủ tướng Chính phủ

Song biểu hiện sự tiến triển của chính sách này xem chừng chỉ là một hình thức hành chính. Chính vì vậy ở phần trên tác giả đã có ý kiến bỏ hoặc giảm chế độ quản lý bằng cơ quan chủ quản bởi vì các lĩnh vực này chỉ gắn với nhau chặt chẽ, hỗ trợ thúc đẩy nhau phát triển khi quan hệ với nhau lấy các yếu tố về chất lượng, số lượng, giá cả, thời gian giao hàng xuất phát từ nhu cầu, thị hiếu của thị trường trong và ngoài nước.

Chính vì vậy, với yêu cầu của sự phát triển mới của xã hội đòi hỏi phải gắn hoạt động sản xuất, nội thương, ngoại thương tạo thành cấu nối hữu cơ và hữu ích giữa sản xuất và tiêu dùng. Từ đó tác động thúc đẩy quá trình thay đổi cơ cấu sản xuất, đổi mới công nghệ cũng như tạo điều kiện nhập khẩu, xuất khẩu cho người sản xuất, giúp cho người sản xuất đáp ứng đúng yêu cầu xã hội, bằng giá cả, chất lượng, tạo sức cạnh tranh trên thị trường (trong trường hợp này, công tác Marketing và tổ chức thông tin thị trường là rất quan trọng).

#### 4.2. Chính sách chuyển dịch cơ cấu thị trường.

Ở phần phương hướng đã đề cập phương hướng cải tiến cơ cấu xuất khẩu, song định hướng này chỉ có tính khả thi khi nó gắn liền với chính sách chuyển dịch cơ cấu thị trường phù hợp với yêu cầu khách quan.

Sau năm 1991, 80% giá trị hàng xuất nhập khẩu của Việt Nam tập trung vào thị trường khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, chủ yếu với Nhật, Singapore... và ngày càng cuốn sâu vào buôn bán trong khu vực là chính. Xuất khẩu sang khu vực này chủ yếu là hàng nông, lâm, thủy sản và nguyên liệu thô. Còn nhập khẩu chủ yếu là xăng dầu, hóa chất, máy móc thiết bị.

- Xăng dầu 96% (4% nhập của các nước SNG và Pháp).
- Sản phẩm hóa học (phân bón, chất dẻo, dược liệu) chiếm 90%.
- Máy móc thiết bị: 81% (chủ yếu từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan, Hồng Kông, Thái Lan,...)

Nếu xét về góc độ địa - chính trị (geopolitique) thì 55% là buôn bán với "thế lực kinh tế người Hoa" của các nước Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Singapore thuộc vành đai "kinh tế đại Trung Hoa".

Vì quan hệ còn nhiều vấn đề phức tạp, hướng tới ta nên giảm dần tỉ trọng buôn bán với khu vực này không nên tập trung quá mức vào khu vực Châu Á vì không đảm bảo được sự thăng bằng về kinh tế với khu vực khác. Mà cần tăng dần tỉ trọng sang khu vực khác, trước hết là với Châu Âu, Châu Mỹ và Mỹ, một phần với Trung đông, Châu Phi, mặt khác xây dựng và khôi phục lại thị trường SNG và Đông Âu. (Phụ lục 10)

Đại hội đảng lần thứ VIII đề ra chủ trương "Điều chỉnh cơ cấu thị trường để vừa hội nhập khu vực và hội nhập toàn cầu, xử lý đúng đắn lợi ích giữa ta với các đối tác". Về quan hệ đối ngoại để tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ của nhân dân và chính phủ các

nước, đối với sự nghiệp xây dựng CNXH ở nước ta, đồng thời tăng cường quan hệ hữu nghị và sự hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân các nước.

Tuy nhiên trong chính sách thương mại cần chọn thị trường trọng điểm, thị trường ưu tiên. Không thể mở rộng thị trường buôn bán với mọi quốc gia trên thế giới, đặc biệt là ở giai đoạn hiện nay, khi nền kinh tế nước ta còn kém phát triển, kim ngạch xuất khẩu còn nhỏ bé. Việc xác định thị trường ưu tiên phải căn cứ vào xu hướng phát triển của nền kinh tế thế giới, khu vực và của các quốc gia khác. Quan điểm chỉ đạo việc lựa chọn thị trường ưu tiên là phải lựa chọn thị trường có nhiều khả năng cung cấp các yếu tố vật chất - kỹ thuật cho công nghiệp hóa đất nước và là thị trường mở cho các hàng hóa của Việt Nam thâm nhập. Phần trên chúng ta đã có dự định về việc phân định thị trường, song đó không phải là sự quy định cứng nhắc, mà cần linh hoạt trên nền tảng định hướng để ra. Như cách phân định trên ta thấy thời gian tới chúng ta cần ưu tiên tăng tỷ trọng buôn bán với 2 thị trường Mỹ và EU lên 25%. Còn Châu Á cần chú trọng giữ vững và phát triển thị trường Nhật bản, và luôn thực hiện tốt những cam kết với các nước ASEAN.

Để đạt được cơ cấu này, đương nhiên cần có những biện pháp Marketing thích hợp đưa hoạt động thương mại nước ta tham gia tích cực vào thị trường thế giới:

- Tăng cường, chủ động mở rộng quan hệ trực tiếp với khách hàng nước ngoài, trên cơ sở quan hệ ngoại giao của Việt Nam đã phát triển

- Tăng cường công tác thu thập thông tin về thị trường nước ngoài qua sách báo, tạp chí, hệ thống internet, qua các thương vụ, tham tán thương mại ở nước ngoài. Đây là công việc vô cùng quan trọng, nhưng những năm qua chúng ta chưa làm tốt, việc thu thập thông tin và xử lý thông tin về thị trường hàng nông sản nói chung và cây công nghiệp nói riêng trên thị trường thế giới là một công việc hết sức khó khăn trong khi đó Việt Nam chưa có hệ thống chuyên trách thu thập và nắm bắt các mối thông tin quan trọng, đặc biệt là thông tin về đối thủ cạnh tranh, về sản phẩm thay thế, về nhu cầu, thị hiếu của khách hàng trên thế giới.

- Cần đa dạng hóa loại hình doanh nghiệp xuất khẩu nhóm hàng này, đồng thời có công tác phân đoạn thị trường (market- segmentation ) theo khu vực cho một số đầu mối các doanh nghiệp có quy mô lớn. Biện pháp này tạo điều kiện để có sự chuyên sâu của một số công ty vào một khu vực thị trường nào đó, đồng thời tránh được hiện tượng cạnh tranh giữa “ta” với “ta”.

- Bên cạnh các thị trường truyền thống, cần tìm ra các khe hở thị trường về mặt hàng nông sản, mà khách hàng chưa biết đến hoặc đáp ứng chưa đủ nhu cầu. Hiện tượng khách hàng đến Việt Nam uống cà phê, chè, ăn hạt điều, lạc của Việt Nam và rất

những người khen ngon bằng hoặc hơn của các nước khác. Nhưng rất nhiều người nói hình như chưa thấy mặt hàng này xuất hiện ở nước họ bao giờ.

- Tăng cường công tác marketing như: chú trọng chính sách sản phẩm (Product), chính sách giá (Price), chính sách phân phối (Place), chính sách xúc tiến thương mại (Promotion). Chính sách sản phẩm và chính sách giá đã được đề cập đến nhiều ở các phần trên, ở đây chúng ta cần phải nói thêm về chính sách phân phối và xúc tiến thương mại; các doanh nghiệp Việt Nam thường thiếu thông tin về thị trường nước ngoài nên hoạt động xuất khẩu thường thực hiện nhiều qua trung gian, kênh phân phối hàng nông sản là kênh gián tiếp, vừa tốn thời gian vừa giảm lợi nhuận.

Ví dụ như kênh phân phối cà phê xuất khẩu của Việt Nam: bắt đầu từ Sản xuất - Thương lái cà phê - Cơ sở sơ chế - Thương lái cà phê nhân (hoặc sản phẩm cà phê) - Doanh nghiệp xuất khẩu (có thể trực tiếp hoặc ủy thác xuất khẩu) - Nhà nhập khẩu - Đại lý bán buôn - Đại lý bán lẻ - Người tiêu dùng. Như vậy từ khâu sản xuất đến người tiêu dùng phải mất đến 7 khâu trung gian. Điều này chứng tỏ công tác marketing của chúng ta còn rất kém.

Công tác xúc tiến xuất khẩu cũng còn nhiều vấn đề cần khắc phục như công tác quảng cáo cần tăng cường hơn nữa; có thể thông qua ấn phẩm, báo viết, báo nói, báo hình, catalogue, internet, biển quảng cáo ngoài trời hay vật phẩm để quảng cáo cho hàng hóa của mình. Đồng thời tổ chức các cuộc hội thảo, hội nghị khách hàng, tham gia các seminar, để nâng cao hình ảnh và uy tín các sản phẩm cây công nghiệp của Việt Nam. Cũng có thể xúc tiến bán hàng bằng cách mời đối tác nước ngoài sang thăm quan các cơ sở sản xuất, chế biến sản phẩm cây công nghiệp, mời họ dùng thử hay tặng quà bằng sản phẩm để giới thiệu và kích thích nhu cầu tiêu dùng của họ. Việc tham gia và tổ chức các hội trợ triển lãm là một hoạt động hết sức cần thiết, và trong thời gian vừa qua chúng ta đã tiến hành, song cần lưu ý tới các công cụ xúc tiến hỗ trợ kinh doanh như: mời dùng thử, quan hệ tốt với công chúng, bán hàng trực tiếp, và thể hiện văn minh thương mại.

#### 4.3. Chính sách và chủ trương tham gia vào công đồng thương mại quốc tế.

Trước năm 1991, mặc dù Ngoại thương đã được coi trọng, song cơ bản là quan hệ với Liên Xô cũ và các nước thuộc khu vực Đông Âu. Chỉ khi khu vực này có biến động lớn về kinh tế xã hội, quan điểm đa dạng, đa phương hóa quan hệ thương mại mới thực sự được coi trọng.

Mặc dù nước ta còn gặp nhiều khó khăn như những tranh chấp trầm trọng về lãnh thổ và biên giới, hải đảo, vùng hải phận còn chưa giải quyết xong, chưa lường hết được âm mưu diễn biến hòa bình của các thế lực thù địch. Song những năm vừa qua chúng ta đã có chủ trương đúng đắn, ngày càng gắn với cộng đồng thương mại quốc tế

hơn biểu hiện đầu tiên bằng việc đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu, đầu tư quốc tế và lượng khách du lịch từ khắp mọi nơi trên thế giới đang đến với Việt Nam.

Biểu hiện thứ hai là ngày 28/8/1995, Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức đầy đủ của ASEAN, và ngay lập tức tham gia vào tiến trình tự do hóa khu vực - AFTA, tạo ra sự giao lưu về kinh tế - thương mại với toàn khu vực các nước láng giềng.

Tháng 11/1998, chúng ta đã trở thành thành viên chính thức của Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu á - Thái Bình Dương (APEC) Diễn đàn này ra đời năm 1989 với nhiều cường quốc như Mỹ, Nhật, Úc, Canada, Trung Quốc... Từ một diễn đàn này, APEC đang vươn lên trở thành một tổ chức khu vực tập hợp lực lượng mạnh mẽ với 2 tỷ dân, 13000 tỷ USD, vào năm 1995, tức chiếm 55% thu nhập của toàn thế giới, chiếm 46% khối lượng mậu dịch thế giới, và 56% sản xuất toàn cầu. APEC đặc biệt có ý nghĩa quan trọng trong cân bằng lực lượng đàm phán thương mại, giành ảnh hưởng thị trường thế giới. Việt Nam là một nước trong khu vực do vậy gia nhập tổ chức này lại càng có ý nghĩa to lớn.

Năm 2000 chúng ta đã ký hiệp định thương mại Việt Mỹ và năm 2001 hiệp định đã có hiệu lực, đây là điều kiện tốt để hàng nông sản có điều kiện cạnh tranh xâm nhập vào thị trường Mỹ sâu hơn, rộng hơn.

Thời gian những ngày gần đây chúng ta đã và đang tích cực chuẩn bị cho công cuộc vận động gia nhập Tổ chức thương mại thế giới - WTO mà tiền thân là Hiệp định chung về thuế quan và thương mại - GATT. Đây là một tổ chức với 144 nước thành viên có những qui tắc cơ bản nhất điều chỉnh các lĩnh vực quan trọng của thương mại quốc tế, trong đó có những qui tắc quan trọng như MFN (chế độ tối huệ quốc), ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP). Với những hiệp định đa biên rất có ý nghĩa, đặc biệt với các nước đang phát triển, như hiệp định hàng nông sản, hiệp định đa sợi và dệt may, cũng như các hiệp định về sở hữu trí tuệ, hiệp định về thương mại dịch vụ... Do đó gia nhập WTO sẽ tạo điều kiện cho Việt Nam hòa nhập với kinh tế thế giới không những tránh được sự phân biệt đối xử mà còn giành được nhiều ưu đãi, tận hưởng được những lợi thế của thị trường thế giới là không phải ngẫu nhiên mà có được. Các nhà đầu tư, các bạn hàng, các tổ chức tài chính quốc tế sẽ ngày càng quan tâm đến Việt Nam hơn khi ta là thành viên của tổ chức này.

Tham gia vào quan hệ hợp tác Nam-Nam của các nước đang phát triển, gọi là nhóm G77 gọi tắt là GSTP. Việt Nam đã ký kết tham gia từ 1981 song họ cũng chưa làm được gì nhiều và Việt Nam cũng chưa đóng góp là bao. Tham gia vào nhóm này mang ý nghĩa chính trị nhiều hơn, Việt Nam cần được ủng hộ để nhanh chóng trở thành thành viên của tổ chức thương mại lớn nhất thế giới (WTO). Thời gian tới chúng ta cần khắc phục một số những điểm chưa nhất quán với quan điểm của WTO như :

- Tiếp tục đổi mới kinh tế, chuyển đổi và nhanh chóng xây dựng kinh tế thị trường từng bước hòa nhập vào cộng đồng quốc tế
- Hoàn chỉnh hệ thống luật định từng bước phù hợp với yêu cầu của WTO như:
  - Điều chỉnh, cải tiến và đơn giản hóa hệ thống thuế quan.
  - Cắt giảm các biện pháp phi thuế quan theo xu hướng tự do hóa .
  - Điều chỉnh thể chế và tổ chức kinh doanh xuất nhập khẩu, theo hướng mở rộng quyền kinh doanh cho mọi thành phần kinh tế
  - Bổ sung và hoàn chỉnh các quy định về quyền sở hữu trí tuệ và dịch vụ.

Ngoài ra chúng ta cần nhanh chóng:

- Áp dụng và khai thác triệt để mọi phương thức kinh doanh đối ngoại, lợi dụng hệ thống tín dụng quốc tế tham gia vào các sở giao dịch quốc tế.
- Hoàn chỉnh các thể chế và tổ chức xúc tiến xuất khẩu.
- Xây dựng và nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan thương vụ của Việt Nam tại nước ngoài.

Khi chúng ta đã tham gia vào cộng đồng quốc tế, điều này sẽ tạo ra một thị trường bao la cho cả đầu ra lẫn đầu vào cho quá trình CNH, HĐH và xuất khẩu nông sản.

#### 4.4. Đổi mới và hoàn thiện chính sách và cơ chế quản lý xuất nhập khẩu.

Đổi mới, hoàn thiện cơ chế quản lý hoạt động ngoại thương là cần thiết, cấp bách và cần thống nhất quan điểm thiết kế phù hợp với hệ thống kinh tế "mở" với xu thế "tự do hóa hoạt động thương mại" xu thế khách quan đang diễn ra với mức độ khác nhau ở nhiều nước trên thế giới.

Ở Việt Nam, trong khuôn khổ pháp luật, nhà nước có thể xúc tiến mạnh mẽ xuất khẩu, xóa bỏ các cản trở, nhất là về tổ chức, cơ chế, thể chế và các thủ tục đang tác động đến xuất khẩu cũng như nhập khẩu.

Để đẩy mạnh xuất nhập khẩu chúng ta cần hoàn thiện lại chính sách và cơ chế quản lý thương mại. Ở phần trước đã bàn đến việc từng bước hoàn thiện chính sách thuế, song nếu chỉ đơn thuần như vậy thì chưa đủ vì hệ thống các quy định bằng các biện pháp phi thuế quan còn rất dày đặc, cần phải hoàn thiện cho phù hợp với yêu cầu của AFTA/ASEAN, của APEC và của WTO:

- Giảm dần các biện pháp phi thuế quan và đảm bảo các quy chế thương mại luôn luôn được công bố minh bạch và rõ ràng.

- Xem xét lợi ích của các đối tác đồng thời của từng ngành sản xuất và từng sản phẩm cụ thể mà ưu tiên giảm các hàng rào phi thuế quan sẽ góp phần thúc đẩy thương mại và tăng tỷ trọng tăng trưởng trong khu vực.

- Đảm bảo không áp dụng các biện pháp vô lý gây phương hại cho tiến trình giảm hàng rào phi thuế quan.

❖ Đề nghị xem xét lại và giảm chế độ chủ quản:

Chế độ cơ quan chủ quản mang tính chất hành chính không đáp ứng đòi hỏi của phát triển xuất khẩu trong giai đoạn mới. Trong giai đoạn mới, các doanh nghiệp sẽ là các thực thể kinh tế trong xã hội, họ chỉ chịu trách nhiệm trước pháp luật, chỉ cần đăng ký hoạt động đúng pháp luật và làm đủ nghĩa vụ với Nhà nước (Nếu cần thiết chỉ để một số doanh nghiệp có liên quan chặt chẽ đến sản xuất của một ngành nào đó mà sản phẩm phải tiêu thụ ở thị trường ngoài nước, do các cơ quan chủ quản quản lý).

❖ Rà soát lại danh mục quản lý bằng giấy phép, quản lý theo cơ quan chuyên ngành và các biện pháp biến tướng khác:

Giấy phép là những biện pháp nằm trong nhóm các biện pháp hạn chế số lượng, được các nước đang phát triển ở thời kỳ đầu công nghiệp hóa hay thực hiện. Song áp dụng biện pháp này thường gặp phải khó khăn là không làm cho ngân sách tăng, mà còn tạo ra sự độc quyền cho các nhà sản xuất trong nước khi có hạn ngạch hoặc giấy phép trong tay. Mặt khác để tiến tới quá trình tự do hóa thì đây lại chính là những biện pháp mà các tổ chức quốc tế không những không khuyến khích mà nhiều khi còn ngăn cấm; ví dụ trong nguyên tắc thứ 2 của WTO có nêu ” WTO khẳng định tự do hóa là mục tiêu hàng đầu , mà biểu hiện bằng việc: Cắt giảm từng bước thuế quan và hạn chế tối đa hàng rào phi thuế quan”. Vì vậy trong thời gian tới chúng ta cần:

- Chỉ nên áp dụng hạn ngạch nhập khẩu một số mặt hàng có liên quan mật thiết đến những quy định mà các nước áp dụng với Việt Nam. Với sản phẩm nông nghiệp, không nên sử dụng giấy phép mà nên quản lý bằng các quy định về giấy phép kỹ thuật nhằm làm cho chất lượng hàng hóa ngày càng phải cao hơn, uy tín đối với các nước tốt hơn.

Nhưng ngược lại cần phải áp dụng các biện pháp tự vệ trong nhập khẩu như thuế đối kháng, thuế chống phá giá và các biện pháp khác nhằm tránh tình trạng hàng nhập khẩu bóp chết các ngành sản xuất mà chúng ta đang xây dựng.

- Nghiên cứu và quy định việc áp dụng các công cụ chính sách quản lý nhập khẩu phù hợp với thông lệ và tập quán quốc tế như thuế tuyệt đối, hạn ngạch thuế quan...

- Đối với các mặt hàng quản lý theo cơ quan chuyên ngành, và quản lý có điều kiện cũng cần rà soát lại cho có được một danh mục hợp lý, theo hướng giảm dần số lượng mặt hàng quản lý. Tránh tình trạng gây nên sự độc quyền ở các ngành, để họ tự do tăng giá thu lợi nhuận, làm thiệt hại đến người tiêu dùng, cũng như cần dùng từ “chuyên ngành” cho đúng, nếu không sẽ gây nên tình trạng lợi dụng từ chuyên ngành để kinh doanh trái phép.

- Hệ thống giấy phép của nước ta trước kia rất dày đặc. Một công ty muốn kinh doanh xuất nhập khẩu cần phải có đến 3 loại giấy phép :

- + Giấy đăng ký kinh doanh
- + Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp.
- + Giấy phép chuyển.

Sau nghị định 89/CP tháng 12-1995 và sau nghị định 57/NĐ-CP tháng 7-1998 chúng ta đã lần lượt bỏ giấy phép chuyển và giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp. Song đối với một số mặt hàng có điều kiện chúng ta vẫn quản lý bằng giấy phép. Hiện nay theo quyết định 46/2001/QĐ-Ttg ngày 4/4/2001, ngoài Bộ thương mại, chúng ta có 7 cơ quan quản lý chuyên ngành với gần 60 nhóm hàng hóa. Trong thời gian tới đề nghị a) một số mặt hàng nhập khẩu quan trọng có liên quan đến quốc kế dân sinh như : thiết bị máy móc, hàng tiêu dùng nhạy cảm đối với các ngành công nghiệp non trẻ, các mặt hàng có liên quan đến an ninh quốc phòng và sức khỏe con người.... nên tiếp tục áp dụng hệ thống giấy phép không tự động. Bởi vì loại giấy phép này đòi hỏi khi nhập khẩu phải xin phép Bộ thương mại và các bộ chuyên ngành, và phải có một số điều kiện khác nữa. b) Chuyển các mặt hàng khác quản lý theo hệ thống giấy phép nhập khẩu tự động, tạo điều kiện cho quá trình tự do hóa phục vụ cho công tác thống kê, giám sát. Điều này có nghĩa là các thương nhân được phép xuất nhập khẩu tự do hơn theo đúng ngành hàng mà họ đã đăng ký kinh doanh trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

#### **❖ *Cải tiến lại chế độ quản lý theo đầu mối và quyền kinh doanh xuất nhập khẩu***

Trong quá trình cải cách, thì biện pháp quản lý theo đầu mối cần phải được lưu ý, vì hầu hết các mặt hàng có kim ngạch lớn, để kinh doanh , nhà nước cơ bản dành cho các doanh nghiệp nhà nước, như nhập khẩu xi măng, xăng dầu, phân bón... Hay xuất khẩu gạo, dệt may. Do vậy gây nên tình trạng độc quyền, cạnh tranh thiếu công bằng giữa các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Phương hướng tới nên tổ chức đấu thầu, để vừa tăng nguồn thu cho nhà nước vừa đảm bảo tính công bằng trong kinh doanh. Mặt khác theo luật thương mại và các văn bản hiện hành, thì các doanh nghiệp trong nước được phép kinh doanh với nước ngoài không bị ràng



buộc như trước nữa, chỉ cần kinh doanh đúng ngành hàng đã đăng ký tại thị trường trong nước. thì không còn lý do gì mà duy trì chế độ quản lý theo đầu mối.

Quyền kinh doanh, trong những năm qua đã được mở rộng cho các thương nhân, không còn ràng buộc như trước nữa. Các doanh nghiệp Việt Nam được tự do kinh doanh tại thị trường nước ngoài và ngược lại các thương nhân nước ngoài cũng được tự do vào Việt Nam kinh doanh. Điều này có liên quan đến nguyên tắc “đãi ngộ quốc gia”(national treatment - NT), với hai điều đặt ra là cho nước ngoài hưởng đãi ngộ theo sản phẩm hay đãi ngộ theo quốc gia theo pháp nhân. Thực tế đã đang đặt cho Việt nam sự cẩn trọng trong việc xem xét ban hành các chính sách kinh tế nói chung cũng như các chính sách thương mại nói riêng trong tương lai gần không trái với thông lệ quốc tế; đồng thời có biện pháp khắc phục tình trạng tự do dẫn đến cạnh tranh chính giữa các công ty Việt Nam với nhau và công ty Việt Nam với công ty nước ngoài ở thị trường cả ở nội địa và thị trường nước ngoài. Xuất phát từ đòi hỏi này lĩnh vực sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm cây công nghiệp cũng cần có sự bảo hộ của nhà nước một cách hợp lý, nhưng không làm ảnh hưởng đến quá trình hội nhập.

❖ *Ban hành các quy chế về hành chính - kỹ thuật kiểm soát nhập khẩu:*

Đây là nhóm biện pháp mà trước đây chúng ta chưa quan tâm, nhưng để bảo vệ được sản xuất trong nước , đặc biệt là các sản phẩm nông sản trong xu thế hội nhập chúng ta cần có sự quản lý nhập khẩu bằng biện pháp hành chính kỹ thuật như: các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sinh thái, về sức khỏe con người... Năm 1999 chúng ta đã bắt đầu áp dụng, như việc quy định về nhãn mác, bao bì hàng nhập khẩu, hạn dùng “date”, nơi sản xuất, thành phần, hướng dẫn sử dụng... Đây là các biện pháp không những bảo vệ được sản xuất trong nước, tránh được tình trạng nhập khẩu ồ ạt khi có lợi nhuận cao, gây cạnh tranh với các ngành sản xuất tương tự mà còn góp phần bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng.

\*

\* \*

Các kiến nghị nêu trên tựu chung lại, nhằm chuyển đổi từ cơ chế quản lý hành chính sang quản lý nhà nước bằng công cụ kinh tế và pháp luật, các cơ quan nhà nước không tham gia vào công việc quản lý vi mô của các doanh nghiệp, các hoạt động kinh doanh không còn bị hạn chế ràng buộc như hiện nay. Tạo ra sự chủ động linh hoạt trong kinh doanh cho các doanh nghiệp. Nhằm mục đích đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp thực hiện thành công CNH, HĐH NN&NT Việt Nam.

## KẾT LUẬN

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang là vấn đề bức xúc không riêng chỉ ở Việt Nam mà còn là vấn đề chung của nhiều nước trên thế giới. Đại hội Đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ IX đã xác định nhiệm vụ “*Đẩy nhanh CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn theo hướng hình thành nền nông nghiệp hàng hóa lớn phù hợp với nhu cầu thị trường và điều kiện sinh thái của từng vùng; chuyển dịch cơ cấu ngành, nghề, cơ cấu lao động, tạo việc làm thu hút nhiều lao động ở nông thôn*” và đối với xuất khẩu “*Mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại; Củng cố thị trường đã có và mở rộng thêm thị trường mới. Tạo điều kiện thuận lợi để tăng nhanh xuất khẩu, thu hút vốn, công nghệ từ bên ngoài. Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả, thực hiện các cam kết song phương và đa phương*”. Song hai nhiệm vụ trên không thể tách rời nhau, giữa CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và xuất khẩu nông sản luôn có mối liên hệ biện chứng:

1. CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn là cơ sở ban đầu, chủ yếu nhằm tăng kim ngạch xuất khẩu. Ngược lại, xuất khẩu sẽ là tiền đề tạo ra nguồn ngoại tệ nhập khẩu vật tư thiết bị phục vụ cho quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

2. Nông nghiệp và Xuất khẩu có tác động thuận với nhau, vừa là nơi cung cấp đầu vào vừa giải quyết đầu ra, thúc đẩy cùng nhau phát triển.

3. Đẩy mạnh xuất khẩu không những tạo điều kiện cải thiện đời sống nhân dân mà còn thúc đẩy quá trình phân công lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn Việt nam, theo yêu cầu CNH, HĐH

4. Hàng hóa nông nghiệp là cơ sở làm tăng năng lực xuất khẩu, góp phần gắn sản xuất nông nghiệp với thị trường thế giới, thúc đẩy quá trình hội nhập, tạo điều kiện đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn Việt Nam

Chính vì vậy, đẩy mạnh xuất khẩu nông sản cần được xem là một biện pháp thúc đẩy CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn cũng cần được coi là một điều kiện để đẩy mạnh xuất khẩu nông sản. Trong những năm qua, xuất khẩu nông sản của Việt nam đã đạt được không ít những thành công:

1. Từ những bài học không thành công của thời kỳ bao cấp, vấn đề CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn đã được điều chỉnh cả về mục tiêu, nội dung, phương pháp lẫn bước đi cho phù hợp với thực tiễn. CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn bao gồm nhiều nội dung lớn như cơ giới hóa, hóa học hóa, thủy lợi hóa, điện khí hóa, phát triển cơ sở hạ tầng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn... đều đạt được những thành tựu nhất định.

2. Về xuất khẩu nông sản, các chỉ tiêu cơ bản như khối lượng và giá trị xuất khẩu đều ổn định và có xu hướng tăng mặc dù có những biến động trên thị trường thế giới. Cơ cấu thị trường của các sản phẩm nông sản đều được mở rộng và cải thiện. Giá

xuất khẩu ngày càng xích lại gần với giá thế giới. Nhiều mặt hàng đã chiếm được vị quan trọng trên thị trường thế giới.

3. Hệ thống chính sách khuyến khích xuất khẩu ngày càng hoàn thiện, theo hướng mở rộng quyền làm chủ cho các doanh nghiệp. Tạo điều kiện gắn sản xuất với lưu thông, gắn thị trường trong nước với thị trường thế giới.

Tuy vậy, bên cạnh những thành công đáng kể ở phần trên, hoạt động xuất khẩu nông sản và cùng với nó là quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn Việt Nam không tránh khỏi những hạn chế nhất định:

1. CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế, quy mô còn rất nhỏ bé, trình độ kỹ thuật lạc hậu, mức độ phát triển chưa đồng đều giữa các khu vực.

2. Năng lực cạnh tranh của hàng nông sản xuất khẩu chưa cao, còn phụ thuộc nhiều vào biến động của thị trường thế giới, khả năng tiếp cận thị trường kém, nhiều trường hợp phải buôn bán qua trung gian, mức độ chế biến nông sản thấp, kỹ thuật chế biến lạc hậu nên ảnh hưởng xấu đến chất lượng và giá cả sản phẩm.

3. Hệ thống luật pháp và chính sách quản lý vĩ mô trong nhiều giai đoạn ban hành còn chậm, thiếu sự đồng bộ.

Mục tiêu thực hiện CNH, HĐH ở Việt Nam là cả một quá trình phấn đấu không ngừng. Quá trình đẩy mạnh xuất khẩu nông sản vừa tạo điều kiện thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn nhưng cũng chính là biểu hiện của trình độ công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn. Để thực hiện nhiệm vụ đẩy mạnh xuất khẩu nông sản, thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, chúng ta cần có một hệ thống các giải pháp đồng bộ như sau:

1. Đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn thông qua quy hoạch và đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, Phát triển các ngành công nghiệp chế biến, cơ khí và các ngành công nghiệp khác phục vụ nông thôn, phát triển các làng nghề.

2. Nâng cao sức cạnh tranh của hàng nông sản xuất khẩu bằng cách áp dụng khoa học công nghệ mới như công nghệ vi sinh, đầu tư liên doanh liên kết, cải tiến công tác bao bì - bao gói, dự trữ - bảo quản và vận chuyển.

3. Nhà nước cần có sự hỗ trợ về mặt tài chính tiền tệ thông qua các chính sách thuế, trợ cấp và trợ giá hàng nông sản, tín dụng và bảo hiểm tín dụng xuất khẩu; áp dụng một cơ chế tỷ giá hối đoái linh hoạt.

4. Tăng cường công tác quản lý của Nhà nước, gắn lưu thông nội địa và hoạt động ngoại thương với sản xuất, chủ động tham gia cộng đồng thương mại quốc tế, cải biến cơ cấu thị trường, tiếp tục đổi mới và hoàn thiện chính sách và cơ chế quản lý xuất nhập khẩu.

## PHỤ LỤC

**Phụ lục 1 : Tỷ lệ điện khí hóa nông thôn tính đến năm 1999**

*Đơn vị tính: %*

	Xã có điện	Thôn có điện	Hộ có điện
Cả nước	85,8	49,7	53,45
Miền Bắc	61,0	53,12	68,52
Miền núi-trung du Bắc Bộ	36,7	31,96	50,34
Đồng bằng sông Hồng	98,2	96,4	89,4
Khu IV cũ	61,0	55,3	55,76
Miền Nam	59,3	39,08	33,36
Duyên hải miền Trung	57,8	45,89	46,32
Tây Nguyên	29,5	14,33	19,89
Đông Nam Bộ	72,6	53,68	45,31
Đồng bằng sông Cửu Long	67,3	42,89	25,12

*Nguồn: Tư liệu kinh tế xã hội 61 tỉnh, thành phố - 2000*

**Phụ lục 2: Thực trạng xuất khẩu gạo của Việt Nam**

*Đơn vị: Số lượng: triệu tấn, Kim ngạch: triệu USD*

Năm	Số lượng	Kim ngạch
1995	2,044	550,000
1996	3,003	854,600
1997	3,575	870,100
1998	3,730	1022,020
1999	4,508	1025,090
2000	3,500	667,400
2001	3,700	614,800
Ước 4T đầu 2002	0,795	170,000
2002 (kế hoạch)	3,700	640,000

*(Nguồn: - Niên giám thống kê 2000-Nhà xuất bán Thống kê-2001*

*Vụ kế hoạch và quy hoạch-Bộ Nông nghiệp và PTNT)*

**Phụ lục 3: Cơ cấu thị trường xuất khẩu gạo của Việt nam năm 2001**

*Đơn vị: nghìn tấn*

<b>Châu Á:</b>	<b>1.700</b>
Trong đó: Indônêsiã:	600
Philippin	600
Malaysia	220
Singapore	50
<b>Châu Phi</b>	<b>850</b>
<b>Trung ðông</b>	<b>520</b>
Trong đó: Iraq	430
<b>Châu Mỹ</b>	<b>280</b>
Trong đó: Cuba	250
<b>Châu Âu</b>	<b>300</b>
Trong đó: Ba lan	100
LB Nga	200
<b>Thị trường khác</b>	<b>50</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.700</b>

*Nguồn: Báo cáo về Chương trình ðẩy mạnh xuất khẩu năm 2002 - Bộ Thương mại*

**Phụ lục 4: Tình hình xuất khẩu cà phê**

*Đơn vị: Số lượng: triệu tấn, Giá: USD/tấn FOB, Kim ngạch: triệu USD*

<b>Năm</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá xuất khẩu trung bình</b>	<b>Kim ngạch</b>
1995	248,1	--	560,0
1996	283,0	1.680	420,0
1997	391,6	1.277	490,8
1998	382,0	1.510	594,0
1999	488,0	1.213	591,9
2000	734,0	683	535,8
2001	912,0	423	389,6
4T ðầu năm 2002	291,0	-	103,0
2002 (kế hoạch)	850,0	-	300,0

*(Nguồn: Niên giám thống kê 2000-Nhà xuất bán Thống kê 2001*

*Vụ kế hoạch và quy hoạch-Bộ Nông nghiệp và PTNT)*

### Phụ lục 5: Số lượng và kim ngạch xuất khẩu chè của Việt Nam

Đơn vị: Số lượng: triệu tấn, Kim ngạch: triệu USD

Năm	Số lượng	Kim ngạch
1995	18,8	24,7
1996	20,8	29,0
1997	32,9	48,0
1998	33,0	66,0
1999	36,0	44,3
2000	44,7	53,4
2001	56,0	63,0
4T đầu năm 2002	14,0	13,6
2002 (kế hoạch)	60,0	67,0

Nguồn : Niên giám Thống kê năm 2000-Nhà xuất bản Thống kê 2001

Vụ kế hoạch và quy hoạch-Bộ Nông nghiệp và PTNT)

### Phụ lục 6: Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Đơn vị: Số lượng: triệu tấn, Kim ngạch: triệu USD

Năm	Số lượng	Kim ngạch
1995	138,1	188,0
1996	121,0	163,0
1997	194,2	190,5
1998	191,0	126,2
1999	265,0	147,9
2000	280,0	179,2
2001	310,0	167,9
4T đầu năm 2002	125,0	60,0
2002 (kế hoạch)	320,0	175,0

Nguồn : Niên giám Thống kê 2000-Nhà xuất bản Thống kê 2001

Vụ kế hoạch và quy hoạch-Bộ Nông nghiệp và PTNT)

**Phụ lục 7: Tình hình ngành chăn nuôi của Việt Nam**

Năm	1995	1996	1997	1998	1999	2000
GTSL NN (tỷ đồng)	82307,1	86489,3	92530,2	96102,7	102932,9	108113,5
GT chăn nuôi (tỷ đồng)	13629,2	14347,2	15465,4	16204,2	17337,0	18505,3
GT gia súc (tỷ đồng)	8848,5	9301,2	9922,6	10467,0	11181,9	11919,7
GT gia cầm (tỷ đồng)	2384,8	2506,5	2690,5	2835,0	3092,2	3295,7
GT sản phẩm không qua giết thịt (tỷ đồng)	2395,5	2539,5	2852,3	2902,2	3062,9	3289,9
Trâu (1000 con)	2962,8	2953,9	2943,6	2951,4	2955,7	2897,2
Bò (1000 con)	3638,9	3800,0	3904,8	3987,3	4063,6	4127,9
Lợn (1000 con)	16306,4	16921,7	17635,9	18132,4	18885,8	20193,8
Gia cầm (triệu con)	142,1	151,4	160,6	166,4	179,3	196,1
Xuất khẩu thịt chế biến (triệu USD)	12,1	-	28,8	12,0	11,6	-

*Nguồn: Niên giám thống kê 2000-Nhà xuất bản Thống kê 2001)*

*Dấu -: không có số liệu*

**Phụ lục 8: Một số chỉ tiêu về CNH-HĐH và xuất khẩu của Việt Nam**

Năm	1998		1999		2000	
	Giá trị	Tỷ trọng %	Giá trị	Tỷ trọng %	Giá trị	Tỷ trọng %
Xuất khẩu nông sản (triệu USD)	2274,3	24,3	2503	24,29	2833	19,8
GDP nông nghiệp (tỷ đồng)	76170	21,10	83335	20,84	83409	19,91
Tốc độ công nghiệp hóa						
- Công nghiệp chế biến		12		14		14
- Dịch vụ		15		15,1		15,4
- Tiểu thủ công nghiệp		7,8		7,7		8
Số xã được sử dụng điện	7067	79,9	7364	82,9	7579	85,8
Tỷ lệ xã có đường ô tô (%)		91,6		92,9		92,9
Sản phẩm chế biến/ Kim ngạch xuất khẩu		20		20		20
GT sản lượng chế biến/ GT sản lượng nông nghiệp		42		42		42

*(Nguồn: Niên giám Thống kê 2000- Nhà xuất bản Thống kê 2001*

*Vụ kế hoạch và quy hoạch-Bộ Nông nghiệp và PTNT)*

**Phụ lục 9: Dự báo một số chỉ tiêu tổng hợp**

ST T	Chỉ tiêu	2005	2010	2020
1	Tổng dân số(triệu người)	86	94	110
	Tỷ lệ tăng dân số (%)	1,5	1,1	1
	Trong đó dân số nông thôn (triệu người)	60	60	63
2	Tăng trưởng GDP (%)	9-10	10	10
	- Công nghiệp và XD CB	14	14	15
	- Nông nghiệp	4	4	4
	- Dịch vụ	13	14	15
3	Cơ cấu GDP (%)	100	100	100



	- Công nghiệp và XDDB	32	35	40
	- Nông nghiệp	18	15	10
	- Dịch vụ	50	50	50
4	GDP bình quân đầu người (USD/người/năm)	700	1.100	2.000
	Riêng khu vực nông thôn	400	600	1.400
5	Tốc độ phát triển kinh tế nông thôn (%)	10-11	12	13
6	GT kinh tế nông thôn (tỷ VND)	360.000	400.000	600.000
	- Nông nghiệp	180.000	200.000	240.000
	- Công nghiệp +TTCN	80.000	100.000	180.000
	- Dịch vụ	100.000	100.000	180.000
7	Tỷ lệ cơ giới hóa chung trong nông nghiệp	45	60	80
8	Sản phẩm nông sản			
	+ Lương thực quy thóc(triệu tấn)	36	38	45
	trong đó : Gạo XK (tr.T)	4	4	4
	+Thịt hơi các loại(1000 T)	3000	4000	6000
	Trong đó XK(1000T)	3000	500	1500
	+Cà phê nhân (1000T)	500	550	700
	Trong đó XK(1000T)	450	500	600
	+Cao su mủ khô (1000T)	300	350-380	600
	trong đó XK (1000T)	250	300	500
	+ Chè búp khô (1000T)	125	170	300
	Trong đó:XK (1000T)	78	120	200
	+ Rau các loại (1000T)	8000	11000	15000
	Trong đó XK (1000T)	500	1000	3000
	Riêng hạt tiêu (1000T)	50	70	200
	+Quả các loại (1000T)	7000	9000	15000
	Trong đó : XK (1000T)	600	1600	3000
9	Kim ngạch xuất khẩu nông sản (tỷ USD)	5,0-6,0	8,0-8,5	20
10	Tạo việc làm hàng năm (1000 việc)	800	800	500

11	Số xã có đường ôtô đến trung tâm (%)	100	100	NCCL
12	Số xã có điện (%)	100	100	NCCL
13	Số xã có điện thoại (%)	100	100	NCCL
14	Số xã có trạm xá (%)	100	100	HĐH
15	Số xã có trường học (%)	100	100	HĐH
16	Số dân được dùng nước sạch (%)	100	100	HĐH
17	Số hộ có nhà ở kiên cố và bán kiên cố (%)	80	100	100

(Nguồn: Đề án thực hiện công nghiệp hóa-hiện đại hóa trong phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn thời kỳ 2000-2020)

NCCL : Nâng cao chất lượng

#### Phụ lục 10: Cơ cấu thị trường xuất nhập khẩu của Việt nam

Đơn vị: %

	1990		1995		1998	
	XK	NK	XK	NK	XK	NK
<b>Tổng số</b>	100	100	100	100	100	100
1. Châu á	43,3	37,1	72,5	77,4	58,4	78,0
2. Châu Âu	50,5	58,2	18,0	13,3	27,9	14,2
3. Châu Mĩ	0,7	0,4	4,3	2,1	7,0	3,4
4. Châu Phi	0,2	0,1	-	-	0,6	-
5. Châu úc, Châu Đại dương	0,3	0,3	1,0	1,3	5,4	2,6
6. Các tổ chức LHQ	-	0,8	-	-	-	-
7. Các tổ chức quốc tế khác	-	-	-	-	-	-
8. Trị giá không phân tổ chức	4,9	3,1	3,4	5,2	0,5	1,6

Nguồn: Niên giám thống kê 1999, NXB Thống kê, H, 2000

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo chuyên đề công tác thương mại năm 2001 và định hướng năm 2002, Bộ thương mại.
2. Chiến lược phát triển xuất nhập khẩu 2001-2010, Bộ thương mại.
3. Chuyển dịch cơ cấu và xu hướng phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn Việt nam theo hướng CNH-HĐH từ thế kỷ XX đến XXI trong “thời đại kinh tế trí thức”, NXB Thống kê, 2001 Lê Quốc Sử.
4. Công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn các nước châu Á và Việt nam, NXB Chính trị quốc gia.
5. Đề án thực hiện CNH-HĐH trong phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn thời kỳ 2000-2020, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.
6. Kinh tế Việt nam và thế giới các số 1997-1998, 1998-1999, 1999-2000, 2000-2001, 2001-2002, chuyên san của Thời báo kinh tế Việt nam.
7. Các giải pháp đẩy mạnh và khuyến khích sản xuất và xuất khẩu một số sản phẩm cây công nghiệp chủ yếu của Việt nam, Luận án TS kinh tế, Nguyễn Hữu Khải.
8. Ngành nghề nông thôn Việt nam, NXB Nông nghiệp, 1998.
9. Niên giám thống kê 2000, NXB Thống kê, 2001.
10. Quyết định số 46/2001/QĐ-Ttg ngày 4 tháng 4 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý xuất khẩu nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2001-2005.
11. Tư liệu kinh tế xã hội 61 tỉnh thành phố, 2000.
12. Thực trạng CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn Việt nam. ✓
13. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXB Chính trị quốc gia, 2001
14. Văn kiện Hội nghị lần thứ năm BCH Trung ương khóa IX, NXB Chính trị quốc gia, 2002.
15. Thông tin từ Internet:  
Bộ Thương mại: [www.mot.gov.vn](http://www.mot.gov.vn)  
Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn: [www.agroviet.gov.vn](http://www.agroviet.gov.vn)

## THUYẾT MINH ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

1. TÊN ĐỀ TÀI <i>Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm nông sản về giá trị kinh tế, nhất là nông nghiệp nông thôn Việt Nam.</i>							2. MÃ SỐ <i>B 2001-40-01</i>		
3. LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU							4. LOẠI HÌNH NGHIÊN CỨU		
Tự nhiên	Xã hội Nhân văn	Giáo dục	Kỹ thuật	Nông Lâm-Ngư	Y Dược	Môi trường	Cơ bản	Ứng dụng	Triển khai
<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. THỜI GIAN THỰC HIỆN Từ tháng <i>3</i> năm <i>2001</i> đến tháng <i>11</i> năm <i>2002</i>									
6. CƠ QUAN CHỦ TRÌ									
Tên cơ quan: <i>Trường Đại học Ngoại Thương</i>									
Địa chỉ: <i>Láng Thượng - Đống Đa - Hà Nội</i>									
Điện thoại: <i>8345359</i> Fax: <i>8343605</i> E-mail: <i>FTUCD.COM@FPT.VN</i>									
7. CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI									
Họ và tên: <i>Nguyễn Hữu Khải</i> Học vị, chức danh: <i>Tiến sĩ</i> Chức vụ: <i>Phó chủ nhiệm Chi</i>									
Địa chỉ: <i>Tổ 10 phường Trưng Bính - Thanh Xuân - Hà Nội</i>									
Điện thoại CQ: <i>8345801</i> Fax: E-mail:									
Điện thoại NR: <i>8584476</i>									
8. DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI CHỦ CHỐT THỰC HIỆN ĐỀ TÀI									
Họ và tên		Đơn vị công tác		Nhiệm vụ được giao			Chữ ký		
1. T.S <i>Ng<sup>h</sup> Hữu Khải</i>		<i>ĐHCNT</i>		<i>Chủ nhiệm đề tài</i>			<i>Nguyễn Hữu Khải</i>		
2. Th.S <i>Ng<sup>h</sup> Xuân Nữ</i>		-		<i>Thành viên tham gia</i>					
3. C.N <i>Vũ Thị Hương</i>		-		<i>Thư ký</i>					
4. C.N <i>Đào Ngọc Tiến</i>		-		<i>Thành viên tham gia</i>					

9. ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH

Tên đơn vị trong và ngoài nước	Nội dung phối hợp	Họ và tên người đại diện
- Văn phòng Bộ TM	- Cung cấp thông tin, tài liệu - Phối hợp xây dựng nội dung điều tra. - Phối hợp ng/cửu chuyên đề trên cơ sở kinh nghiệm thực tiễn của các cơ quan phối hợp	- Hoàng Khắc Kim
- Viện nông TM		- Đào Thụy Giản
- Văn phòng Bộ NN và PTNT		- GS. TS Trần An Phong
- Viện KTKT nông nghiệp		- PGS. TS Lê Nhật Thuê
- Viện qui hoạch và thiết kế NN		
- Bộ KH & ĐT		
- Văn phòng FAO		
- Văn phòng ICO		

10. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ SẢN PHẨM TRONG, NGOÀI NƯỚC LIÊN QUAN TRỰC TIẾP ĐẾN ĐỀ TÀI  
(Ghi cụ thể một số bài báo, tài liệu, nghiên cứu triển khai...trong 5 năm gần đây)

Ở nước ngoài

Thi đờng nông sản thấp Kỳ 90 - FAO, XB tại Rome.

Ở trong nước

- Chiến lược phát triển nông nghiệp đến 2020 - Bộ TM năm 2000.
- Kế hoạch ng/cửu các mặt hàng nông sản - Bộ TM năm 1999.
- Tổng quan sản xuất và phát triển Cà phê, cao su, điều, dâu, dứa năm 1994, 1999.
- Quản lý tiến bộ liên quan đến SX và XK lương thực của T.S Nguyễn Trung Văn (ĐKNT), TS Phạm Tất Thắng (Hợp chi công sản) năm 1997

Của bản thân

- Điều tra, hướng phát triển các sản phẩm cây CN của VN đến 2020 (T10/1999)
- Vấn đề đầu tư SX hàng nông sản xuất khẩu (7/1999)

11. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

- CNHC, KTKT nông nghiệp nông thôn VN đang là vấn đề cấp bách trước các ngành, các cấp quan tâm và là vấn đề bức xúc góp phần CNHC đất nước.
- Các SF nông nghiệp là thế mạnh của VN do đó khai thác có hiệu quả các SF của một nền NN nhiệt đới, mở rộng giao lưu quốc tế thông qua XK là con đường ngắn và cấp thiết để CNHC, nước Việt Nam.
- Nâng cao phương pháp luận, tìm kiếm triển khai những giải pháp đề xuất nhằm đảm bảo trình độ tiên tiến và khai thác

12. MỤC TIÊU ĐỀ TÀI

- Khẳng định vai trò xuất khẩu các SF nông sản nhằm đẩy mạnh CNH, HĐH nông thôn VN
- Phân tích thực trạng SX và XK các SF nông nghiệp và những ảnh hưởng của nó đến quá trình CNH, HĐH nông thôn VN.
- Trên cơ sở phân tích các điểm mạnh, yếu đề tài đưa ra một hệ thống các giải pháp nhằm đẩy mạnh XK các SF nông nghiệp thực hiện CNH, HĐH Việt Nam.

13. TÓM TẮT NỘI DUNG CỦA ĐỀ TÀI VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN (ghi cụ thể)

Nội dung	Thời gian thực hiện	Dự kiến kết quả
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lập đề cương</li> <li>- Khảo sát thực tế</li> <li>- Phân tích các dữ kiện</li> <li>- Hoàn thành các chuyên đề</li> <li>- Hội thảo</li> <li>- Hoàn thiện công trình</li> </ul>	11/2001	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn thành đề cương</li> <li>- Nắm được các thông tin thực tế</li> <li>- Tổng hợp</li> <li>- Viết xong các báo cáo</li> <li>- Tổ chức hội thảo</li> <li>- Tổ chức nghiệm thu</li> </ul>

14. DỰ KIẾN SẢN PHẨM VÀ ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG

- Loại sản phẩm:
  - Công trình khoa học liên quan đến XK và lĩnh vực nông nghiệp.
- Tên sản phẩm (ghi cụ thể):
  - Các giải pháp đẩy mạnh XK nông sản và quá trình CNH, HĐH nông thôn VN
- Địa chỉ có thể ứng dụng (ghi cụ thể)
  - Ngành thương mại
  - Ngành nông nghiệp

15. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

Tổng kinh phí: 30 triệu

Trong đó:

Kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ: 30 triệu Các nguồn kinh phí khác:

Nhu cầu kinh phí từng năm:

- Năm 2001 : 15 triệu
- Năm 2002 : 15 triệu

Dự trù kinh phí theo các mục chi:

- Lập đề cương : 2 triệu
- Khảo sát thực tế : 7 triệu
- Phân tích các dữ kiện : 4 triệu
- Hoàn thành chuyển đổi : 7 triệu
- Hỏi thảo : 5 triệu
- Hoàn thiện công trình : 5 triệu

Ngày 28 tháng 2 năm 2001

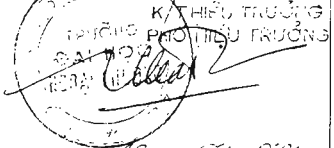
Chủ nhiệm đề tài  
(Họ và tên, ký)

*Nguyễn Hữu Khải*

T.S Nguyễn Hữu Khải

Ngày 28 tháng 2 năm 2001

Cơ quan chủ trì  
(Ký tên, đóng dấu)



T.S Nguyễn Phúc Thành

Ngày tháng năm 2001

Cơ quan chủ quản  
(Ký tên, đóng dấu)



*Nguyễn Hữu Khải*

- Ghi chú:
1. Các mục cần ghi đầy đủ, chính xác, rõ ràng, không tẩy xóa
  2. Chữ ký, đóng dấu đúng thủ tục







DT.00020